

# TỪ NGỮ VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM

\* Lê Anh Minh

Nguồn: <http://phiem-dam.com/DIENTICHVAN.htm>

Nơi đây liệt kê các từ ngữ góp nhặt từ một vài tác phẩm văn học cổ điển để giúp độc giả tra cứu nhanh. Bản hiện tại gồm các từ ngữ xuất hiện trong bốn tác phẩm sau, ký hiệu:

**K**: Kiều, **LVT** : Lục Vân Tiên, **HT** : Hoa Tiên, **NĐM** : Nhị độ mai.

Danh sách này sẽ được bổ sung dần dần với các từ ngữ trong các tác phẩm khác nữa. Muốn tra từ gì, quý vị ấn: **Ctrl+F** và gõ chữ đó (theo Unicode) vào ô Find what, rồi click nút Find next.

## **[A]**

**a hoàn**: các đầy tớ gái trẻ tuổi. (K)

**á khôi**: ngang hàng với người đậu cao, tức Hoàng giáp. (HT)

**ả Lý**: Nàng Lý Ký. Lý Ký sống vào đời Đường, nhà nghèo, tự nguyện bán mình cho người làng đem cúng thần rấn, để lấy tiền nuôi cha mẹ. Về sau nàng chém chết thần rấn, rồi lấy vua Việt vương. (K)

**ai hầu chi ai**: không ai chịu hầu hạ, phục dịch cho ai cả. (LVT)

**ải Vân:** tức cửa ải Vân quan, nơi Chiêu Quân gảy đàn tì bà ai oán vì phải đi cống rợ Hồ. (HT)

**âm công:** Công đức cứu người làm ngấm ngấm, không ai biết. (K)

**âm cực dương hồi:** Khi khí âm đến hết mực thì khí dương lại trở về. Câu này cũng nghĩa như câu *bĩ cực thái lai*, ý nói con người ta khi vận đen đã hết thì vận đỏ trở lại. (K)

**âm hao:** chỉ nông nổi tình cảnh. (HT)

**âm hao:** tin tức. (LVT)

**âm khí:** Cái khí cõi âm, cõi chết, ở đây chỉ không khí bãi tha ma. (K)

**âm lạnh:** Do chữ Ôn sảng (Đông ôn hạ sảng), ngọt bùi do chữ cam chỉ, ý nói làm con phải quạt nồng ấm lạnh và phụng dưỡng những thức ngon lành cho cha mẹ. (K)

**am mây:** chùa nhỏ hẻo lánh. (LVT)

**am mây:** Do chữ *Vân phòng*, chỗ ở nhà sư ở. (K)

**âm phong:** gió lạnh, hình như từ cõi âm (cõi chết) đưa đến. (NĐM)

**an biên:** làm cho biên giới được yên ổn. (NĐM)

**an dinh:** đóng yên doanh trại. (LVT)

**ân gia:** cha nuôi. (NĐM)

**ân nhi:** con nuôi. (NĐM)

**ân sư:** thầy học, hoặc người làm ơn. (NĐM)

**án thông phỉ:** án thông đồng với giặc. (NĐM)

**ấn:** phù phép trừ tà của thầy pháp. (LVT)

**anh hào:** anh hùng hào kiệt. (K)

**áo quần như nêm:** ý nói người đông đúc, chen chúc. (K)

**áo thôi ma:** áo xô gai, áo để tang cha mẹ. (NĐM)

**áo xanh:** do chữ *thanh sam*, chỉ thứ áo xanh mà các nhà nho sĩ xưa thường mặc. (K)

**áo xanh:** Thanh y, áo các hầu gái mặc. (K)

**ấp cây:** ví người si mê. (HT)

**âu (ưu):** lo. (LVT)

**âu:** tên một giống chim sông, chim bể. (HT)

**áy:** Vàng úa. (K)

**[B]**

**Bá Di và Thúc Tề:** hai người lấy việc nước mắt làm xấu hổ, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi mà ăn, không chịu ăn thóc nhà Chu. (LVT)

**ba mươi sáu chước:** "Tam thập lục kế" là một danh từ chỉ chung tất cả các mưu kế. (K)

**ba quân:** danh từ chỉ chung quân đội. Đời xưa các nước chư hầu có ba quân, và các nước thường chia quân đội làm ba bộ phận: trung quân, tả quân, hữu quân; hoặc: trung quân, thượng quân, hạ quân. (K)

**ba sinh:** ba lần luân chuyển kiếp này sang kiếp khác. *Duyên nợ ba sinh:* duyên nợ gắn bó với nhau nhiều lần. (NĐM)

**bá vương** cũng nghĩa như vua chúa. Từ Hải cũng xưng cô xưng quả, làm vương làm bá một phương chứ không kém gì ai. (K)

**ba tháng xuân, tuổi xuân.** (LVT)

**bác đồng:** súng bằng đồng. (K)

**bạc mẫu:** cái khuôn đúc bạc. (HT)

**bạc mệnh:** tên bản đàn do Thuý Kiều sáng tác. "Bạc mệnh" nghĩa là số mệnh bạc bẽo, mỏng manh. (K)

**bách chiến:** trăm trận đánh; ý nói Từ Hải là một người dạn dày trong chiến trận. (K)

**Bạch Hàm, Như Hoàn:** hai nhân vật nổi tiếng thơ văn, tài hoa trong truyện Bình Sơn Lãnh Yến. (LVT)

**bách hí:** một trăm trò vui. (NĐM)

**bạch oan:** tỏ rõ nỗi oan ức. (NĐM)

**bạch:** thưa. Tiếng dưng trong nhà chùa. (NĐM)

**Bạch:** tức Lý Bạch, thi nhân đời Đường. (HT)

**bài sai:** những lời khen của vua đã ghi vào cờ bài và biển. (HT)

**bài vị:** cái bài bằng gỗ (có khi bằng đồng) để đề (hoặc dán) danh hiệu người chết vào mà thờ. (NĐM)

**bài vị:** mảnh gỗ viết tên người chết để thờ. (K)

**bài vị:** miếng gỗ hay mảnh giấy cứng, mặt có ghi tên người chết để thờ. (LVT)

**Bàn Cổ:** ông tổ của trời đất, vạn vật. (LVT)

**bạn đảng:** đảng làm phản, bọn chống lại triều đình. (NĐM)

**bàn hoàn:** 1. bản khoán quanh quẩn, vương vấn không rời được. "*Nỗi riêng riêng những bàn hoàn*" (K); 2. bàn đi bàn lại. (NĐM)

**bạn kim lan:** bạn bè thân mật, tình nghĩa bền thắm như vàng, khí vị thơm như hoa lan. (NĐM)

**bản sư:** vị sư thầy của mình. (K)

**bạn tác:** bạn cùng tuổi, cùng lứa. (LVT)

**bán tử:** con rể. (NĐM)

**bằng bay, côn nhỷ:** chim bằng bay, cá côn (thứ cá lớn nhất ngoài bể) nhỷ, tiêu biểu cho sự tiến đạt lớn của sĩ tử. (NĐM)

**bạng duật:** con cò và con trai, ý theo chuyện trai cò giằng co nhau con trai mở vỏ nằm phơi bị con cò mổ ruột, trai ngâm vỏ kẹp mỏ cò, sau bị ông chài bắt cả. (HT)

**bằng hữu chi giao :** tình bạn bè. (LVT)

**bảng lảng bơ lơ:** kinh ngạc ngẩn người. (LVT)

**băng nhân:** người làm môi. (K)

**bảng thu:** bảng ghi tên những người thi đỗ kỳ mùa thu. (HT)

**bảng trời:** bảng của nhà vua, bảng trường thi. (NĐM)

**bảng vàng:** bảng ghi tên người thi đỗ. Đuốc hoa: đuốc thắp trong phòng vợ chồng đêm mới cưới. ý nói: thi đỗ sẽ cưới vợ. (NĐM)

**bảng xuân:** do chữ *xuân bảng*, bảng thi về mùa xuân. *Chiếm bảng xuân* tức là thi đỗ. (K)

**bằng:** chim bằng (một loại chim rất lớn). (K)

**báo phục:** Báo trả lại, ý nói làm ân thì sẽ được trả ân, làm oán thì sẽ có lúc bị người ta trả oán. (K)

**báo ứng:** ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ, đó là "báo ứng" theo quan niệm người xưa. (NĐM)

**bát bửu:** tám vật quý. (LVT)

**bát đồng:** tám cây ngô đồng, nhắc việc họ Hàn có tám con trai đều thành đạt. (NĐM)

**bất tài đồ thợ:** không có tài năng về sách vở, tức là nói người học tồi, sức học kém cỏi. (LVT)

**Bát tiên:** Tám vị tiên là Chung Ly Quyên, Lã Động Tân, Trương Quả Lão, Lý Thiết Quả, Lam Thái Hoà, Tào Quốc Cửu, Hà Tiên Cô, Hàn Tương Tử. Người ta hay vẽ hình tám vị tiên này trên màn trướng. (K)

**Bát trận tân phương:** sách thuốc do danh y Trương Giới Tân đời Minh soạn. (LVT)

**bâu:** cổ áo. (LVT)

**bậu:** người (bạn, anh bạn). (LVT)

**bầu:** Quả bầu khô rút ruột đi để đựng nước. (K)

**bay buộc:** ý nói cái tai vạ tự đâu bay đến, buộc vào. (K)

**bấy nay giả dối:** giấu tên họ không nói thực việc mình. (NĐM)

**bể dâu:** thành ngữ "bãi bể nương dâu", hoặc nói tắt là "bể dâu" để chỉ những sự biến đổi thăng trầm của cuộc đời. (K)

**bể liễu:** chỉ sự tiễn biệt. (HT)

**bể quế cung thiềm:** bể quế cung trăng, nghĩa là thi đỗ. ý nói: bấy lâu nay mong thi đỗ thì nay được thoả lòng. (NĐM)

**bệ từ:** từ tạ nơi bệ ngọc. (HT)

**bê:** (tiếng cổ), thứ đồ làm bằng gỗ để đánh: gậy, trượng. (NĐM)

**bệ thiêu:** thêm nhà vua. (HT)

**bèo bọt:** như bèo hay bọt trôi nổi trên mặt nước, ngụ ý lưu lạc lẻ loi. (K)

**bĩ bàng:** đầy đủ, tươm tất. (LVT)

**bĩ sắc tư phong:** Cái kia kém thì cái này hơn, nghĩa là: Được hơn điều này thì bị kém điều kia. (K)

**bĩ thử nhất thì:** Do câu *Bĩ nhất thì, thử nhất thì* ý nói xưa kia là một thì, bây giờ là một thì, hoàn cảnh khác nhau không thể câu nệ được. (K)

**bia hạ mã:** bia đề chữ "hạ mã" để trước dinh thự những quan to hoặc miếu đền linh thiêng cho người qua đường biết mà xuống ngựa, tỏ ý kính sợ. (NĐM)

**biếm quyền:** giáng chức quan. (LVT)

**biên đình:** Nơi biên ải xa xôi. (K)

**biển kỳ:** biển và cờ biểu hiện của quân đội, dùng lúc hành quân hoặc lúc hạ trại. (NĐM)

**biền mâu:** cái dao, cái gươm, chỉ nghề võ bị. (HT)

**biện oan:** trình bày cho rõ sự oan ức. (NĐM)

**biên phong:** tịch biên và niêm phong. Ngày xưa nhà có tội nặng, người bị bắt, của cải bị tịch thu, nhà cửa bị niêm phong. (NĐM)

**biên quan:** 1. cửa ải, nơi biên giới; 2. quan coi biên giới. (NĐM)

**biên thân:** những người thuộc viên làm việc trong nha môn. (NĐM)

**biên thư:** tin tức ngoài biên thủy. (HT)

**biếng rãng:** không thiết nói năng. (HT)

**biêu:** nêu lên cho mọi người biết. (LVT)

**bình bồng:** Bình: bèo; Bồng: Cỏ bồng. Hai vật này thường hay trôi nổi theo nước và gió; ám chỉ tấm thân phiêu bạt của Kiều. (K)

**binh cách:** Binh là binh khí. Cách là áo giáp và mũ đầu mâu. Người ta thường dùng hai chữ binh cách để chỉ cuộc binh đao chinh chiến. (K)

**bình chương:** nơi dinh thự của quan Tể tướng. (HT)

**bình cư:** ở bằng phẳng. ý nói: đời sống bình thường. (NĐM)

**bình đao quan thành:** quân đến trước cửa thành. (LVT)

**bình di:** dẹp giặc. (LVT)

**bình địa ba đào:** ý nói những sự bất trắc trong đời người, chẳng khác gì đất bằng lại nổi sóng. (K)

***bình nam ngũ hổ***: năm tướng dũng mãnh đánh chiếm phương Nam. (LVT)

***Bình nguyên quân***: Chính tên là Triệu Thắng, một trong thần nhà Triệu, đời Chiến quốc được phong đất ở Bình Nguyên nên gọi là *Bình nguyên quân*, nổi tiếng là người hiếu khách. Cao Thích đời Đường có câu: *Vị trí can đảm hướng thủy thị, linh nhân khước ức Bình Nguyên quân*, nghĩa là chẳng biết gan mật hướng vào ai, khiến người ta lại nhớ Bình Nguyên quân. (K)

***bình Phiên***: đẹp giặc Phiên. (NĐM)

***bình tặc***: đẹp yên giặc.

***bình thành***: Do chữ *địa bình thiên thành* ở Kinh thư, ý nói nhà vua sửa sang việc nước cho trời đất được bằng phẳng. (K)

***bình thủy hữu duyên***: bè nước có duyên. (LVT)

***bình thủy tương phùng***: bè nước gặp nhau, tình cờ mà gặp. (LVT)

***binh uy***: Uy thế của quân đội. (K)

***bình***: bức bình phong ngăn phòng khách với phòng ngủ. (NĐM)

***bình***: đây dùng tắt chữ *tước bình* trong tích kén rể vẽ chim sẻ trên bình phong, ai bắn trúng mắt chim thì gả. (HT)

***bồ hòn***: ám chỉ người có việc buồn khổ mà không nói ra được. (K)

***bồ liễu***: Một loại cây ưa mọc gần nước. Cây bồ liễu rụng lá sớm hơn hết các loài cây, vì cái thể chất yếu đuối đó nên trong văn cổ thường dùng để ví với người phụ nữ. (K)

***bổ rèm***: buông rèm xuống, ý nói sống nhàn tản ẩn náu. (NĐM)

***bõ***: tiếng gọi những người tội tởm ở các nhà vua quan (thị vệ, hoạn quan) ngày xưa. "*Bõ già hiếu nổi xưa sau, / Chẳng đem nổi ấy mà tau ngựa cùng*" (CONK).

***bọc da***: ý nói cái chết của người chiến sĩ ngoài trận địa. (HT)

***bôi bàn***: Bày tiệc rượu. (HT)

***bồi yến***: hầu tiệc. (NĐM)

***bôn chôn***: nôn vọt. (LVT)

***bôn đào***: đi trốn. (NĐM)

***bôn trình***: lên đường. (LVT)

***bóng hạc xe mây***: đi theo hạc, theo mây, tức là đã đi theo Phật theo tiên, nghĩa là đã chết. (NĐM)

***bóng hồng***: Bóng người con gái. Phụ nữ Trung Quốc thời xưa hay mặc quần đỏ nên gọi là bóng hồng. (K)

***bóng nga***: Bóng người đẹp. (K)

***bóng nga***: Bóng trắng. (K)

***bóng tang***: bóng cây dâu, ý nói: cha mẹ đã già. (NĐM)

***bóng thung***: một thứ cây có thân cứng lá dày bóng rợp. (HT)

**Bông:** tên hòn đảo có tiên ở. (HT)

**bữa huân:** bữa cơm sang trọng. (HT)

**bụi hồng:** do chữ *hồng trần*, nghĩa là đám bụi đỏ. (K)

**bụi hồng:** do chữ *hồng trần*, tức cõi trần tục, cõi đời. (K)

**bưng mắt bắt chim:** Bưng mắt lại thì không thể nào bắt được chim; ý nói không thể nào che giấu nổi việc có vợ lẽ. (K)

**buồn no:** chán ngấy. (HT)

**buông thêu:** Buông người con gái. (K)

**bút thiên nhiên:** bút tự nhiên viết tốt như trời phú tính cho. (NĐM)

## [C]

**ca ca:** anh. (LVT)

**cá chậu chim lông:** chỉ hạng người tầm thường, sống trong vòng giam hãm câu thúc. (K)

**cá lạnh đông câu:** ví việc làm không ăn thua gì. (HT)

**ca nhi:** Con hát. (K)

**cá nước duyên ưa:** do câu *ngư thủy duyên hài*, ý nói vợ chồng đẹp duyên với nhau. (K)

**cà sa:** áo nhà sư mặc. (K)

**Các Đẳng:** tức gác Đẳng Vương. (HT)

**cải nhậm:** đổi đi làm nơi khác. (K)

**cầm cờ (cầm kỳ):** Khi bầu bạn gặp nhau thường gảy đàn, đánh cờ làm vui, cho nên người ta thường dùng hai chữ cầm kỳ để chỉ tình bạn hữu. Đem tình cầm sắt đổi sang cầm kỳ, ý nói: nên làm bè bạn thay vì vợ chồng. (K)

**cầm đường:** nhà ngồi gảy đàn. Nhắc tích Bật Tử Tiễn làm quan huyện Đan Phủ, gảy đàn mà công việc đều xong. Về sau danh từ cầm đường chỉ nhà quan huyện làm việc. (NĐM)

**cầm đường:** Phụ tử Tiễn đời Xuân thu, làm quan huyện, thường hay gảy đàn, người sau bèn gọi đình quan huyện là *cầm đường*. (K)

**cam đường:** tên một bài thơ trong Kinh Thi, nhắc lại công đức của Thiệu Bá đời Chu, một ông quan tốt, thường ngồi xử kiện ở gốc cây cam đường. Nhân dân nhớ ơn bảo nhau đừng chặt cây cam giữ làm kỷ niệm. (NĐM)

**cầm giao:** cái đàn khảm ngọc giao. (HT)

**Cam La:** mưu sĩ thời Chiến quốc. (LVT)

**cầm sắt:** Kinh thi: *Thê tử hảo hợp như cổ sắt cầm*. (Vợ con hoà hợp như gảy đàn sắt, đàn cầm). Người sau bèn dùng hai chữ cầm sắt để chỉ tình vợ chồng. (K)

**cẩm tường:** tường lát gạch hoa. (HT)

**cân đai:** Cân: khăn (mũ); đai: cái đai vòng quanh áo lễ. (K)

**cạn khan:** nghĩa chính là khô, phơi ra, bày ra. Nghĩa rộng: nhiều, đông. *Một lũ cạn khan:* một lũ đông người. (NĐM)

**can liên** (liên can): dính dáng đến, liên lụy vào. (NĐM)

**can, chi:** (trong khoa lí số). (LVT)

**Cang Mục** (= *Bản Thảo Cương Mục*): sách nói về tính chất các vị thuốc. (LVT)

**cánh bằng:** cánh chim bằng, một giống chim tương truyền là to nhất và bay cao nhất thế gian. Cánh bằng tiêu biểu cho người có tài bay nhảy cao, chóng. (NĐM)

**cánh hồng:** cánh chim hồng. (HT)

**cánh hồng:** Cánh chim hồng. Cũng hiểu là phong thái nhẹ nhàng của cô gái đẹp. (K)

**cảnh may:** cảnh mùa thu. (HT)

**cánh suyền:** Cánh buồm đi nhanh. (K)

**cành thiên hương:** Cành hoa thơm của trời, ví với người đẹp. (K)

**canh thiếp:** Lá thiếp biên tên, tuổi (nhân trong thiếp có biên tuổi, tức niên canh, nên gọi là *canh thiếp*). Theo hôn lễ xưa, khi bắt đầu đàm hỏi, nhà trai, nhà gái trao đổi canh thiếp của trai gái để đính ước với nhau. (K)

**cao dày:** trời đất, trời cao đất dày. (NĐM)

**Cao đình:** Cổ thi: *Cao đình tương biệt xứ*, chỗ biệt nhau ở Cao đình. (K)

**cao phụ:** nơi đồi cao. (HT)

**cảo táng:** chôn sơ sài, không có khâm liệm quan quách gì. (K)

**cao thâm:** cao sâu, ý nói Kiều cảm tạ cái nghĩa cao ơn sâu của Kim Trọng. (K)

**cảo thơ:** tập giấy nháp thơ. (HT)

**cảo thơm** (*kiểu thơm*): do chữ *phương thảo*, nghĩa là pho sách thơm pho sách hay. (K)

**cập kê:** đến tuổi cài trâm (Kê nghĩa là cài trâm). Theo lễ cổ Trung Quốc, con gái tuổi đến thì hứa gả chồng cho nên bắt đầu búi tóc cài trâm. (K)

**cát lằm ngọc trắng:** ý nói Kiều như "ngọc trắng" mà bị cát vùi dập. (K)

**cậu thị:** cậu mợ. (HT)

**Cầu:** cầu xin giúp. (LVT)

**câu:** con ngựa, non trẻ, xinh đẹp. (K)

**cày mây câu nguyệt:** cày trong mây, câu dưới trăng là nói cảnh thanh cao ản dật. áo câu: áo cừu, áo may bằng da thú. Nghiêm Lăng ngồi lâu năm áo cừu đã rách nát. (LVT)



**cây quỳnh, cành giao:** cây ngọc quỳnh và cây ngọc giao. (K)

**cây tỳ:** đàn tỳ bà. (NĐM)

**chăm chăm:** rất thẳng. (NĐM)

**chàm đỏ:** mặt xanh như màu chàm đỏ vào. (K)

**chân chỉ hạt trai:** những cái tua ở chân xiêm, áo, màn. làm bằng chỉ có đính hạt cườm, nom như ngọc trai. (NĐM)

**chăn dân:** trị dân, cho dân yên ổn làm ăn. (LVT)

**chân hễ:** chỉ người hễ đồng. (NĐM)

**chân hư:** thực hư. ý nói: trông thấy rõ là của mình thật, chứ không phải nghi ngờ gì nữa. (NĐM)

**chấn mẽ:** gao phát chấn, phát không cho dân nghèo đói. (NĐM)

**chấn thối:** phát chấn và cho vay. (NĐM)

**chân:** lối viết chữ chân phương. (HT)

**chẳng đã:** cực chẳng đã. (LVT)

**chẳng khứng:** không chịu. (LVT)

**chẳng phen:** chẳng bằng, chẳng sánh kịp. (LVT)

**chẳng phen:** chẳng bắt chước. Thói nước Trịnh: thói tà dâm như trai gái nước Trịnh trèo tường đón ngõ rủ rê nhau ra nơi đồng nội để thoả lòng dục. (LVT)

**chàng Tiêu:** Do chữ *Tiêu Lang*, tiếng xưng hô của người con gái đối với tình nhân. Tình sử chép: Thôi Giao, đời Đường, có người yêu bị người ta bắt bán cho quan Liên suy. Chàng buồn rầu làm bài thơ, trong có câu: *Hầu môn nhất nhập thâm tỵ hải, tông thử Tiêu lòng thị lộ thân* (Cửa hầu vào rồi thấy sâu như biển, từ đây chàng Tiêu là người khách qua đường). Câu này ý nói: Nữ nào lại hững hờ không nhận người yêu cũ hay sao. (K)

**chánh tiết:** trinh tiết, ngay thẳng. (LVT)

**chấp kính:** giữ lễ thường (gần như nay ta nói: giữ đúng nguyên tắc). (NĐM)

**chấp kinh:** Giữ theo đạo thường, lễ thường. (K); *chấp kinh tòng quyền:* Hễ là người trả đời thì phải biết cả chấp kinh (tuân thủ nguyên tắc) lẫn tòng quyền (vượt ngoài nguyên tắc). (LVT)

**chấp nhứt:** câu nệ về một lẽ. (LVT)

**chấp uy:** Chấp hành uy lệnh. (K)

**Châu Diệc:** sách Chu Dịch, xưa dùng vào việc bói toán. (LVT)

**Châu Dương:** Tức Dương Châu, tên phủ thuộc tỉnh Giang Tô (Trung Quốc), ở phía trên sông Tiền Đường và Hàng Châu. (K) (NĐM)

**Châu Thai:** Chỗ Bạc Hạnh buôn bán, thuộc tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). (K)

**chậu úp:** nói nơi tối tăm, ánh sáng không lọt tới, trong ngoài không thông nhau, ví nổi oan không cách giải tỏ. (LVT)

**châu:** Hạt ngọc châu, đây chỉ nước mắt. (K)

**ché khoa:** Khoa thi do ý vua mà mở ra, khác với khoa thi thường lệ. (K)

**ché nghệ:** lối văn tám vế (bát cổ) như lối kinh nghĩa ngày xưa dùng trong việc thi cử. (NĐM)

**chén kẻo:** chén rượu khuyen mời. (HT)

**chén mời:** chén bằng đôi mời. (NĐM)

**chén tẩy trần:** tiệc đãi người ở xa mới đến hoặc mới về. (NĐM)

**chén tương:** chén nước. (HT)

**cheo:** loài nai xạ hương. (LVT)

**chỉ dất tơ trao:** ý nói thành vợ thành chồng. (HT)

**chỉ hồng:** dây tơ đỏ xe duyên vợ chồng. (HT)

**chí tái, chí tam:** đến hai ba lần. (NĐM)

**chi thất:** nhà cỏ chi lan. (HT)

**chỉ:** (sắc chỉ): lệnh vua. (LVT)

**chi:** sáp đỏ thoa môi. (HT)

**chia bào:** Bào: áo. Thường thường trong khi ly biệt người ta hay nắm lấy áo nhau, tỏ tình quyến luyến. Chia bào tức là buông áo. (K)

**chia âu:** chia ly. (LVT)

**chích, đầm:** ao hồ. (LVT)

**chiếc bách:** Do chữ *bách châu* có nghĩa là mảnh thuyền, ý nói thân phận lênh đênh. (K)

**chiếc nha:** con quạ đen. (HT)

**chiêm:** bói. (LVT)

**chiền chiền:** Tiếng cỏ, có nghĩa là rành rành, hoặc liền liền. (K)

**chiềng:** Trình, tiếng cỏ. (K)

**chiêng:** Tức *chính cổ*, chỉ chung chiêng trống. (K)

**chiêu an:** Kêu gọi chiêu dụ cho giặc đầu hàng. (K)

**chiêu ẩn:** Tên ngôi chùa, nghĩa là chiêu nạp những người ẩn dật. (K)

**chiêu hồn:** Gọi hồn. (K)

**chiêu phủ:** Kêu gọi, vỗ về, để cho quy hàng. (K)

**Chiêu Quân:** tức là Vương Tường, một cung nhân của Nguyên đế nhà Hán, rất đẹp và có đức có tài. Nàng bị bọn quyền thần âm mưu tâu vua bắt đi cống Hồ. Chiêu Quân ra khỏi biên giới Trung Quốc, nhớ nhà nhớ nước, nhảy xuống sông Háchà tự tử. Nhân dân thương xót lập miếu thờ. Hạnh Nguyên và Nguyệt Nga về sau cũng làm giống như Chiêu Quân. (NĐM)

**chiếu tâm:** soi lòng, xét thấu tận lòng. (NĐM)

**chiêu:** khai ra. (NĐM)

**chín chữ cù lao:** công lao khó nhọc của cha mẹ nuôi dạy con. (LVT)

**chín chữ:** tức chín chữ cù lao. (HT)

**chín suối:** Do chữ *cửu tuyến*, chỉ nơi suối vàng. (K)

**chín tháng:** chín tháng (mẹ mang thai con chín tháng). (LVT)

**chín trùng:** vua. (LVT)

**chỉn:** Tiếng cổ. *Chỉn khôn:* chẳng xong, không xong. (K)

**chinh an:** *chinh* là đi đường xa, *an* là yên ngựa. Người ta thường dùng hai chữ *chinh an* để chỉ việc đi đường xa. (K)

**chính chuyên:** một bề tiết hạnh. (LVT)

**chính pháp thị tào:** xử theo pháp chính (xử tử) và đem chém ở pháp trường. (NĐM)

**chính thanh:** chính sự trong sạch tức là cai trị giỏi, dân được nhờ. (NĐM)

**chịu đi:** ưng thuận đi. (LVT)

**cho bề:** cho nhiều, như nói bề bộn, bề bề. (LVT)

**chốc mòn:** Tiếng cổ, nghĩa là bấy lâu, bấy nay. (K)

**chòm tàng xuân:** xóm nhỏ có lấm hoa cỏ tươi tốt như mùa xuân. (HT)

**chư công:** các ông. ở đây là mấy ông quan bạn thân với Bá Cao. (NĐM)

**chữ cù:** chữ cù lao, nghĩa là khó nhọc. Do thơ Lục nga có câu: "*Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao*": *thương thay cha mẹ, sinh ta khó nhọc*. (NĐM)

**chữ đồng:** chữ đồng tâm. ý nói: hai bên vợ chồng (trao, gái) đã bằng lòng nhau. (NĐM)

**chủ tân:** chủ nhà và khách khứa. (NĐM)

**chữ thì:** thời gian, thời vận, ý nói chưa gặp thời, gặp nên chưa hiển đạt. (NĐM)

**chu tuyến (chu toàn):** Làm cho được tròn vẹn. (K) (NĐM)

**chữ:** theo lễ nghi Trung Quốc xưa, người nào cũng có "danh" là tên chính, và "tự" là tên chữ ("Danh" đặt từ khi sinh ra, còn "tự" thì đến khi hai mươi tuổi mới dựa theo "danh" mà đặt ra). (K)

**chua cái, chua con:** danh từ chua có nghĩa là chú dẫn, dẫn giải (chua nghĩa sách); ở đây là kể lể tỉ mỉ việc lớn việc bé. (NĐM)

**chưa hãn:** chưa rõ, chưa biết chắc chắn. (LVT)

**chung thân:** trọn đời, ý nói Kiều muốn hỏi số phận của mình suốt đời ra sao. (K)

**chung thiên:** suốt đời, ý nói không bao giờ quên. (K)

**chuông vạn, ngựa nghìn:** muôn vựa thóc, nghìn cỗ xe, nói cảnh giàu sang. (HT)

**chuông vàng:** chỉ sự tiếng tăm lừng lẫy. (HT)

**cô bông:** con thuyền lẻ loi. (LVT)

**cơ duyên:** cơ trời và duyên may; ý nói: cơ trời xui khiến, duyên số lạ lùng. (K)

**cổ gia:** nhà cũ. (NĐM)

**cổ nhân:** người quen biết cũ. (K)

**cổ quốc tha hương:** quê nhà đất khách. (K)

**cổ quốc:** nguyên nghĩa là nước cũ, sau cũng dùng như chữ *cổ hương* (quê cũ). (K)

**cổ thư, cổ họa:** bức chữ viết và bức tranh vẽ đời xưa (làm tranh treo tường). (NĐM)

**cờ tiếp:** cờ báo tin thi đỗ. (HT)

**cơ trời:** Túc thiên cơ, máy trời. (K)

**cô và quả:** Tiếng tự xưng của vua chúa đời xưa. Từ Hải cũng xưng cô xưng quả, làm vương làm bá một phương chứ không kém gì ai. (K)

**cỡi kình:** cưỡi cá kình, giống cá lớn ngoài biển, ý nói có tài học khác thường. (HT)

**cỗi xuân:** gốc cây xuân, chỉ người cha.

**con én đưa thoi:** Chim én bay đi bay lại như chiếc thoi đưa. (K)

**con nước:** tiếng quen gọi của dân chài lưới để chỉ nước thủy triều lên xuống. (K)

**côn quang:** cũng như côn đồ, dùng để chỉ bọn vô lại. (K)

**côn quang:** gậy gộc. Chỉ bọn dùng gậy gộc đi cướp phá, hành hung. Nói chung là bọn lưu manh trộm cướp. (NĐM)

**côn quyền:** món võ đánh bằng gậy và bằng tay. (K)

**công chính:** công bằng chính trực, không thiên vị. (NĐM)

**Công chúa Ngũ Long:** năm công chúa của Long vương. (LVT)

**công khoá:** công khó nhọc. (HT)

**công nha:** Chỗ làm việc quan, cũng như công môn, công đường. (K)

**công phu lỗ làng:** bỏ sức ra làm dang dở. (LVT)

**công tãi:** sự ghi chép công trạng. (HT)

**công tào:** quan hầu, bộ hạ. (NĐM)

**cột huyền băng:** cột treo băng. (NĐM)

**cốt nhục tử sinh:** do chữ *sinh tử nhục cốt*. Tả Truyện: *Sở vị sinh tử cốt dã* (thể gọi là làm sống lại người chết, làm mọc thịt nắn xương khô làm cho người đã chết sống lại, xương đã khô mọc thịt ra). Do đó, người ta thường chỉ sự làm ơn rất sâu sắc, to lớn. (K)

**cốt nhục:** ruột thịt. (K)

**cù lao:** công ơn sinh dưỡng khó nhọc của cha mẹ. (K)

**cù mịch:** chỉ vợ cả. (K)

**cửa bồ đề:** cửa Phật. (K)

**cửa không:** Do chữ *không môn*. Vì đạo Phật cho mọi vật trên thế gian đều là "không" nên người ta gọi đạo Phật là "Không môn". (K) (NĐM)

**cửa Lưu khi khếp:** ý nói bị ép duyên với nhà họ Lưu. (HT)

**cửa thoi:** nơi canh cử thi thùa của con gái. (HT)

**cửa trình:** lại nơi chốn cũ. (HT)

**cửa trời:** do chữ *thiên môn*, tức là cửa nhà vua. (K)

**cửa vát vơ:** của quá quá, không mấy giá trị. (LVT)

**cửa viên:** viên là cái cang xe. Đời xưa lúc quân đội cắm trại thường dùng xe làm cửa, nên cửa doanh trại của quân đội gọi là "viên môn". (K)

**cửa Võ (Vũ môn):** Mỏm núi đá hình cái cửa có sóng dữ, tục truyền hàng năm vào tiết tháng ba, cá chép khắp nơi kéo về vượt Vũ môn, con nào nhảy qua được thì hoá rồng. Nhân đó, cửa Vũ chỉ trường thi, và thi đỗ gọi vượt qua Vũ môn. (LVT)

**cúc hương:** hương hoa cúc. (LVT)

**cực phẩm tế thần:** chức tể tướng đứng đầu triều. (NĐM)

**cung chiêu:** cung khai, nhận tội. (K)

**cung hoa:** hoa trồng trong ngự uyển (vườn nhà vua). Chuyện cưới ngựa xem hoa là chuyện của các ông trạng, ông thám, sau khi đỗ, được cưới ngựa đi xem vườn thượng uyển, và dạo chơi phố phường (du nhai). (NĐM)

**cung mệnh:** cung bản thân trong số tử vi, đứng đầu mười hai cung: cha mẹ, vợ, con, anh em, tài sản. (NĐM)

**cung nga:** gái hầu trong cung, cung nữ. (K)

**cung Quảng, ả Hằng:** *cung Quảng:* Cung Quảng Hàn trong mặt trăng, *ả Hằng* tức ả Hằng Nga trong cung. Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ, trộm thuốc trường sinh của chồng rồi chạy lên ở một mình trên cung trăng; Câu này đại ý nói: Thôi thì liều sống một mình như Hằng Nga trong cung Quảng Hàn vậy. (K)

**cung Quảng:** cung Quảng Hàn, tức cung trăng. (NĐM)

**cung quế xuyên dương:** ví việc thi đỗ, công thành danh đạt. (LVT)

**cung thiềm:** chỉ mặt trăng. (HT)

**cung tiêu:** phòng có dất hạt hồ tiêu cho ấm. (HT)

**cung trang:** mặc theo lối phi tần trong cung nhà vua. (NĐM)

**cũng vậy:** cũng vậy, cũng thế thôi. (K)

**cùng xin viện lễ:** ý nói viện lễ đã già cũng xin về hưu. (HT)

**cùng xuôi nổi thắm:** cùng nén nổi thắm xuống. (NĐM)

**cung, thương:** Hai âm đứng đầu ngũ âm trong cung bậc nhạc cổ của Trung Quốc: Cung, thương giốc, chủ, vũ. (K)

***cương thường***: bởi chữ tam cương (nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng) ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), đạo làm người theo quan niệm Nho giáo. (NĐM)

***curu dạ***: mang dạ, có lòng; ***curu dạ tham tàn***: có bụng tham tàn. (NĐM)

***cửu già***: tiếng Phạn gọi chùa là *già lam*. (K)

***cửu nguyên***: chín suối, cõi chết. (NĐM)

***Cửu Nguyên***: tên một xứ ở tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc) đời Xuân Thu là chỗ chôn các quan khánh và đại phu nhà Tần, người sau bèn dùng chữ *cửu nguyên* để chỉ mộ địa nói chung. (K)

***cửu trùng thiên***: chín lần trời, tức trời cao thăm thẳm. (NĐM)

***cứu tử***: cứu cho khỏi chết. (LVT)

***cửu tuyền***: chín suối, tức là âm phủ. (K)

## **[D]**

***dạ dài***: dài đêm tối, nghĩa bóng là cõi chết. (K)

***dạ Sở, bụng Tần***: lòng thay đổi bất thường, khi theo Tần, khi theo Sở, hai nước đối địch. (NĐM)

***Dặc, Bình***: tên hai vườn riêng của Hán Vũ Đế là Dặc Đường và Bình Truyên. (HT)

***dặm băng***: như nói dặm đường đi. ***Băng*** là lướt đi. (K)

***dặm hồng***: dặm đường đi giữa bụi hồng. (K)

***dặm phần***: do chữ *phần du* mà ra, ý nói quê nhà. (K)

***dặm rừng***: đường rừng, lối đi trong rừng. (K)

***dặm xanh***: dặm cỏ xanh. (K)

***dậm***: một dụng cụ đánh cá. (K)

***dân dã***: dân quê. (NĐM)

***dẫn đềm***: trả của dùng làm lễ cưới. (HT)

***dần lân***: lân la dần dần. (LVT)

**dân mục:** người chăn nuôi dân, tức là quan đầu hạt (cha mẹ dân). (NĐM)

**dẫn nhàn:** ý nói xin về hưu. (HT)

**danh tôi:** danh của kẻ tôi tớ. (LVT)

**danh vi ên:** khu vườn nổi tiếng. (NĐM)

**dâu nam giản:** Người con dâu trung hậu, đảm đang, lấy ý từ kinh Thi: "Hái rau tần từ bờ suối phía Nam", là thơ khen người vợ trẻ đảm đang lo việc nội trợ. (LVT)

**dấu thỏ đường dê:** nơi xa xôi hẻo lánh, không vết chân người, chỉ có dấu chân thỏ, chân dê rùng. (LVT)

**dấu xe ngựa:** Dấu vết xe ngựa của những khách đến chơi bởi trước đây. (K)

**dầu:** Cũng như nghĩa đàn (dầu lòng, đàn lòng). (K)

**đáy bềmò kim:** Dịch câu *Hải đễ lao châm*, ý nói làm một việc rất khó khăn, mất nhiều công phu. (K)

**đậy dăng:** Xôn xao ồn ào nổi lên. (K)

**dây hời lan:** những lan can tròn uốn vặn. (HT)

**dây loan:** Chỉ việc nối lại nhân duyên vợ chồng. (K)

**dây oan:** Dây trói oan uổng. (K)

**đẹp loàn:** đẹp loạn. (LVT)

**dì giớ:** chỉ cô gái mang tin mối manh. (HT)

**di hài:** Hài cốt sót lại. (K)

**di hình:** Cũng như di hài. (K)

**di luân:** là đạo thường. (HT)

**di tài:** bỏ sót người có tài. (NĐM)

**di trứ:** Dời đi ở chỗ khác. (K)

**Di, Tề:** Bá Di, Thúc Tề, hai con vua nước Cô Trúc cùng nhường ngôi lại cho em thứ ba, rủ nhau ở ẩn trên núi Thử dương. Lúc Vũ Vương nhà Chu đánh Trụ (vua nhà Thương), hai ông Di, Tề ra đón xe mà can ngăn không được, quay

về núi Thủ, không chịu dùng thóc gạo nhà Chu, hái rau vi ăn cho đỡ đói. Có người bảo: đất nước thuộc nhà Chu thì rau vi cũng của nhà Chu. Hai ông nhịn đói mà chết. Người đời xưa cho hai ông là bậc hiền sĩ. Bá cao cảm động trước tranh Di, Tề cũng là quý cái đức trung trinh của người hiền sĩ. (NĐM)

**diện kiến:** Đem dâng ngay trước mặt. (K)

**diện tiền:** Trước mặt. (K)

**Diêu cữu:** ông cậu họ Diêu. (HT)

**Diêu đường:** chỉ cha Diêu Sinh. (HT)

**dịp chầy:** tiếng chày nện vải. (HT)

**do ảnh ngân:** dòng nước bạc. (NĐM)

**do ảnh:** dòng sông lớn rộng. (HT)

**dốc trang:** ý nói vét hết tiền tài hiện có. (HT)

**dốc:** còi sừng của trẻ trâu. (HT)

**doi:** bãi cát, dải đất ở cửa sông hay dọc sông. (LVT)

**dồi:** trau dồi sơn phấn. (LVT)

**dong cho:** dung thứ cho. (HT)

**dòng khoản:** nơi đề họ tên của người làm bài thơ, bức vẽ. – thuật ngữ thư pháp gọi là “lạc khoản”. (HT)

**dòng thu:** Đây là chỉ nước mắt. (K)

**du nhạc:** theo ý chuyện ông Hương Bình ở ẩn, không làm quan, sau khi con gái con gái đã lấy vợ lấy chồng rồi, ông bỏ nhà đi chơi cảnh núi Ngũ nhạc, rồi đi mất. (HT)

**du quan:** đi xem chơi. ở đây, Mai sinh đi xem cảnh châu Dương. (NĐM)

**du thần:** thần đi xem xét chốn dân gian. (LVT)

**dữ xuấ dữ kị:** càng đọc càng thấy hay thấy lạ. (LVT)



**du ềnh ngân:** Dòng nước bạc. (K)

**du ềnh quy ền:** Vũng nước biển sáng đẹp. (K)

**dùi sương:** dùi trống trong đêm sương. (HT)

**dưới trướng:** Do chữ *trướng hạ*, nguyên chỉ quân sĩ thuộc quyền chỉ huy của một vị soái. (K)

**dưới tùng:** theo tích chuyện Vương Chất đời Tần vào rừng hái củi xem hai tiên đồng đánh cờ dưới cây tùng, ván cờ xong, về nhà thì đã cách mấy năm rồi. (HT)

**dưỡng dục:** nuôi nấng, dạy dỗ. Sinh thành: sinh ra và gây dựng nên người. (LVT)

**dương ho ả:** Khí dương đậm ấm của mùa xuân. (K)

**dường lôi:** như sấm sét đánh. (LVT)

**Dương nh ạc:** chỉ cha Giao Tiên. (HT)

**Dương quan:** 1. đất Dương quan. (HT); 2. tên một cửa ải ở biên giới tỉnh Thiểm Tây, mạn tây bắc Trung Quốc. (K)

**dưỡng sinh:** Nuôi dưỡng và sinh ra, chỉ công ơn cha mẹ. (K)

**dưỡng thân:** Nuôi cha mẹ. Câu này ý nói: Kim Trọng thay Kiều phụng dưỡng vợ chồng Vương ông như cha mẹ mình.

**dưỡng tử:** con nuôi. (NĐM)

**duy ền bình:** duyên được ngồi sau bình phong, nghĩa là được làm thư ký. Danh từ do tích Mạnh Thường Quân, một người có tiếng là giao thiệp rộng, rất đ ông khách, lúc tiếp khách, có thư ký ngồi sau bình phong để ghi chép. (NĐM)

**duy ền c ằm s ắt:** duyên vợ chồng hoà thuận êm ấm (như tiếng đàn sắt, đàn cầm hoà nhau). (LVT)

**duy ền Đ ằng:** Cổ thi: *Thời lai phong tống Đ ằng vương các* (Thời vận đến, gió đ ưa lại gác Đ ằng Vương); ý nói gặp cơ hội may mắn. (K)

*duyên đồ hộ tống*: đi đưa đám về đến quê nhà. (NĐM)

## **[Đ]**

*đà đao*: Khi đánh giặc, giả thua chạy để người ta đuổi theo, rồi tình linh quăng dao lại chém, gọi là "đà đao". "Đà đao" đây là một chước lừa. (K)

*đa đoan*: Nhiều mối nhiều việc. (K)

*đắc hiếu*: Tròn đạo hiếu với cha mẹ. (K)

*đắc nhân*: chọn được người giỏi. Câu thơ ý nói: trong việc chấm thi này, chỉ lo bỏ sót người tài và rất mừng khi chọn được người giỏi. (NĐM)

*đắc nhân*: được người xứng đáng. (NĐM)

*đắc trung*: Tròn đạo trung với vua. (K)

*đai cân*: giải buộc và khăn. Chỉ người làm quan, việc làm quan. (NĐM)

*đại cát*: tốt lắm, rất tốt, ý câu thơ nói chọn ngày tốt để làm lễ cưới (động phò ng nghênh thân). (NĐM)

*đại cỗ, phú thương*: những nhà buôn bán lớn và giàu. (NĐM)

*đại đẳng khoa*: thi đỗ. (HT) (Lấy vợ gọi là *tiểu đẳng khoa*.)

*đãi đãi*: ở đây lại có nghĩa là nói năng, làm âm ỉ lên. (K)

*Đại Danh*: tên một phủ thuộc tỉnh Trực Lệ. (NĐM)

*đài đình*: Đài các, dinh thự, chỉ chỗ ở của bọn quyền quý. (K)

*đại doanh*: Doanh trại lớn, nơi đóng đại quân của Từ Hải. (K)

*Đài dương*: Dương đài nơi vua Tương Dương nước Sở nằm mơ thấy hội ngộ với thần nữ ở núi Vu Sơn. (NĐM)

*đại gia*: chính nghĩa là người cha, về sau thành tiếng xưng hô tôn trọng người làm quan, cũng như "đại nhân", "tướng công". (NĐM)

**đài gián:** chức gián quan nói trên. (NĐM)

**đại khoa:** là thi đỗ. (*Tiểu khoa:* là cưới vợ.) (LVT)

**đài ngọc:** ngọc đợi giá cao. (NĐM)

**đại quan lễ phục:** Ăn bận theo phục sức của vị quan lớn không mặc binh phục.

**đại tuần:** thay vua đi tuần thú. (NĐM)

**đàn tràng:** Đàn làm lễ giải oan. (K)

**đan trì:** thêm đồ, thêm nhà vua. (NĐM)

**đàn việt:** Người đứng ra bỏ thí, thường thường để chỉ người có công với nhà chùa, hay người đi vãn cảnh chùa. (K)

**đăng bình:** đẹp giặc cho yên dân. (NĐM)

**đăng san:** lên núi. Tên một thứ kiệu nhỏ và nhẹ để trèo núi có khi ta gọi là c  
ái đăng sơn. (NĐM)

**đăng sơn đài:** Đăng cướp núi. (LVT)

**Đảng Tiến, Đông Sơ:** hai bạn thân của Mai Bá Cao đương làm quan to tại triều  
u. (NĐM)

**đạo hằng:** đạo thường. ý nói ăn ở bình thường, ngay thẳng, có đạo đức. (NĐ  
M)

**đạo hoả:** giẫm lên lửa. (LVT)

**đào lý:** Cây đào, cây lý, thường dùng để chỉ phụ nữ. (K)

**đào nguyên:** Đồi Tản có một người đánh cá chèo thuyền ngược theo một dòng  
suối đi mãi tới một khu rừng trồng toàn đào, thấy nơi đó có một cảnh sống tuyệt  
đẹp như nơi tiên ở. Người sau dùng chữ "nguồn đào" hay "động đào" để chỉ  
cảnh tiên. (K)

**đào nguyên:** nguồn đào là nơi có tiên ở. Đây chỉ Giao Tiên, ví như người ở  
chốn Đào nguyên.(HT)

**đạo nhân:** cũng như đạo sĩ, chỉ ông thầy pháp. (K)

**đạo thanh:** dạo chơi hóng mát. (HT)

**đao:** Dao to, mã tấu, thứ vũ khí bằng sắt, lưỡi to. (K)

**đạp thanh:** Dẫm lên cỏ xanh, chỉ việc trai gái đi chơi xuân, dẫm lên cỏ xanh ngoài đồng, do đó mà gọi hội Thanh minh là hội *Đạp thanh*. (K)

**đất sụt trời sập:** chỉ tai biến lớn. (LVT)

**đầu cây rắc phấn:** ý tả cây mai hoa trắng nở như rắc phấn. (HT)

**đầu gạc ốc bươu:** ý nói sự lợi lộc nhỏ mọn ví như con ốc bươu không có sừng gạc mà cũng có cái vỏ đầu cứng nhọn. (HT)

**đầu hà:** gieo mình xuống sông. (NĐM)

**đầu thang:** bốc thuốc. (LVT)

**Đậu thị:** họ Đậu ở đất Yên Sơn (Đậu Vũ Quân) khéo dạy năm con trai đều hi ển đạt. (NĐM)

**đáy bể mò kim:** Dịch câu *Hải đê lao châm*, ý nói làm một việc rất khó khăn, mất nhiều công phu. (K)

**đáy giếng thang lâu:** ý theo hai chuyện: Vợ Trần Trọng cùng hai người chị dâu gặp giặc không chịu nhục bèn cùng nhau nhảy xuống giếng tự tử. Lục Châu là hầu yêu của Thạch Sùng có nhan sắc tuyệt vời bị Tôn Tư mưu hiếp là m tờ chiếu giả bắt Thạch Sùng, nàng bèn nhảy xuống lâu tự tử. (HT)

**đẩy xe:** Do chữ *thôi cốc* (đẩy bánh xe). Đời xưa, khi sai tướng đi đánh giặc, vua thường tự mình đẩy vào xe của viên tướng một cái, để tỏ ý tôn trọng. Câu này ý nói: vua nhà Minh sai Hồ Tôn Hiến đi đánh Từ Hải là một việc rất quan trọng. (K)

**đề binh:** đem binh đi đánh giặc. (LVT)

**đề huề:** dắt tay nhau cùng đi. (LVT)

**đệ nhấ ti ểu thư:** tiểu thư thứ nhất, con gái cả. Đây là Hạnh Nguyên, nhiều tu ổi hơn được làm chị. (NĐM)

**đệm thúy:** đệm nhồi bằng lông chim thúy. (HT)

**đen bạc:** Cùng nghĩa như bạc bẽo, phụ bạc. (K)

**đèo bông:** Có nghĩa là vương vít tình duyên. (K)

**đeo đai:** Vương vấn ra vẻ quyền luyến. (K)

**địa ngục, thiên đường:** Theo giáo lý đạo Phật thì những người độc ác sau khi chết phải xuống *địa ngục* để chịu tội, còn hồn những người long thiện thì được lên *thiên đường*. ở đây ý nói nơi khổ ải và nơi sung sướng. (K)

**điềm hùng:** điềm gấu, điềm sinh con trai. (NĐM)

**điểm tuyết:** Lắm tấm màu tuyết, nói trà ngon. (LVT)

**điên lệ:** cúng dâng lễ trong những tuần hạn nhất định. (HT)

**điển nghi:** điển chương và nghi thức nghĩa là theo phép nước, thể lệ triều đình, các quan trong triều (triều thần) cùng có mặt trong buổi lễ. (NĐM)

**diện tiền:** Trước mặt. (K)

**điền viên:** ruộng vườn, nơi nghỉ ngơi vui thú. (NĐM)

**đình cao:** tên một nơi có nhiều người qua lại đón đưa nhau hơn cả. (HT)

**đỉnh chung:** cái vạc và cái chuông. Danh từ này có hai ba chú thích khác nhau. Đa số thì nói: ngày xưa nhà phú quý đồng người ăn, phải thổi cơm bằng vạc, gọi người thổi bằng chuông. Có nơi nói: thức ăn đựng bằng vạc, gọi người hầu tiệc bằng chuông v.v. Nhưng các chú thích đều thống nhất ở chỗ: đình chung là cảnh đại phú quý. (NĐM)

**đỉnh chung:** Đỉnh: Cái vạc để nấu thức ăn. Chung: Cái chuông để đánh báo hiệu giờ ăn. Đình chung ở đây dùng để chỉ cảnh vinh hiển phú quý. (K)

**đỉnh liêu:** cây đuốc dựng trong sân. (NĐM)

**định tỉnh:** chăm sóc cha mẹ khi sớm tối. (HT)

**đình tử:** nhà chơi mát xây ở vườn hoa, Mai sinh đứng ở nhà này xa trông bài vị. (NĐM)

**đĩnh:** cái nhà vuông, tròn, hoặc lục lăng bát giác để ngồi chơi. Tạ: cái lều là m trên mặt nước. (HT)

**Đô đường:** tức là chức Đô ngự Sử, đứng đầu viên Đô sát. (HT)

**đố lá:** Hội đố lá, còn gọi là *diệp hý*, một tục chơi xuân có từ đời nhà Đường.

Vào khoảng tháng ba, trai gái đi du xuân, bẻ một cành cây rồi đố nhau xem số lá chẵn hay lẻ để đoán việc may rủi. Đây là dịp để họ làm quen và tìm hiểu nhau.

(K)

**đô ngự'sử:** chức quan làm nhiệm vụ hạch những tội lỗi và tâu lên vua (hạch tấu). (NĐM)

**đỗ quyên:** Con chim quóc. Tương truyền xưa vua nước Thục buồn vì mất nước, chết hoá thành con chim đỗ quyên, tiếng kêu ai oán. (K) Bài Cầm Sắt của Lý Thương Ẩn có câu: "Trang Sinh hiểu mộng mê hồ điệp,/ Vọng Đế xuân tâm thác đỗ quyên."

**đoản biếu:** tờ biếu ngấn (báo cáo để tâu vua). (NĐM)

**đoạn trường:** Đứt ruột, chỉ sự đau đớn bi thương. *Sổ đoạn trường:* Sổ ghi tên những người phụ nữ bạc mệnh. (K)

**đòi con:** nhiều con. (K) (LVT)

**đòi cuộc đòi đàn:** Đòi người bệnh phải đặt tiền cược trước. (LVT)

**đôi đức sinh thành:** công ơn cha mẹ: sinh ra và nuôi lớn lên. (NĐM)

**đôi giòng nhường pha:** ý nói rưng rưng hai hàng lệ. (HT)

**đòi phen:** Nhiều phen, nhiều lúc. (K)

**đôi quả một tay:** ý nói: một người có thể lấy hai vợ. (NĐM)

**đòi thúc quý:** đòi suy loạn sắp bị diệt vong. Phân băng: chia lìa. (LVT)

**đồng bào:** danh từ đồng bào dùng đây theo nghĩa hẹp của nó là anh em ruột.  
(NĐM)

**đồng binh:** coi sóc việc binh, đem quân đi đánh. (NĐM)

**Đông công:** tức Đông Trác. (LVT)

**đồng cốt:** Ông đồng, bà cốt, những người làm nghề câu đồng, câu bóng. (K)

**đồng cung:** cung bên đông, nơi con cả nhà vua (thái tử) ở. (NĐM)

**động địa kinh thiên:** Sôi trời nổi đất. (K)

**động dong:** Biến đổi sắc mặt, ý nói động lòng. (K)

**động khoá á ngu ồn phong:** khoá cửa động, đóng nẻo nguồn. (HT)

**đông lân:** Xóm bên đông, nơi có con gái đẹp ở, cũng giống nghĩa chữ "tường đ  
ông". (K)

**đông ly:** giậu bên đông, nơi trồng các thứ hoa đẹp. (NĐM)

**đồng môn:** cùng học một thầy, một trường, ý nói Bạc hà cũng một phường chủ  
lâu xanh như Tú bà. (K)

**đông nhung:** Trông coi, đốc suất việc quân. (K)

**đồng ni ên:** cùng đỗ một khoa. (NĐM)

**đông quân:** cũng như đông hoàng là chúa xuân. (HT)

**đông sàng:** giường bên đông, ý nói: rể tốt. Do tích Vương Hy Chi là một ngư  
ời tốt, lúc đến làm rể Hy Giám thường nằm giường ở phòng bên đông. ý câu  
thơ nói: nếu có con gái đẹp thì thiếu gì người đến xin làm rể. (NĐM)

**đồng sinh:** trẻ trai, trẻ nhỏ, người hầu. (NĐM)

**đông Tấn tây Tần:** Kẻ ở nước Tấn (phía Đông) người ở nước Tần (phía Tây),  
chỉ sự xa cách mỗi người một ngả. (LVT)

**đồng thân:** Bạn cùng học. (K)

**đồng thấ:** cùng ở một nhà. (NĐM)

**đồng tịch đồng sàng:** cùng giường cùng chiếu. (LVT)

**đồng tử:** cùng khai một lời. (NĐM)

**Đồng Tử:** tức Đồng Trọng Thụ, danh nho đời Hán. (LVT)

**Đồng tước:** Đòi tam quốc, Tào Tháo đào sông Chương Hà, bắt được đôi chim sẻ đồng, bèn cho xây ở gần đó một toà lâu đài, đặt tên là đài Đồng Tước (sẻ đồng), và định hễ đánh thắng Đông Ngô thì bắt hai chị em Đại Kiều và Tiểu Kiều (là vợ Tôn sách và vợ Chu Du) đem về đây để vui thú cảnh già. (K)

**đồng:** tức tiểu đồng. (HT)

**Đức Tông:** vua thứ chín nhà Đường. (NĐM)

**đuốc hoa:** đuốc thắp trong phòng hoa chúc. (K)

**đường chim:** đường hiểm và cao chỉ có chim bay qua được mà thôi. (HT)

**Đường cung:** cung vua Đường. (LVT)

**đường khúc khúc:** lối nhỏ uốn quanh. (HT)

**đường lại:** nha lại, những người tùy thuộc làm việc trong một quan thự. (NĐM)

**đường mây:** Do chữ *vân lộ* hay *thanh vân lộ*, ý nói đường công danh, sĩ hoạn. (K)

**đường triều thái bảo:** chức thái bảo của vua Đường tặng Mai công. (NĐM)

## **[E]**

**êm dằm:** ý nói sự việc đã lo lót xong xuôi, êm thấm, giống như chiếc thuyền đã đứng êm dằm, khôn còn trông thành nữa. (K)

**én hộc:** ý nói chim én không sánh được với chim hộc. (LVT)

## **[G]**

**gác kinh:** cái gác viết kinh. (K)



**gắm ngày:** ý nói sự trở về quê như mặc áo gắm ban ngày. (HT)

**gay:** vặn quai chèo chặt vào cọc chèo. (LVT)

**ghe phen:** nhiều phen. (LVT)

**ghênh Thái:** tức ghênh Thái Thạch. (HT)

**giá áo túi com:** cái giá để mặc áo, cái túi để đựng com ý nói người vô dụng hèn kém.

**gia biến:** Tai biến của gia đình. (K)

**Gia Cát:** tức Gia Cát Lượng, tự Khổng Minh, giúp Lưu Bị đánh bại Tào Tháo, dựng nước ở đất Thục, hết sức lo việc trung hưng nhà Hán, nhưng không thành. (LVT)

**gia hào:** đồ nhắm ngon. (NĐM)

**gia hương:** Nhà và làng, tức quê nhà. (K)

**gia mang:** việc nhà bận rộn, việc tư. (NĐM)

**gia pháp:** Phép tắc trong nhà. (K)

**gia quan:** con trai ngày xưa đến tuổi trưởng thành làm lễ “gia quan” (đội nón), hiểu rộng là: người đàn ông. (HT)

**gia thân:** người tôi trong nhà, tức là người giúp việc. (NĐM)

**gia thất:** Tả truyện có câu: *Nam hữu thất, nữ hữu gia*. Nghĩa là con trai có vợ, con gái có chồng. **Gia thất duyên hài:** Đẹp duyên vợ chồng. (K)

**Gia Tĩnh:** Niên hiệu vua Thế Tông, nhà Minh. (K)

**gia, nương:** cha mẹ. Tiếng xưng hô có ý tôn kính. (NĐM)

**giác hồ:** giấc mộng. (HT)

**giác hoè:** giấc mộng ở Hoèan, do tích Thuần Vu Phần nằm mơ thấy đến nước Hoèan được vua nước này cho làm Thái thú đất Namkha, gả công chúa, cử đi đánh giặc thắng trận, được vinh hoa phú quý, chợt tỉnh dậy thấy mình đang nằm ở gốc cây hoè, bên mình chỉ có một tổ kiến. Giấc mộng này thường cũng gọi là giấc Namkha. Các nhà thơ thường dùng tích này để nói cuộc phú quý ở đời như một giấc mộng: "*Giấc Namkha khéo bất bình, Bờng con mắt dậy thấy mình tay không*" (CONK).

**giặc Thất:** Thất Đạt, một bộ phận của Hung Nô, về sau là Mông Cổ. (NĐM)

**giác xuân:** Giấc ngủ ngon lành. (K)

**giai âm:** Tin tốt. (K)

**giải binh:** Cho quân đội nghỉ ngơi không chiến đấu nữa. (K)

**giải cầu tương phùng:** Cuộc gặp gỡ tình cờ. (K)

**giãi dề:** Giải bày, chuyện trò. (K)

**giải kết:** nghĩa đen là cởi mở, mở chỗ thắt lại; có khi là đưa đến chỗ cuối cùng, chỗ cởi nút. Nhưng từ nghĩa đó đến nghĩa thường dùng thì xa nhau, nên có nhà

chú thích không nắm được liên hệ của hai nghĩa, cho là chữ dùng cho đạo Phật: "Giải kết, giải kết, giải oan kết". Nói như vậy không giải nghĩa được danh từ dùng trong câu thơ. Thực ra, danh từ này có nghĩa là: kết cục công việc xảy ra không được tốt. Hiểu như vậy mới giải nghĩa được câu Kiều "Ví dù giải kết đến điều. Thì đem vàng đá mà liều với thân" và câu "Ví dù giải kết có tin". Đây là danh từ chữ Hán thường dùng, không phải là chữ nhà Phật. (NĐM)

**giai ngẫ:** một đôi tốt đẹp, chỉ vợ chồng tốt đôi. (LVT)

**giải phiền:** Làm cho khuây khoả sự phiền não. (K)

**giám sinh:** Sinh viên học tại Quốc tử giám, một thứ trường đại học của triều đình phong kiến, lập ở kinh đô để đào tạo người ra làm quan. (K)

**gián viện:** cơ quan của gián quan làm việc, cơ quan có nhiệm vụ can vua. (NĐM)

**giang tân:** Ven sông. (K)

**Giang Yêm:** một danh sĩ nước Lương đời xưa, ở bên Trung Quốc, văn hay chữ tốt. (NĐM)

**giao canh:** lúc tiếp canh nọ sang canh kia. (NĐM)

**giao kẻ:** sánh ngồi gần kề bên nhau. (LVT)

**giao, sách, trùng:** cách bói dùng ba đồng tiền gieo sáu lần xuống đĩa. (LVT)

**giẽ run:** Mình run như chim giẽ. (K)

**giếng cúc:** ý theo chuyện cũ nói ở đất Nam dương có suối nước trong ngon, trên núi lại có nhiều hoa cúc, người quanh vùng uống nước ấy sống rất lâu. (HT)

**gieo cầu:** Hán Vũ đế kén phò mã, cho công chúa ngồi lên lầu, ném quả cầu xuống, ai cướp được thì làm phò mã. (K)

**giết người không dao:** ở đây chỉ mưu mẹo nham hiểm. (K)

**giờ thiên ân:** một giờ thuộc vì sao tốt trong số tử vi. (NĐM)

**giới trượng:** khí giới của quân lính. (NĐM)

**giọt hồng:** giọt nước mắt có máu, giọt lệ thảm. (K)

**giọt nước càn dương:** Do chữ *dương chi thủy*. Theo sách Phật thì Phật Quan âm có càn dương liễu và bình nước cam lộ, khi muốn cứu ai thì lấy càn dương liễu dúng nước trong bình mà rảy vào người ấy. ở đây *giọt nước càn dương* dùng để chỉ phép màu nhiệm của Phật. (K)

**giọt rông:** có nghĩa là thời giờ, thời khắc. (K)

**gỡ vào lối sinh:** gỡ cho khỏi bị tiêu diệt. (NĐM)

**gối sách:** gối gập nhiều lớp, có thể chồng lên nhau mà ngồi dựa. (LVT)

**gót lân:** chỉ con cháu có tài có đức. (LVT)

**gửi mai:** gửi tin tức. (HT)

**gương nga:** Theo truyền thuyết trong cung trăng có chị Hằng Nga, nên thường gọi trăng là "gương nga". (K)

**gương trời:** chỉ nhà vua. (HT)

**gương vỡ lại lành:** Dịch chữ *Phá kính trùng viên*. Nguyên đời Trần (Trung Quốc) Từ Đức Ngôn lấy Lạc Xương công chúa. Khi biết nước nhà sắp bị diệt, vợ chồng thế nào cũng bị phân ly, bèn đập vỡ cái gương, mỗi người giữ một nửa, dùng làm cửa tin để tìm gặp nhau, sau quả nhiên hai người lại nối được tình nghĩa vợ chồng. Câu này dùng điển ấy. (K)

## **[H]**

**hà châu:** nơi bên sông có tiếng chim thư hoà hợp, ví lứa đôi vợ chồng có đức hạnh thuận hoà. (HT)

**Hạ Cơ:** Con gái Trịnh Mục Công, xinh đẹp, lẳng lơ, có chồng mà vẫn một lúc ngoại tình với nhiều người. (LVT)

**hạ cố:** Trông xuống, chiếu cố đến nhau. (K)

**hạ công:** Mừng công (thắng trận). (K)

**hạ đường:** xuống thêm. Chữ trích trong câu nói của Tống Hoằng trả lời vua Hán Quang Vũ. Tống Hoằng đỗ sớm, làm quan to trong triều. Quang vũ có người chị gái muốn lấy Tống Hoằng, vua ước hỏi Hoằng việc này. Hoằng thưa: "Tao khang chi thê bất hạ đường" nghĩa là người vợ lúc nghèo ăn tấm ăn cám với mình thì không bao giờ truất xuống dưới thêm. Vua biết ý không nói đến việc ấy nữa. (NĐM)

**hạ liêu:** quan cấp dưới, thuộc viên. (NĐM)

**hạ tình:** Tỏ bày ý nghĩ. (K)

**hạ tứ:** Ban xuống, ban cho. (K)

**hạ từ:** Hạ lời, nói lời thanh minh để kêu cầu van xin. (K)

**hà y:** áo màu ráng trời. (K)

**hạc nội:** Chim hạc ở ngoài đồng nội. (K)

**hắc vận:** vận đen, lúc không may. (NĐM)

**hai bảy:** mười bốn. (LVT)

**hai câu này ý nói:** nếu lại trở về quê hương thì hẳn bị ép buộc cùng người khác. (HT)

**hải đạo:** Đường biển. (K)

**hải đường là ngọn đông lân:** Cây hải đường ở xóm đông ngả ngọn xuống. (K)

**hai Kiều:** Hai người con gái xinh đẹp, tức hai chị em Thuý Kiều. (K)

**hai kinh:** Tức Bắc Kinh và Nam Kinh (Trung Quốc). (K)

**hai lần cáo thú:** hai lần lấy vợ. (HT)

**hại nhân, nhân hại:** Làm hại người thì sẽ bị người làm hại lại. (K)

**hai rằm:** hai ngày rằm, tức hai tháng. (LVT)

**hải tần:** Đất ven biển. (K)

**hai tiên:** chỉ hai người Lương Sinh và Giao Tiên. (HT)

**hài vãn:** Thứ giày thêu mà nho sĩ thời xưa thường dùng. (K)

**hảm hút tương rau:** cảnh nghèo. (LVT)

**Hàm đan:** một huyện thuộc tỉnh Trục Lệ. (NĐM)

**Hàn Dũ:** đời Đường, tinh thông lục kinh, bách gia chư tử, đỗ tiến sĩ làm quan ở triều. Vua mê tín đạo Phật, rước xương Phật vào cung, ông dâng sớ cực lực ngăn cản. Vì thế ông bị đày ra làm quan ở đất Triều Châu. (LVT)

**hàn gia:** Hèn là nghèo, gia là mọn, nhà xoàng, lạnh lẽo, nói khiêm tốn. (K)

**hàn huyền:** hỏi han tin tức. (HT)

**hàn mực:** ngòi bút lông và mực viết, chỉ sự học thức văn chương. (HT)

**hàn ôn:** rét và ẩm. Chuyện hàn ôn là chuyện lúc gặp nhau kể lễ tin tức thân mật. (NĐM)

**hàn song phong nguyệt:** giảng gió nơi cửa sổ lạnh của bạn học trò nghèo. (HT)

**hàn thực:** ăn đồ lạnh (đồ nguội). Tết mùng ba tháng ba âm lịch, ở Trung Quốc kỷ niệm giới Tử Thôi chết cháy ở trong rừng, người ta ăn đồ nguội, không nấu nướng. Tử Thôi giúp Tấn Trùng Nhĩ (đời Xuân thu) phục quốc. Xong cuộc, Tử Thôi không chịu làm quan, vào ở ẩn trong rừng. Trùng Nhĩ đốt rừng để Tử Thôi phải ra, nhưng Tử Thôi không ra, chịu chết cháy. (NĐM)

**Hán và Tần** nói đây là tiêu biểu cho đất Trung Quốc. (NĐM)

**hàn:** tức là cung giảng. (HT)

**Hàng Châu:** Tên phủ, nay là thủ phủ tỉnh Chiết Giang. (K)

**hàng khúc hạm:** những cột quanh co dưới hiên. (HT)

**Hằng Thuỷ:** Tên hiệu một vị sư nữ khác mà Kiều mạo xưng là thầy học mình. (K)

**hành biên:** đi ra ngoài biên thủy. (HT)

**hành cước:** Đi bộ, tiếng nhà Phật, chỉ việc các nhà sư đi vân du.

**hành lang:** dãy nhà chạy dài ở các cung điện để đi lại. (NĐM)

**hanh Nang:** chỉ sách chép các phương thuốc chưa hề truyền cho ai. (LVT)

**Hạnh Ngươn: (Hạnh Nguyên):** Nhân vật truyện Nhị Độ Mai. (LVT)

**hành viện:** Tên gọi khác của nhà chứa. (K)

**Hàn san:** núi Hàn có ngôi chùa cổ, ở ngoài thành Cô Tô thuộc tỉnh Giang Tô. (NĐM)

**hào hoa:** Sang trọng phong cách có vẻ quý phái. (K)

**hạt mưa:** Chỉ thân phận người con gái. (K) Ca dao: “*Thân em như hạt mưa sa, / Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cấy.*”

**hậu đường:** nhà sau, nhà trong. (NĐM)

**Hầu Loan phụng:** Hầu Loan thờ cúng. Chữ đề trên bài vị Lư Kỷ do Hầu Loan lập lên. (NĐM)

**hậu tập:** quân đánh bọc mặt sau. (LVT)

**hậu tình:** Tình nghĩa đối xử hậu hĩ, thân mật. (K)

**hậu tra:** Chờ để tra xét. (K)

**hay ghét hay thương:** biết ghét và biết thương. (LVT)

**hề:** hề đồng. (LVT)

**hiển linh:** Tỏ sự linh thiêng cho mọi người biết. (K)

**hiên môn** (hoặc viên môn): cổng chất bằng xe, nơi quan tướng đóng. (NĐM)

**hiển phù:** Dâng nộp những người bắt được. (K)

**hiếu sinh:** Quý trọng sinh mệnh, ý nói tránh cho người ta con đường khổ sở chết chóc. (K)

**hiếu sự:** việc hiếu, việc tang. (NĐM)

**hiếu trang:** điếm trang buổi sớm. (HT)

**hiếu trung:** trung hiếu tiết nghĩa là bốn đức rất quý thời phong kiến. Truyện Nhị độ mai có trung như Mai Bá Cao, hiếu như Lương Ngọc, Xuân sinh, tiết như Hạnh Nguyên, nghĩa như Trần Đông Sơ, Hỉ đồng nên gọi là truyện trung hiếu tiết nghĩa. (NĐM)

**hiếu tử:** Người con có hiếu với cha mẹ. (K)

**hồ cầm một trương:** Một cây đàn hồ cầm. (K)

**hồ cầm:** Một loại đàn tỳ bà. (K)

**hồ điệp:** Con bướm. (K)

**họ Hoàng:** quan hoàng môn thị vệ, hoạn quan. Vì cùng họ nên có nơi chú thích làm là Hoàng Tung. (NĐM)

**hồ linh:** bầu thiêng, có thể thu chứa cả trời đất. (LVT)

**hổ phụ, lân nhi:** cha như hổ, con như kỳ lân (một giống thú quý người ta tưởng tượng ra, không có trong thực tế) ý nói: cha con cùng là người quý cả. (NĐM)

**Hồ phục:** quần áo người Hồ. (NĐM)

**hồ sơn:** tức là cảnh ao hồ, non bộ. (HT)

**hồ thi:** do chữ: "tang bồng hồ thi" nghĩa là cái cung bằng gỗ dâu, cái tên bằng cỏ bồng, tiêu biểu chí khí người con trai, đem cung tên mà giúp đời giúp nước. (NĐM) (HT)

**Hồ trần:** bụi Hồ (coi người Hồ như cát bụi). (NĐM)

**Hồ Việt nhứt gia:** người Hồ (phía Bắc) kẻ Việt (phía Nam) chung một nhà. (LVT)

**Hồ Yết:** tên chúa giặc Hung Nô. (HT)

**hoả bài:** mảnh gỗ có viết chữ dùng làm hiệu lệnh của các quan, có phê chữ hoả nghĩa là cần kíp như lửa nóng, cũng như ta dùng tiếng hoả tốc ngày nay. (K) (NĐM)

**hoa bào:** áo thêu (hoặc vẽ ho(a) hoa, (NĐM)

**hoạ chí vô đơn:** bởi câu "*hoạ vô đơn chí, phúc bất trùng lai*" nghĩa là tai hoạ không đến một mình, phúc lộc không lại hai lượt. (NĐM)

**Hoá công:** Thọ tạo hoá, tức là trời. (K)

**hoa cười, ngọc thốt:** cười tươi như hoa, nói đẹp như ngọc. (K)

**hoa đào cười với gió đông:** Thôi Hộ đời Đường, nhân tiết Thanh minh, đi đến nơi kỳ ngộ, tìm người con gái đã gặp gỡ năm trước thì chỉ thấy cửa đóng, người đi đâu vắng, nhân đó mà làm bài thơ, trong có câu: *nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cự tiếu đông phong*. Nghĩa là: mặt người không biết đi đằng nào, hoa đào vẫn cười với gió đông như cũ. Câu này dùng câu ý thơ ấy để nói không thấy bóng dáng nàng Kiều ở đâu, chỉ thấy hoa đào vẫn cười với gió đông như năm xưa mà thôi. (K)

**hoa đình:** nhà chòi xây ở vườn hoa để thưởng hoa. (NĐM) (LVT)

**hoa lê:** Ví với người đẹp. (K)

**hoà Man:** hoà với người Man tức là nước Sa Đà nói trên. (NĐM)

**hoá nhi:** trẻ tạo. Gọi tạo hoá (ông trời) là trẻ con vì bày đặt việc đời như trò trẻ, khóc đó rồi lại cười đó, sướng đó rồi khổ đó ngay, oái ăm, chất chường, khó lường trước được. "*Trẻ tạo hoá đành hanh quá ngán, Dắt dúi người lên cạn mà chơi*" (CONK). (NĐM)

**hoa quan:** mũ giáp hoa. (NĐM) (K)

**hoà thân:** giảng hoà và kết thân gia (gả con cho nhau). (NĐM)

**hoàn hôn ngự tứ nghênh thân:** vua cho (ngự tứ) đón dâu về (hoàn hôn) làm lễ thành hôn (nghênh thân). (NĐM)

**hoàn hôn:** về cưới vợ. (HT)

**Hoàn tình:** thuốc uống cho mắt thêm sáng ra. (LVT)

**hoàn, a hoàn, đòi:** đầy tứ gái. (NĐM)

**hoàn:** trở về. (LVT)

**Hoàng Diêu, Tử Ngụy:** tên riêng của hai thứ hoa mẫu đơn màu vàng và màu tím. (HT)

**Hoàng Hạc:** tức là bài phú Hoàng hạc lâu của Thôi Hạo/Hiệu đề ở lầu Hoàng Hạc hay quá, Lý Bạch tức Thanh Liên thấy phải chịu không đề thơ nơi ấy nữa. (HT)

**hoàng lương:** Kê vàng. Ngày xưa, Lư sinh đời Đường đi thi gặp tiên ông cho mượn cái gối nằm ngủ. Chàng mơ thấy mình thi đỗ, làm quan vinh hoa phú quý hơn năm. Lúc tỉnh giấc thì nồi kê của nhà hàng nấu chưa chín. Người sau bèn dùng hai chữ *hoàng lương* để chỉ giấc mơ. (K)

**Hoàng Sào:** Một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa cuối đời Đường, đã từng vây hãm kinh đô Trường An, tung hoành trong mười năm trời, sau bị thủ hạ giết chết. (K)

**học sĩ:** một chức quan văn học vào bậc cao. (NĐM)

**hồi bái:** lễ đáp thăm. (HT)

**hội đào:** ý tả sự hội họp đông đủ thân quyền ví như các thi nhân văn sĩ đời Đường đêm xuân hội họp làm thơ ở vườn đào. (HT)

**hội ngộ chi kỳ:** Cái kỳ hẹn gặp gỡ nhau. (K)

**hội ngộ:** Gặp gỡ gắn bó nhau. (K)

**hỏi phẫn:** hỏi lần cho ra manh mối. (LVT)

**hỏi trang:** Về quê. (K)

**hơi tử khí:** hơi người chết. (NĐM)

**hối:** giục. (LVT)

**hôm tăm tạt ngô:** đêm hôm không biết đi làm vào. (HT)

**hồn mai:** Xưa có người gặp cô gái trong rừng, cùng uống rượu, sáng dậy thấy mình nằm dưới gốc cây mai. Đây chỉ có ý nói là giấc mơ màng. (K)

**hồn quế, phách mai:** hồn như cây quế, phách như cây mai (Hồn phách thơm tho nhẹ nhàng) một cách tả giấc ngủ cho bóng bẩy, đẹp lời văn. (NĐM)

**hồng mai:** Gỗ cây mai già dùng để nấu làm nước uống, sắc nước đỏ hồng, nên gọi là *hồng mai*. (K)

**hồng nhan:** Má hồng, chỉ người đẹp. (K)

**hồng quân:** Cái quân màu hồng, hai chữ này được dùng để chỉ nữ giới. (K)

**hồng quân:** Chỉ con tạo. (K)

**hồng vân:** mây hồng. (NĐM)

**huân:** gió mát. (HT)

**hùm sói:** Người xưa thường dùng hai chữ *hùm sói* để chỉ các tướng giặc. Đây muốn nói Kiều phải sống với bọn ác độc. (K)

**hùng bi:** con gấu. (HT)

**hùng cứ:** Lây sức mạnh mà chiếm giữ. (K)

**hung phương:** phương hướng xấu, không lành. ý nói: bệnh của hai người cùng nặng cả. (NĐM)

**huong đặng bày án:** theo lễ nghi ngày xưa, dân đón đưa quan to phải bày hương án có đèn có đỉnh trầm để tỏ lòng tôn kính. (LVT)

**huong lân:** Làng xóm, ý nói: Vẫn nghe tiếng khen đồn đại ở vùng lân cận. (K)

**huong lửa ba sinh:** Do chữ tam sinh hương hoá, ý nói duyên nợ vợ chồng từ kiếp xưa để lại. (K)

**huong ngọc:** ám chỉ phụ nữ. (K)

**huong thân:** những người văn thân trong làng, trong huyện. (NĐM)

**huong thê:** Mảnh hương thê nguyên. (K)

**hữu tam bất hiếu:** ba điều bất hiếu (trong đó, việc không có con nối dõi là nặng nhất). (LVT)

**hữu thất:** có nhà trong tức là có vợ. (HT)

**huyên đình:** nhà huyên, tức là mẹ; sân có trồng cỏ huyên, chỉ chỗ mẹ ở. (HT) (NĐM)

**huyện tể:** quan cai trị đứng đầu một huyện tức là tri huyện. (NĐM)

**huyện thành:** Thành trì của một huyện. Câu này ý nói: Quân Từ Hải đánh chiếm được năm huyện phía Nam Trung Quốc. (K)

**huyện vụ:** việc quan trong huyện. (NĐM)

**Huỳnh kim, Dã hạc:** hai sách nói về thuật bói toán. (LVT)

**Huỳnh liên, huỳnh bá, huỳnh cầm:** ba vị thuốc chữa nóng. (LVT)

**huỳnh tuyến:** suối vàng. (LVT)

## **[K]**

**kẻ cắp gặp bà già:** Hai kẻ ranh ma quỷ quái lại gặp phải nhau. (K)

**kẻ Việt người Tần:** Việt: Một xứ ở Đông nam Trung Quốc. Tần: Một xứ ở bắc Trung Quốc. Kẻ Việt người Tần có nghĩa là cách biệt xa xôi. (K)

**kèo (tiếng cỗ):** rót rượu mời (kèo rượu). (NĐM)

**keo loan:** do chữ *loan giao*, tức thứ keo chế bằng máu chim loan. Tương truyền người xưa thường dùng để nối dây đàn và dây cung. (K)

**kết cỏ ngậm vành:** *Tả truyện:* Ngụy Thù nước Tần, có tội người thiếp yêu, khi sắp chết còn dặn con là Ngụy Khoả phải đem cả người thiếp chôn theo. Ngụy Thù chết, Ngụy Khoả cho người thiếp về không đem chôn theo. Sau Ngụy Khoả làm tướng đi đánh giặc nước Tần, gặp tướng Tần là Đỗ Hồi, khoẻ mạnh có tiếng, đang lúc đánh nhau, tự nhiên Đỗ Hồi vấp phải đám cỏ mà ngã, bị Ngụy Khoả bắt được. Đêm về, Ngụy Khoả mộng thấy một ông già đến nói rằng: "Tôi là cha người thiếp, cảm ơn ông không chôn con gái tôi, nên tôi kết cỏ quấn chân"



Đỗ Hồi cho nó ngã vấp để báo ơn". *Tục Tề hài ký*: Dương Biểu đến chơi núi Hoa Âm cứu sống được một con chim. Đêm ấy có một đồng tử mặc áo vàng đến tặng bốn chiếc vòng và nói rằng: "Ta là sứ giả của Tây Vương mẫu may được chàng cứu mạng, xin cảm tạ đại ân". Do đó, người ta thường nói "kết cỏ ngâm vành" để chỉ sự đền ơn trả nghĩa. (K)

***kết thái, trương đăng***: kết hoa, treo đèn. (NĐM)

***khá tua***: phải nên. (LVT)

***khắc cờ***: ấn định kỳ hạn. (K)

***khắc xương ghi dạ***: Do chữ minh tâm khắc cốt: ý nói ơn sâu của Kiều xin ghi vào lòng, khắc vào xương không bao giờ quên. (K)

***khách luống lữ hoài***: tình cảnh cô đơn quạnh quẽ của người khách ở nơi xa lạ. (HT)

***khách man***: kẻ khờ dại. (HT)

***khai phong***: mở phong thư. (LVT)

***khai phục***: được phục lại chức cũ. (NĐM)

***khai táng***: mở huyệt ra táng lần nữa tức là cải táng (bốc mộ). (NĐM)

***khâm ban***: Chữ khâm, nguyên có nghĩa là kính, sau được dùng để chỉ nhà vua. Ví dụ: như nói *khâm sai, khâm định*... (K)

***khâm kỳ***: kỳ hạn đi khâm mạng tức thay vua đi tuần thú. (NĐM)

***khâm liệm***: Lễ mặc quần áo mới và bọc vải lụa cho người chết trước khi bỏ vào áo quan. (K)

***khâm thiên giám***: toà thiên văn coi việc làm lịch, xem ngày tốt xấu, thời tiết thay đổi. (NĐM)

***khẩu đầu bách bái***: cúi đầu trăm lạy. (NĐM)

***Khẩu quân***: tức Khẩu Tuân đời Đông Hán, làm quan thái thú ở Trườngxã được nhân dân rất quý mến. Lúc Khẩu đi đánh giặc có công, được thăng chức và đổi đi nơi khác nhân dân làm đơn ái mộ, (yêu mến), vua Quang Vũ nghĩ đến tình dân cho Khẩu ở lại một năm. (NĐM)

***khí không***: không dung. (LVT)

***khí ngoạn kim ngân***: đồ dùng và đồ chơi bằng vàng bạc. (NĐM)

***khí quan***: khinh quan chức của nhà vua. (NĐM)

***khí sinh***: do chữ Hán "sinh khí" nghĩa là hơi sống. (NĐM)

***khổ tận cam lai***: Đắng hết ngọt đến, ý nói vận khổ đã qua, vận sướng bắt đầu tới. (K)

***khoá xuân*** ở đây là khoá kín tuổi xuân, tức cấm cung, tác giả mượn điển cũ để nói lóng rằng: nhà họ Vương có hai cô gái đẹp cấm cung. (K)

***khoản trà***: mời uống trà. (NĐM)

**khóc măng:** Mạnh Tông thương mẹ vốn thích ăn măng. Mùa đông ông vào rừng kiếm măng không được, ôm trúc mà khóc, tự nhiên măng mọc. (LVT)

**khốc quỷ kinh thần:** Quỷ thần khốc, thần phải sợ, ý nói rất ghê sợ. (K)

**khôi khoa:** đổ đầu (trạng nguyên). (LVT)

**khởi nạn Mai gia:** khi họ Mai bắt đầu mắc nạn. (NĐM)

**khởi thân:** cất mình ra đi. (NĐM)

**khôi tình: Tình sử:** xưa có một cô gái yêu một người lái buôn. Người lái buôn đi mãi chưa về, cô ta ốm tương tư mà chết. Khi hoá táng, quả tim kết thành một khối rắn, đốt không cháy, đập không vỡ. Sau người lái buôn trở về, thương khóc, nước mắt nhỏ vào khối ấy liền tan ra thành huyết. (K)

**không hoà mùi chi:** không ăn uống gì. (LVT)

**khúc nôi:** nỗi niềm, sự tình. (LVT)

**khuê bổn:** buồng the, ý nói: người con gái có nền nếp. (NĐM)

**khuê khố:** nơi phòng riêng của đàn bà con gái ở. (HT)

**khuôn trăng:** Khuôn mặt đầy đặn, tròn trĩnh, xinh xắn như mặt trăng. (K)

**khuôn vàng:** nơi sang quý nề nếp. (HT)

**khương thang:** nước gừng nóng. (NĐM)

**khuyên giáo:** đi xin của bố thí. (LVT)

**khuyển, ưng:** chó săn và chim cắt, hai thứ cầm thú hay hại đồng loại để đắc lực với chủ nuôi. (NĐM)

**khuyneh thành:** nghiêng thành, ý nói nhan sắc xinh đẹp có thể làm nghiêng ngửa thành trì. (HT)

**kì:** chỉ người tài giỏi khác thường. (LVT)

**kiến nghĩa bất vi vô dũng dã.** (Luận ngữ): Thấy việc nghĩa không làm là người vô dũng. (LVT)

**kiện nhi:** Người trẻ tuổi mà có sức khỏe. (K)

**kiên trinh:** Kiên quyết giữ gìn trinh tiết. (K)

**Kiệt Trụ:** Vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, cả hai đều bạo ngược, vô đạo, hoang dâm. (LVT)

**kiều tử:** hai thứ cây, cây kiêu cao và thẳng có vẻ nghiêm, cây tử lùn và cong có vẻ phục tùng ví là cha con. Phần hương: quê hương. (HT)

**kim hoàn:** Vòng vàng, vật Kim Trọng đã cho Thuý Kiều làm tin lúc mới gặp nhau (Câu **Xuyến vàng** đi chiếc, khăn là một vuông). (K)

**kim ngân:** Vàng bạc, chỉ các đồ thờ như chuông, khánh đúc bằng vàng bạc. (K)

**kinh địa:** đất kinh đô. (LVT)

**kinh lạc:** các đường truyền dẫn khí huyết trong thân người. (LVT)

**kinh luân:** Nghĩa đen là quay tơ và bện tơ, người ta thường dùng để nói tài sắp xếp chính sự, kinh bang tế thế. (K) (NĐM) (LVT)

**kinh ngọc:** Hai giống cá to, dữ, thường được dùng để chỉ những tay kiệt kiệt trong đám giặc giã. (K)

**kinh quốc:** kinh đô, thủ đô của một nước. (NĐM)

**Kinh sư:** kinh đô. (LVT)

**ký chú đình ninh:** Ghi chú, dặn dò cẩn kẽ. (K)

## **[L]**

**Lã Bất Vi:** Lã Bất Vi kén trong số vợ mình một người tuyệt đẹp đã có mang, dâng cho Tử Sở làm vợ. Thái tử Sở lên làm vua, tức Trang Tương vương. Ba năm sau chết, con Sở (thực chất là con Bất Vi) lên ngôi Tần Vương (Tần Thủy Hoàng). (LVT)

**lá hươu:** ý nói thật giả vô bằng. (HT)

**lạc nhạn đài:** đài nhạn sa. (NĐM)

**Lại bộ:** Bộ lại, tức là quan trọng nhất trong sáu bộ của triều đình phong kiến. (K)

**lại khoa cấp sự:** một chức giám quan, nghĩa là một chức quan có nhiệm vụ can ngăn vua, khi vua làm điều trái. (NĐM)

**lai sinh:** kiếp sau. (NĐM) (K)

**lại tộ, dân tình:** cái tộ của nha lại, và tình cảnh nhân dân. (NĐM)

**Lam Điền:** Tên một hòn núi ở tỉnh Thiểm Tây, chỗ sản sinh nhiều ngọc quý. (K)

**lâm kỳ:** đến chỗ rẽ, đến ngã đường quặt. (NĐM)

**lắm nau:** Lắm nao, có nghĩa là đến như thế sao! (K)

**Lâm Thanh:** Một huyện thuộc tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc). (K)

**Lan Đình:** 1. nơi mà ngày nay ở ngoại thành Thiệu Hưng; Vương Hi Chi đã tụ tập văn hữu ở đây và viết một bài tự về sự tụ tập này (Lan Đình tập tự) với lối chữ Hành rất đẹp. 2. bài tự này lưu truyền về sau gọi là thiếp Lan Đình. (NĐM)

**lan huệ:** Chỉ con gái xinh đẹp như hoa lan hoa huệ. (HT)

**lân nhi:** con giai, ví như con lân, con phượng mới sinh. (HT)

**lan sương:** giọt sương đọng lại trên hoa lan. (NĐM)

**lân tuất:** Thương xót, thương tình. (K)

**lãng đãng:** Tiếng cổ, có nghĩa là đi từ từ chậm chậm, chậm chòn mờ tỏ. (K)

**lang miếu:** triều đình, nơi làm quan. (NĐM)

**lang quân:** Tiếng dùng để chỉ người chồng trẻ và chỉ những người trai trẻ nói chung. (K)

**lang:** sói. *Khói lang:* khói lửa do bọn lang sói gây ra. (NĐM)

**Lăng:** tên vườn của tiên chơi. (HT)

**lão nô:** người tớ già. Lời nói nhún mình của Châu công. (NĐM)

**lạp hoàng:** nến vàng, sáp ong. (NĐM)

**lầu bạc:** Lầu thông cung bạc. (K)

**lầu hồng:** Do chữ *hồng lâu*, nhà ở bọn quyền quý, cũng dùng để chỉ chỗ ở của hạng phụ nữ giàu sang. (K)

**lầu hồng:** do chữ *hồng lâu*. (K)

**lậu:** Đồng hồ nhỏ giọt. Thời xưa thường dùng "đồng hồ nước" để tính thời khắc. Đó là một cái đồng hồ bằng đồng, dưới có đục lỗ nhỏ, trong chứa nước, giữa đựng một cái tên có khắc độ; nước trong hồ do lỗ nhỏ giọt ra, thì những độ số ở cái tên cũng dần dần lộ ra, xem đó, biết được thời khắc của ngày đêm. Danh từ đồng hồ ngày nay còn quen gọi là gốc ở đó. (K)

**lây dây:** lở dở không xuôi bề nào. (LVT)

**lễ chiêu:** lễ chiêu hồn. (HT)

**lễ đơn:** đơn kê các lễ vật đưa đến. (NĐM)

**lễ nạp:** lễ cưới. (NĐM)

**lễ sính:** lễ cưới. (NĐM)

**lễ tâm:** Lễ vật của dân sự "thành tâm" đem dứt lốt cho bọn quan lại. (K)

**lễ tiên bình hậu:** Phía trước thì đàn nghi lễ để chiêu hàng, phía sau thì phục sẵn binh mã để phản công. (K)

**lễ tơ hồng:** Tức là Nguyệt lão, vị thần xe dây cho người nên vợ nên chồng. (K)

**lệ:** e ngại "Lệ khi bướm chẳng chiều ong" (PT).

**lệnh tiễn:** Cờ lệnh có cắm mũi tên sắt của các tướng soái dùng để làm hiệu lệnh hoặc để làm tin. (K)

**lệnh tiễn:** lá cờ nhỏ có chữ lệnh, ngọn cờ (nhọn như mũi tên) của các quan võ dùng để ra hiệu lệnh. (NĐM)

**lèo:** giải treo. Giật lèo trạng nguyên: giật giải đỗ đầu (đỗ trạng). (NĐM)

**lét chùng:** liếc mắt. (HT)

**lét:** tiếng cổ, liếc, hay dùng trong các truyện cũ "Sóng thu một lét hữu tình (Hoàng Trừu). "Lét chùng, sinh đã dần dà đến ngay." (HT).

**Lịch thành:** một huyện thuộc tỉnh Sơn Đông, cách xa Giang Tô. (NĐM)

**liễm dung:** Nghiêm chỉnh dáng điệu để tỏ ý tôn trọng. (LVT)

**Liêm, Lạc:** chỉ Chu Đôn Di ở Liêm Khê và hai anh em họ Trình ở Lạc Dương. Cả ba đều là những nhà triết học đời Tống. (LVT)

**liễu bồ:** Liễu và bồ là hai giống cây mềm yếu thường được dùng để chỉ phụ nữ. (K)

**liêu hữu:** bạn làm quan với nhau, có khi gọi là bạn đồng liêu. (NĐM)

**liều mình:** Chỉ việc Thuý Kiều tự vẫn lúc mới đến nhà Tú Bà. (K)

**linh cữu:** quan tài đựng xác chết có tính cách thiêng liêng. (NĐM)

**linh đờ:** ý nói theo linh tính trên đờ. (HT)

**linh lược:** vâng lời người trên. (HT)

**linh sàng:** giường thiêng tức giường thờ người chết. (NĐM)

**linh vị:** Bài vị thờ linh hồn người chết. (K)

**lở đĩnh lấp dòng:** ý nói sự thề non hẹn bể tan vỡ. (HT)

**lò hoá công:** do câu "Thiên địa vi lô, tạo hoá vi công", nghĩa là trời đất là cái lò, tạo hoá là người thợ. Quan niệm xưa cho mọi việc trên đời là phải qua tay thợ nặn ra, cho tròn thì được tròn, bóp méo thì phải méo. (NĐM)

**lò lửa mũi lông:** ý nói truyền hịch đi nhanh đi gấp. (HT)

**lộ:** con cò trắng. (HT)

**loà mây:** Làm mờ cả bầu trời; ý nói: một vụ hết sức oan uổng. (K)

**loan hoàng:** chim phượng hoàng thường đỗ cây cao, những cành thấp bụi gai không xứng với loài chim quý ấy. Ngụ ý: chức tri huyện Lịch thành không xứng với tài Bá Cao, nên dân không dám giữ lại. (NĐM)

**loan phòng:** Phòng nằm của đôi vợ chồng. (K)

**loan phượng, uyên ương:** là loài chim đi đôi, ở đây chỉ có mình loan và mình uyên, ý nói vợ chồng chia cách. (NĐM)

**lôi la:** (tiếng cổ) chuyện tròn vòn vã, thân mật. (NĐM)

**lời non nước:** Lời chỉ non thề biển. (K)

**lời sắt son:** Lời trung thành vững chắc như sắt như son. (K)

**lơn:** lan can. (HT)

**long côn:** roi của vua. (NĐM)

**long đình:** cái án có chạm rồng, có mui che để chiếu chỉ, sắc lệnh của vua ban ra. (NĐM)

**Long hạm, Diêu môn:** cửa nhà họ Long, cửa nhà họ Diêu. (HT)

**lông phượng gót lân:** ý nói con cháu như lông chim phượng, như gót kỳ lân, nghĩa là nhiều và giỏi. (NĐM)

**lòng quê:** Lòng nhớ quê hương. (K)

**lộng quyền phi vi:** lộng quyền làm xằng. (NĐM)

**lòng tên:** ý nói lòng nhớ quê hương giục về chẳng khác tên bay. (HT)

**Long tuyền:** tên một thanh gươm quý ngày xưa. (NĐM)

**lư diệp:** lá lau. (NĐM)

**Lữ Hậu:** vợ Hán Cao Tổ mất, Lữ Hậu tư thông với Dị Ki (Thẩm Tự Cơ) cho Tự Cơ làm tả thừa tướng để tiện bề chung chạ. (LVT)

**Lư san:** bài phú dạy phép xem mạch. (LVT)

**lửa binh:** Do chữ binh hoả nghĩa là giặc giã. (K)

**lửa lòng:** do chữ *tâm hoả*, chỉ mọi thứ dục vòng do lòng người sinh ra. (K)

**luật Đường:** thể thơ đời Đường. (NĐM)

**lục bộ:** sáu bộ mạch. (LVT)

**lục hồng:** Màu lá xanh, màu hoa đỏ thường dùng để chỉ sắc đẹp của phụ nữ. (K)

**Lục nhâm, Lục giáp:** hai môn thuật số bói toán. (LVT)

**lục ó vàng pha:** màu xanh của cây cỏ đã úa sang màu vàng; ý nói đã hết mùa hạ sang mùa thu. (HT)

**Lục quân, Tứ vật:** tên hai thang thuốc căn bản chữa khí, huyết. (LVT)

**lục trình:** Đi đường bộ. (K)

**lưng túi gió trăng:** Tức là lưng túi thơ. Những nhà thơ thời xưa hay ngâm phong vịnh nguyệt, nên người ta gọi thơ là *phong nguyệt* (gió trăng). (K)

**lược thao:** Mưu lược về các dùng binh, do chữ *Lục thao, Tam lược* là hai pho binh thư đời xưa mà ra. (K)

**Lương đài:** lời xưng sang trọng về nhà họ Lương. (HT)

**lương đống:** rờng cột, chỉ người có tài đức lớn giúp nổi việc nước. (LVT)

**lương nhân:** người tốt, người đem duyên tốt lại. (NĐM)

**luông tuông:** toại bời. (LVT)

**lý ngư:** cá chép. (NĐM)

## **[M]**

**mã bài:** lúc có việc báo khẩn cấp, người ta cho cầm thẻ bài cưới ngựa đi rất nhanh, gọi là mã bài. Cũng như tin hoả tốc. (NĐM)

**mã đầu:** bến tàu đỗ. (NĐM)

**mã dương:** tên núi hình con ngựa. Tại nơi ấy Vương Bột đời Đường gặp cơn gió thuận đưa thuyền đi một đêm hơn ba nghìn dặm, đến gác Đằng Vương, làm bài phú "Đằng Vương các" mà nổi danh. (HT)

**mã gấm:** y phục áo xiêm bằng gấm. (HT)

**mách mao:** mách bảo. (HT)

**mạch tuệ:** bông lúa mạch. Nhắc tích Trương Kham đời Hán, làm quan biết khuyên dân chăm việc cấy lúa, trồng dâu. Lúa tốt dâu xanh. Nhân dân làm bài ca khen ông quan tốt. (NĐM)

**mạch Tương:** Dòng nước mắt. Tương là tên một con sông ở tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) chảy vào hồ Động Đình. Ngày xưa, vua Thuấn đi tuần thú, chết ở phương

xa, hai người vợ vua là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm, đến ngôi trên bờ sông Tương, khóc rất thảm thiết, nước mắt vẩy ra những khóm trúc xung quanh, làm cho trúc đó hoá thành những điểm lốm đốm. Về sau, các nhà văn thường dùng chữ *mạch Tương, giọt Tương* để chỉ nước mắt phụ nữ. (K) (HT)

**mai bồng:** mui thuyền. (NĐM)

**mai câu:** vòng hoa mai. ở đây, ý nói việc điểm tô của phụ nữ. Hạnh Nguyên biếng tô điểm, buồn về chuyện tình duyên cũ: không biết Mai sinh ở đâu mà thoa lại hiện ra đó. (NĐM)

**mai chước:** người làm môi. (LVT)

**mai cốt cách, tuyết tinh thần:** Thuý Kiều và Thuý Vân, mỗi người có một vẻ riêng ví như mai có "cốt cách" của mai, tuyết có "tinh thần" của tuyết. (K)

**mai điểu:** tranh mai và chim đẹp hài hoà. Đây nói thơ xướng hoạ, tinh ý rất xứng hợp nhau. (LVT)

**mai hình tú bộ:** thân hình mảnh mảnh như cây mai, gót đẹp như thêu gấm, ý tả người con gái tuyệt đẹp. (NĐM)

**Mai huỳnh:** ông anh họ Mai tức Mai Bá Cao. (NĐM)

**Mai kha:** anh họ Mai (tức Mai sinh). (NĐM)

**man nhân:** người mọi rợ, người nước Sa Đà. (NĐM)

**man phương:** phương người mọi rợ, tức người mọi rợ (quan niệm của Trung Quốc phong kiến). (NĐM)

**mãn tiệp:** nhanh nhẹn, sáng suốt. (NĐM)

**mang mẽ:** mang vào mình thành bận bịu, phải chịu khó khăn, vất vả. "Nỗi quan hoài mang mẽ xiết bao" (Chinh phụ ngâm). ở đây ý nói: có chịu khó mang thêm được một vợ nữa không? (NĐM)

**Mạng Môn:** huyết Mệnh Môn ở giữa hai quả thận. (LVT)

**mãng:** thứ rắn to có hoa. ở đây là áo măng tức áo châu thêu con mãng. (NĐM)

**mãng:** Tiếng cổ có ý nói mãi mê về một việc gì mà quên đi. (K)

**mảnh hương nguyên:** Những mảnh gỗ thơm đốt trong cuộc thề nguyện. (K)

**mật bài:** kế hoạch kín ghi trên giấy. (HT)

**mật chỉ:** chỉ dụ bí mật của vua, quan. Lệnh kín. (NĐM)

**mặt phẫn:** Mặt trát phẫn, ý thân phận người con gái. (K)

**mặt sắc:** to gan đánh bạo. (HT)

**mắt xanh:** Nguyên Tịch đời Tấn, trọng ai thì nhìn bằng con mắt xanh, khinh ai thì nhìn bằng con mắt trắng. (K)

**máu chảy ruột mềm:** ý nói giữa bà con ruột thịt có sự tương quan mật thiết, như máu với ruột, hễ máu chảy thì ruột mềm.

**mẫu cữu:** cậu (em mẹ). (NĐM)

**mẫu đơn:** tên một loại hoa đẹp đây chỉ Giao Tiên. (HT)

**mây bạc:** Do chữ *bạch vân* mà ra. Địch Nhân Kiệt đời Đường đi làm quan xa, thường chỉ đám mây trên núi Thái Hàng mà nói: "Nhà cha mẹ ta ở đây". (K)

**mây ngàn:** Đám mây bay trên rừng núi; ý nói nay đây mai đó, nơi ở không nhất định.

**mây Tần:** Thơ Hàn Dũ đời Đường: *Vân hoành Tần Lĩnh gia hà tại?* Nghĩa là: Mây che ngang núi Tần, biết quê nhà ở đâu? ý nói Kiều nhớ nhà. (K)

**máy thiêng:** chỉ đáng tạo hoá. (HT)

**máy trời:** thiên cơ (cơ trời huyền bí). (LVT)

**mây:** đây là tờ thư. (HT)

**mệnh đề:** mời làm thơ vịnh hoạ. (HT)

**mệnh phụ:** Vợ các quan to đời xưa, được vua ban sắc mệnh phong cho làm phu nhân. (K)

**mèo mả gà đồng:** Mèo hoang sống ở mồ mả; gà hoang sống ở ngoài đồng, người ta thường dùng để ví với hạng người lông bông, giang hồ. (K)

**Miệng sàm:** những kẻ gièm pha (sàm) hay bịa đặt ra nhiều điều (thêu dệt). (NĐM)

**minh dương:** Cõi tối và cõi sáng, tức âm phủ và dương gian. (K)

**minh linh:** một loài sâu giống như con nhện. Tục truyền con tò vò bắt thứ nhện này về nuôi trong tổ, khi lớn nó bay đi. Vì thế có câu "tò vò mà nuôi con nhện, đến khi nó lớn nó quên nhau đi". Danh từ minh linh đây chỉ con nuôi. (NĐM)

**minh mị:** tươi sáng đẹp đẽ. (NĐM)

**minh nông:** một chức quan ngày xưa coi việc làm ruộng. (HT)

**minh sinh** (minh tinh): mảnh lụa đỏ hay vải đỏ dài, có viết tên họ và chức phẩm người chết, treo lên một cành nêu hoặc dán vào một cái khung, dẫn đi trước linh cữu lúc đưa ma. (LVT)

**mộc vị, thần vị:** nghĩa chính là bài vị, tượng thần bằng gỗ. ở đây nói bọn bù nhìn, hạng người không ra gì, uổng cơm áo. (NĐM)

**mộc vị:** bài vị làm bằng gỗ. (NĐM)

**mối tơ thừa:** Ví dây tơ tình với dây đàn, dây tơ tình bị đứt. (K)

**mòn bia đá:** Chỉ một khoảng thời gian rất lâu. (K)

**môn đệ:** học trò hoặc người chịu ơn. (NĐM)

**môn mi:** cái bảng treo trên cửa để tỏ sự sang quý rạng rỡ. (HT) (NĐM)

**môn quan:** quan coi cửa. (NĐM)

**mộng triệu:** Điều thấy trong mộng. (K)

**mộng xà:** mơ thấy rắn, tức điềm sinh con gái, cũng như mộng *hùng* (gấu) là điềm sinh con trai. (NĐM)



**một đường sao phúc:** do chữ Hán "nhất lộ phúc tinh". Ngôi sao giáng phúc tượng trưng người làm ơn nhiều cho nhân dân. Muôn nhà Phật sinh: do chữ Hán "vạn gia sinh Phật" Phật sinh: ông Phật sống, thường đi làm phúc cho muôn nhà. Câu thơ ý nói: nhân dân tôn trọng Mai công như tiên, phật. (NĐM)

**mụ già:** Chỉ bà quản gia nhà họ Hoạn. (K)

**mưa tro:** mưa bụi, mưa phùn. (LVT)

**muôn một:** muôn phần chỉ chắc được một phần, nghĩa là không may, nguy hiểm. (NĐM)

## [N]

**Nam Bình:** Tên huyện, thuộc tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc), ở phía trên sông Tiền Đường và Hàng Châu. (K)

**năm bước ra mười:** đi chậm rãi năm bước thành ra mười bước so với mọi ngày. (HT)

**Nam đình:** Triều đình phương Nam do Từ Hải lập ra. (K)

**nằm giá:** Nằm trên băng giá. Sô Liêu xưa nằm trên băng để băng tan, bắt được cá chép về cho mẹ ăn chữa bệnh. (LVT)

**năm mây:** Do chữ *Ngũ vân*, ý nói tờ chiếu có vẽ mây năm sắc; chiếu trời là chiếu nhà vua. (K) (NĐM)

**năm trong:** năm chi thể trong người ta: quả tim, lá gan, lá lách, phổi và trái cật. (HT)

**nam tử tu mi:** con trai râu mày (râu mày tiêu biểu cho con trai). (NĐM)

**nắng giữ mưa gìn:** ý nói giữ gìn trinh tiết một cách thận trọng. (K)

**nàng Hồng:** tức là Hồng Nhi con hầu của Thôi Oanh Oanh đã đưa tin tức cho Trương Quân Thụy tư tình với Oanh Oanh trong truyện Tây Sương Ký. (HT)

**nàng nằng:** quyết một bề không đổi. (LVT)

**nàng Oanh:** Nàng Đề Oanh. Theo *Liệt nữ truyện*: Đề Oanh người đời Hán, khi cha nàng là Thuần Vu Ý, phạm tội, bị hạ ngục ở Tràng An, chờ ngày hành hình, Đề Oanh dâng thư lên vua Văn đế, xin nộp mình làm gái hầu cho các nhà quan để chuộc tội cho cha, Văn đế cảm động, xuống chiếu tha cho cha nàng. (K)

**năng văn:** có tài làm văn (có khả năng về văn). (NĐM)

**não nhân:** Làm cho người ta nghe mà não lòng. (K)

**nạp thái:** Chỉ lễ dẫn đồ cưới. (K)

**nạp thái:** nộp các là lượt áo xiêm dùng làm lễ vật cưới vợ. (HT)

**nát đá phai vàng:** chỉ sự thè nguyên phai nhạt. (HT)

**nấu chuội:** luộc qua, nấu không cần thận. Dúng vào nước sôi: chuội tơ, chuội lụa. (NĐM)

**nền lễ sân thi:** Thi, Lễ là hai tên sách trong năm kinh: Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu. Đây ý nói là người ở nơi học vấn. (HT)

**nền:** Nền nếp của người trên, tư thế của mình là người bề trên; nhã nhận, đứng đắn, có phong thể. Ăn mặc nền: ăn mặc đứng lẽ lối, phong thể. *Ngồi nền một ông:* một ông ngồi có vẻ đứng đắn, đứng phong thể, nền nếp. (K) (NĐM)

**nếp tử, xe châu:** Quan tài bằng gỗ tử và xe đưa đám tang có rèm hạt châu; ý nói người khách mua quan tài và thuê xe tang chôn cất Đạm Tiên một cách chu đáo. (K)

**nét đất:** Theo lối nhà, theo dòng dõi trong nhà, mạch đất đó có truyền thống văn chương. (K)

**nét ngài:** nét lông mày. (K)

**Nga Hoàng, Nữ anh:** hai con gái của vua Nghiêu đem gả cả cho ông Thuần, và truyền ngôi cho ông này, lập nên nhà Ngu. (NĐM)

**ngãi tể:** (nghĩa tể) con rể. (LVT)

**ngậm trăng nửa vành:** ý nói buổi tối, vàng trăng chiếu vào hoa trà mi ngậm lấy nửa vành trăng. (K)

**Ngân hải tinh vi:** sách thuốc về cách chữa mắt. (LVT)

**ngấn ngọc:** ngấn hoen nước mắt của người gái đẹp. (HT)

**ngận tụy:** bước theo (đi theo). (NĐM)

**Ngân:** tức sông Ngân hà. (HT)

**ngang tàng:** Cũng như hiên ngang, ý nói người tung hoành ngang trời dọc đất. (K)

**ngạt ngào:** mùi thơm nức, đây ý nói thơ hay lắm. (LVT)

**ngày hoàng đạo:** ngày tốt nhất trong một tháng. (NĐM)

**nghi gia:** Do chữ *nghi kỳ thất gia ở Kinh Thi*, ý nói vợ chồng hoà hợp. ở đây, hai chữ *nghi gia* có nghĩa là gái về nhà chồng. (K)

**nghi hình:** xét xử theo luật nước để trị tội bọn hành hung. (NĐM)

**nghi môn:** cửa chính của nhà quan to. (NĐM)

**nghi trời mây:** Ôn nghĩa cao cả như trời mây. (K)

**ngỉ:** người ấy, hấn ta. (HT)

**ngì:** Tức là chữ "nghĩa" được đọc chệch ra. (K)

**nghĩa nữ:** con gái nuôi. (NĐM)

**nghĩa phụ:** cha nuôi (cũng như tiếng ân gia). (NĐM)

**nghĩa Xuân thu:** nghĩa phục thù, do câu chữ Hán "Xuân thu nghĩa tại phục thù" ý nói nghĩa Xuân thu cốt ở phục thù. Sách Xuân thu được viết ra là để thanh trừ

những bọn "loạn thần tặc tử", bọn tôi xấu, con hư làm hại nhà, hại nước. ở đây Hạnh Nguyên dặn Mai sinh quyết nuôi chí phục thù. (NĐM)

**Nghiêm Lăng:** ân sĩ đời vua Quang Vũ. (LVT)

**nghiêm quân:** Chinh đồn hàng ngũ quân lính. (K)

**nghiêng nước:** dốc hết quân lực một nước để đi đánh nhau. (HT)

**nghiêng thành đổ nước:** Bài ca của Lý Diên Niên, đời Hán, ca ngợi sắc đẹp của một mỹ nhân có câu: "*Nhất cố khuynh nhân thành./ Tái cố khuynh nhân quốc.*" Nghĩa là: "Quay lại nhìn một lần thì làm nghiêng thành người./ Quay lại nhìn lần nữa thì làm nghiêng nước người." Do đó, người sau thường dùng chữ *nghiêng nước* (khuynh quốc), *nghiêng thành* (khuynh thành) để chỉ sắc đẹp phi thường của người phụ nữ. (K)

**nghiệp duyên:** Danh từ nhà Phật có nghĩa là mối duyên nợ do bản thân mình làm nên từ kiếp trước. (K)

**Nghiêu hoa:** lời của người coi ấp Hoa chúc vua Nghiêu khi đến thăm ấp: chúc giàu có, sống lâu, đông con trai. (NĐM)

**Nghiêu Thuấn:** hai vua truyền thuyết được nhà nho coi là mẫu mực, đã theo được đạo trời mà trị dân. (LVT)

**Nghi Trưng:** nơi Hầu Loan làm tri huyện. Nhắc lại việc Hỉ đồng hy sinh cứu Mai sinh. (NĐM)

**ngộ biến tông quyền:** Gặp cảnh biến phải theo đạo "quyền" (không thể giữ nguyên đạo "kinh" như lúc bình thường được); ý nói: Phải tuý theo hoàn cảnh mà xử sự cho thích hợp. (K)

**ngộ biến:** Gặp phải tai biến. (K)

**ngõ hạnh:** Túc Hạnh Viên ở kinh đô Tràng An. Đời nhà Đường các tân khoa tiến sĩ được dự tiệc và xem hoa ở đây. (K)

**Ngô Khởi, Chu Mãi Thần:** để được làm quan to, Ngô Khởi đã giết vợ. Chu Mãi Thần vì nghèo nên vợ bỏ đi lấy chồng khác. Sau Mãi Thần làm đến chức thái thú. (LVT)

**ngộ môn:** cửa chính của hoàng thành. (NĐM)

**Ngô:** tức Ngô Khởi, tướng võ có tiếng ở nước Tề. (HT)

**ngô công:** con rết. (NĐM)

**ngoài doanh:** ngoài nhà, ngoài khu vực người ở. (HT)

**ngoại đường:** họ bên ngoài. (HT)

**ngoại hương:** Làng ngoại, quê ngoại. (K)

**ngoại lý:** làm quan ở địa phương, không phải ở kinh đô. (NĐM)

**ngoại nhậm:** Làm quan ở cõi ngoài (không phải ở huyện nhà). (K)

**ngoạn nguyệt:** xem trăng. (NĐM)

**ngọc đường:** Đồi Tổng Thái Tông, vua đề ở dinh Hàn Lâm ba chữ *Ngọc đường thư*. Đồi sau bên dùng những chữ *Kim mã ngọc đường* để nói chung cảnh quan gia phú quý. (K)

**Ngọc Hoàn:** tức là Dương Quý Phi, vợ Đường Minh Hoàng, sau khi chết, có Đạo sĩ tìm được hồn bà ở trên cung tiên. Bà nhắn vua Minh Hoàng đời sau sẽ cùng nhau lại gặp. ý câu này: nếu chờ đợi kiếp sau như chuyện Ngọc Hoàn thời biết bao giờ. (HT)

**ngọc kinh:** kinh đô nhà vua. (NĐM)

**Ngọc Liên:** tên người con gái nhà họ Tiền goá chồng bà mẹ ép gả cho người khác, nàng liêu chết không chịu thất tiết. (HT)

**ngọc và châu:** Thường được dùng để chỉ cái đẹp, cái quý giá. *Gieo ngọc trâm châu:* ám chỉ việc Thuý Kiều trâm mình. (K)

**ngọc xuyên, kim hoa:** xuyên ngọc, hoa vàng. (NĐM)

**ngòi băng:** ngòi nước rộng và phẳng. (HT)

**ngón dao:** bút ngọc, cán bằng ngọc dao. (HT)

**ngôn ngang gò đồng kéo lên:** Những đoàn người ngôn ngang kéo nhau lên nơi gò đồng. (K)

**Ngũ bá:** cuối đời nhà Chu, năm vua chư hầu kế tiếp nhau nổi lên làm chủ một thời, nhân dân phải lầm than điêu đứng. Phân vân: lộn xộn bối rối như cảnh loạn. (LVT)

**ngự chúc:** nền của vua ban. (NĐM)

**ngũ cúng:** Năm vật cúng Phật, tức hương, hoa, đăng, trà, quả. (K)

**ngũ giới:** Năm điều răn, tức là răn sát sinh (bất sát sinh), răn ăn trộm (bất du đạo), răn tà dâm (bất tà dâm), răn nói càn (bất vọng ngữ), răn uống rượu (bất ẩm tửu). (K)

**ngư ông:** Ông lão đánh cá, tức "ngư phủ" nói trên. (K)

**ngư phủ:** Người làm nghề chài lưới. (K)

**ngũ quế:** năm cành quế, nhắc việc họ Đậu ở đất Yên Sơn (Đậu Vũ Quân) khéo dạy năm con trai đều hiển đạt. (NĐM)

**Ngũ sai:** Khi bị cảm thương uống thang Ngũ sai. (LVT)

**ngự sử:** chức quan coi việc giám sát chính trị.

**ngũ thực:** năm thức ăn nấu chín, cỗ chín. (NĐM)

**Ngự Toản; Hồi xuân:** các sách thuốc cổ. (LVT)

**ngự tửu:** rượu vua ban (có khi là vua dùng). Danh từ ngự nguyên chữ Hán nghĩa là đánh xe, cầm cương ngựa kéo xe. Dùng rộng ra là điều khiển, cai trị, công việc của ông vua: ngự thiện (vua ăn cơm), ngự lãm (vua xem), về sau chỉ cả con

người làm việc đó: Ngài ngự (vua) "*Chẳng đem việc ấy mà tâu ngự cùng*" (Cung oán). Rồi thành tích từ: ngự tửu, ngự y (thầy thuốc) v.v. (NĐM)

**Ngũ Viên:** (Ngũ Tử Tư) một lần bị đuổi rất nguy, may được ông chài đưa thoát qua sông. (LVT)

**ngự:** nhà vua. (NĐM)

**ngựa xe như nước:** Ngựa xe qua lại như nước chảy, hết lớp này đến lớp khác. (K)

**ngục viện:** nhà giam. (NĐM)

**ngược dân:** xử tàn ác với dân. (NĐM)

**người băng:** người làm mối. (HT)

**người khuê các:** người ở phòng khuê, ở nhà gác tức là con gái nhà sang trọng. (NĐM)

**người tang:** người bạn áo tang. (LVT)

**Ngưu lang:** nhân vật thần thoại, chồng của Chức Nữ. (LVT)

**ngưu miên:** đất trâu ngủ nghĩa là nơi đất để mồ mả tốt theo thuật phong thủy ngày xưa. (NĐM)

**nguy khoa:** khoa cao, tức thi đỗ cao. (HT)

**nguyên đơn:** người đưa đơn kiện. (NĐM)

**Nguyên Lượng:** tức Đào Tiềm đời Tấn, tính tình cao thượng, không cầu danh lợi, giỏi thơ văn. (LVT)

**nhà cầu:** nhà phụ làm lối đi thông nối hai nhà chính. (LVT)

**nhà dịch:** Người làm việc ở nơi gia môn, tức nơi công sở của các phủ huyện. (K)

**nhà hương:** Do chữ *Hương khuê*. (K)

**nhà huyền:** chỉ vào bà mẹ. Huyền là cây hoa hiên, theo thuyết cổ, có tính chất làm quên sự lo phiền. (K)

**nhà huyền:** mẹ. Huyền là một thứ cỏ dịu dàng, ví với người mẹ, cũng như thung (hoặc xuân), một thứ cây rắn rỏi, thường ví với người cha. (NĐM)

**nhà huỳnh:** nơi học đường. (HT)

**nhà nghênh tân:** nhà đón khách. (NĐM)

**nhà phòng:** phòng làm việc của nha lại ở công đường. (NĐM)

**nhạc thân:** ông nhạc (chỉ bố vợ Mai sinh). (NĐM)

**nhã nay:** đến nay, tới bây giờ. (LVT)

**Nhạn nhai:** núi Nhạn, nơi Hạnh Nguyên gieo mình xuống cái đầm sâu ở chân núi.

**nhân quã:** ở đây có nghĩa như là nhân duyên, duyên nợ. (K)

**nhãn tiền:** Trước mắt. (K)

**nhân tình:** do chữ "tố cá nhân tình" nghĩa là thù phụng người đòi cho được việc, cho xong chuyện. (NĐM)

**Nhan Tử:** tức Nhan Uyên, học trò giỏi của Khổng Tử. (LVT)

**nhẫn:** Tiếng cổ, ngồi nhẫn là ngồi mãi suốt đêm. (K)

**nhập bạ:** vào sổ. Xuân sinh đi thi đội tên là Khâu Khôi, khai quê quán ở Hàn Nam. (NĐM)

**nhất đán phi thường:** một buổi sáng xảy ra việc bất ngờ, ý nói là chết. (NĐM)

**nhật trình:** sổ để ghi chương trình đi đường hàng ngày. (NĐM)

**nhất tự:** hàng chữ nhất. (NĐM)

**nhảy phượng:** nhảy cao như chim phượng bay. (HT)

**nhảy sóng, hoá long:** đi thi trúng tuyển. Ví như chuyện cá vượt Vũ Môn hoá rồng. Ngày xưa, cho rằng rồng là cá chép hoá ra. Cá muốn hoá rồng phải lặn lội ngược dòng sông lên đến cái thác chảy mạnh gọi là Vũ Môn, vượt lên đến cái hồ trên thác mới hoá thành rồng. (NĐM)

**nhị đào:** Hoa đào còn phong nhị ví với người con gái còn trinh. (K)

**nhị độ mai hoa:** hoa mai nở lần thứ hai (NĐM)

**nhì nữ:** Người đẹp. (K)

**nhị thập tứ hiếu:** 24 gương hiếu xưa. (LVT)

**Nhiêu Châu:** tên một huyện nay thuộc tỉnh Giang Tây. (NĐM)

**nhieu:** tha. (NĐM)

**nhơn huynh:** người anh tốt. (LVT)

**nhũ bộ:** bú sữa, mớm cơm. (LVT)

**nhục nhãn nan tri:** mắt thịt khó biết. Mắt thịt là mắt không sáng suốt, trái với mắt thần, thánh. Quan niệm xưa: "Người trần mắt thịt", có người giỏi, điều hay trước mắt mà không trông thấy. (NĐM)

**niêm phong:** chiếu chỉ của vua viết vào giấy vàng niêm lại. (NĐM)

**ninh gia:** Về thăm nhà. (K)

**níp:** Cái tráp đan bằng tre để đựng quần áo sách vở. Hai vật thường dùng của những người đi đường thời xưa. (K)

**nỏ nan:** nói thuốc sao khô cẩn thận. (LVT)

**no nao:** nỏ biết lúc nào, chừng nào. (LVT)

**nội đao:** Quân đao phủ, chuyên việc chém người. (K)

**nối dây:** dây đàn đã đứt, đem nối lại, nghĩa là lấy vợ kế, lấy người khác. (NĐM)

**nội đường:** nhà trong, tư thất, đối với công đường nơi làm việc quan. (NĐM)

**nỗi nhà báo đáp:** Nông nỗi phải báo đáp ơn nhà, bán mình chuộc cha. (K)

**nói sòng:** Tức nói thẳng, nói trắng ra, không quanh co giấu giếm. (K)

**nội thần:** quan hầu trong nội cung nhà vua như thị vệ, nội giám, hoạn quan. (NĐM)

**non mã:** tức núi Mã Ngôi, nơi Đường Minh Hoàng buộc lòng phải giết Dương Quý Phi theo nguyện vọng của quân sĩ. (HT)

**nữ đồng võ sĩ:** Trong đền có những tượng con gái nhỏ (nữ đồng) và võ sĩ đứng hầu. (NĐM)

**nữ nhi thường tình:** cái tính thông thường của đàn bà, con gái. (K)

**nữ sức:** đồ trang sức của phụ nữ. (NĐM)

**nửa sương:** tức là nửa năm. (HT)

**núi băng:** núi nước đá. Câu thơ nhắc lại lời nói của Trương Triện thời Đường, thấy nhiều triều thần coi thừa tướng Dương Quốc Trung như núi Thái Sơn, Trương nói: "Quốc Trung không phải là núi Thái Sơn, chỉ là núi băng, hễ mặt trời mọc là tan". ý nói: gian thần không thể bền vững, khi bị đưa ra ánh sáng chân lý là mặt nạ rơi ngay. (NĐM)

**nước chảy hoa trôi:** Hoa rụng xuống, nước trôi đi, nguyên chỉ cảnh xuân tàn, sau thường mượn để nói sự tàn tạ của đời người. (K)

**nước nhược:** bởi chữ "*Nhược thủy*", một con sông nước chảy lờ đờ ở phía cực tây Trung Quốc. Nguồn Đào: bởi chữ "*Đào nguyên*", suối có hoa đào. Hai nơi tục truyền có tiên ở. Câu thơ ý nói: kinh thành đẹp như cảnh tiên. (NĐM)

## **[O]**

**Ô Qua:** tên ngầm chỉ giặc Qua Oa ở bể vào cướp phá miền Châu Đốc, Hà Tiên.

**oan gia:** Bạc bà địa đặt ra mà nói Kiều là một oan gia kiếp trước vào nhà mình để chực gây tai họa cho mình. (K)

**oan khí tương triền:** Cái oan khí ức vẫn vút lại với nhau; ý nói: Giữa Từ Hải và Thuý Kiều hình như cùng chung mối uất ức. (K)

**oan nghiệp:** Tiền oan, nghiệp chóng, có ý nói có oan thù và tội lỗi từ thời trước để lại. (K)

**Ôn, Lý:** tức Ôn Đình Nhuân và Lý Thương ẩn là hai nhà có tài làm văn chỉ xoa tay tám lần đã làm xong bài văn hay.

## **[PH]**

**Phả đồng:** bản đàn chép thành quyển, tức sách dây đàn. (HT)

**phá gia:** Phá nhà. (K)

**phả hệ:** gia phả ghi chép dòng dõi họ hàng. (HT)

**phá kiêu:** phá rợ Hồ. (HT)

**phách lạc hồn xiêu:** Do chữ *hồn phi phách tán*, ý nói sợ hãi một cách ghê gớm. (K)

**phách quế hồn mai:** Do chữ *quế phách mai hồn*. Hai chữ "quế mai" ở đây dùng cho đẹp lời văn. (K)

**phận bạc:** Chính nghĩa là phận mỏng, tức *bạc mệnh*. (K)

**phân ban:** chia hàng bên văn và bên võ, lúc các quan châu vua. (NĐM)

**phân bào:** chia vạt áo, cầm vạt áo mà từ giã nhau, cũng như chia tay. (NĐM)

**phân đạo:** chia đường. (NĐM)

**phạn điểm:** hàng cơm. (NĐM)

**phân đồ:** rẽ đường mỗi người một ngã. (HT)

**Phần Du:** Hán Cao tổ quê ở Phần Du, sau khi làm vua có về làng ấy chơi. Người sau bèn dùng hai chữ *phần du* để chỉ quê nhà. (K)

**phân hào:** mây lông. ý câu thơ nói: mây lông, sợi tóc cũng không làm lẫn. (NĐM)

**phần:** nắm mả, ngôi mộ. Phong nên phần: đắp thành mộ. (NĐM)

**pháp bảo:** Chỉ các đồ thờ cúng quý giá. (K)

**pháp danh:** Tên đặt theo tập tục tôn giáo. (K)

**pháp sư:** Tiếng đồn xưng những tăng ni, đạo sĩ cấp trên. (K)

**pháp trường:** Chỗ để hành hình người có tội. (K)

**Phật tiền:** Trước bàn thờ Phật. (K)

**phi hậu:** vợ vua. (NĐM)

**phi phù trí quý:** đốt bùa mà gọi được quỷ đến. (K)

**phi tần:** cũng như cung tần, cung nhân. (NĐM)

**phi vi:** ngang trái. Câu thơ nói: đã cắp sách đi học, không dám làm điều ngang trái. (NĐM)

**phiên thị tỳ:** Thị tỳ ở nhà quyền quý rất nhiều, chia ra từng ban và từng phiên mà hầu hạ, nên gọi là phiên thị tỳ. (K)

**Phiếu hữu mai, kỳ thực nhất hề... Phiếu hữu mai, kỳ thực tam hề...** (Mơ rụng xuống, quả còn bảy phần..., mơ rụng xuống, quả còn ba phần) [Kinh Thi], ý nói tiết xuân đã muộn nên kíp lo liệu việc hôn nhân. ở đây Thuý Vân muốn nói Kiều vẫn còn vừa tuổi đi lấy chồng. (K)

**phiếu mẫu:** Bà làm nghề giặt sợi ở bên nước. Hàn Tín đòi Hán lúc hàn vi được bà Phiếu mẫu đãi một bữa cơm, sau làm đến tước vương, tạ ơn nghìn vàng. (K)



**phó công:** đi thi lập công danh. (LVT)

**phó giam:** bắt đem bỏ ngục. (NĐM)

**phó lý:** để chỗ làm quan. (NĐM)

**phó quan:** Đi đến chỗ làm quan, đi nhậm chức. (K)

**phó thang:** dấn mình vào nước sôi. (LVT)

**pho tình:** tức pho tình sử chép những chuyện tình duyên. (HT)

**Phó:** tức ông Phó Duyệt, một vị Tể Tướng giỏi đời Ân. (HT)

**phôi pha:** qua quýt cho xong chuyện. (LVT)

**phồn:** giống, thứ hạng. (LVT)

**phong điệu cửa hầu:** tính cách và dáng điệu con nhà phú quý. (NĐM)

**Phong đồn:** đồn có giống nhiều cây phong. (NĐM)

**phong hoa:** gió và hoa, ý nói sự chơi bời giai gái phong lưu. (HT)

**phong nghi:** dáng điệu. Từ chương: văn chương. (HT)

**phong nhã:** Phong lưu nho nhã. (K)

**phong nhị:** Con gái lấy chồng phải như là hoa còn phong nhị. (K)

**phong tình:** Chỉ những chuyện ái tình trai gái. (K)

**phong trần:** Nghĩa đen là gió bụi, thường được dùng để chỉ sự khổ sở mà người đời phải chịu. (K)

**phong tư:** Dáng điệu. (K)

**phong vận:** Yếu điệu. (K)

**phòng:** hóng chờ. (LVT)

**phong:** Một loại cây ở Trung Quốc, lá chia ra nhiều cành, gân giống lá cây thầu dầu ở bên ta, đến mùa thu thì sắc lá hoá đỏ. (K)

**phong:** thứ cây giống cây bàng của Việt Nam, có tán xoè ra như nan quạt. (NĐM)

**phủ binh:** lính phủ ở Thường Châu, quê Mai công. (NĐM)

**phù chú:** lá bùa và câu thần chú. (LVT)

**phù du:** con vờ. (LVT)

**phù dung:** Hoa phù dung, ví với người đẹp. (K)

**phú hậu:** Giàu có. (K)

**phù hồng:** mạch nổi. (LVT)

**phù quan:** nâng đỡ quan tài, đi theo quan tài. (NĐM)

**phu quý phụ vinh:** Chồng làm nên quan sang thì vợ cũng được vinh hiển. (K)

**phủ quy:** thẻ lệ riêng của tướng phủ. (NĐM)

**phù tang:** Phù trì đám tang, cũng nghĩa như hộ tang. (K)

**phù thân:** bùa hộ mệnh. (LVT)

**phủ trời:** chỗ vua đóng đô. (NĐM)

**phúc bạc:** phúc mỏng, ít phúc (không phải bạc là trắng, dù tác giả có ý đối với chữ má đào). (NĐM)

**phúc họa đạo trời:** Nói người ở đời gặp phúc hay gặp họa đều do ý trời, không phải ngẫu nhiên. (K)

**Phúc Kiến, Chiết Giang:** Hai tỉnh phía đông nam Trung Quốc, nơi cát cứ cũ của Từ Hải. (K)

**phúc trạch:** phúc của tổ tiên để lại cho con cháu (cũng như phúc ảm). (NĐM)

**phụng cầu:** tức khúc đàn “Phụng cầu hoàng”. (HT)

**phương diện quốc gia:** vị quan đảm đang công việc một vùng đất nước. (K)

**phương du:** màn vuông che cho tang gia đi sau áo quan. (NĐM)

**phượng liễn loan nghi:** Xe, kiệu và đồ nghi trượng có chạm khắc thêu vẽ hình loan, chim phượng. (K)

**phương tiện:** ở đây có nghĩa là đối đãi, xử trí mọi việc. (K)

**phương trưởng:** Khôn lớn và trưởng thành. (K)

**phượng:** Chim phượng trống. **Loan:** Chim phượng mái. Trong văn cổ, loan phượng dùng để chỉ đôi lứa vợ chồng. ở đây chỉ những khách làng chơi đi lại, chung chạ ái ân với Đạm tiên, ngày trước. (K)

## [Q]

**qua giáp:** giáo mác và áo giáp. Cả câu ý nói: bắt ép những quan văn đi đánh giặc. (NĐM)

**quả kiếp nhân duyên:** Quả là kết quả. Nhân là nguyên nhân, ý nói duyên (tốt) hay kiếp (xấu) cũng là có nhân với quả cả. (K)

**qua mâu:** binh khí thời xưa. (LVT)

**qua:** ta, tôi. (LVT)

**Quan âm các:** Cái chùa thờ Phật Quan thế âm Bồ tát. (K)

**quân ân:** ơn vua. (NĐM)

**quán chỉ:** quê quán. Mai sinh khai mạo danh là Mục Vinh, quê ở Đạidanh, nơi sinh đang trú ngụ. (NĐM)

**quan chiêm:** trông nhìn. ý nói: "người ta trông vào". (NĐM)

**quân dung:** nghị vệ của quân đội. (NĐM)

**quản gia:** Trong gia đình quan lại phong kiến đời xưa thường dùng những người đàn bà đứng tuổi trông coi việc nhà và cai quản số hầu gái, gọi là *quản gia*. (K)

**quan giai:** Cấp bậc quan lại, ý nói Kim Trọng làm quan được lần lần thăng chức. (K)

**quan hà:** *Quan* là cửa ải, *hà* là sông. **Chén quan hà:** Chén rượu tiễn biệt. (K) (NĐM)

**quan hoài:** quan tâm, để ý. (NĐM)

**quản huyền:** Chính nghĩa là ống trúc và dây đàn, thường dùng chỉ đàn. (K) (HT)

**quân khảo:** những lính làm việc tra khảo. (NĐM)

**quan san:** Quan ải, núi non, thường được dùng để chỉ sự xa xôi cách trở. (K)

**quan tái:** cũng như quan ải, chỉ nơi núi non bờ cõi. (K)

**quan trong:** chức quan hầu trong cung, như thị vệ, nội giám v.v. (NĐM)

**quả đơm:** cúng lễ. (LVT)

**quày quã:** vội quay phắt ngay đi. (LVT)

**quẻ du hồn:** quẻ nói việc hồn đi chơi vợ vẫn, ứng vào việc Vân Tiên bị long đong nơi đường xa đất khách. (LVT)

**quế hoè:** xưa họ Đậu, đời Tống, có năm người con trai đều hiển đạt, Vương Đạo có câu thơ khen: *Dan quế ngũ chi phương* (Quế đỏ năm cành thơm). Xem thêm điển Vương Hữu. Câu này dẫn mấy điển ấy để nói Kim Trọng có đông con cháu hiển đạt sau này. (K)

**qui lai:** trở về, quay về (vì mẹ chết). (LVT)

**qui liệu:** Thu xếp, lo liệu. (K)

**qui sư, qui phật:** Theo thầy, theo Phật, cũng như nói "qui tăng, qui phật". (K)

**qui tỉnh:** về thăm cha mẹ. (HT)

**quốc pháp:** phép của nước. (NĐM)

**quốc phục:** quần áo của nước nhà. Lúc đi công Phiên, Hạnh Nguyên mặc quần áo Phiên. (NĐM)

**quốc sắc:** Sắc đẹp nhất nước, chỉ Thuý Kiều. (K)

**quốc sĩ:** Kẻ sĩ tài giỏi có tiếng trong nước. (K)

**quốc trạng:** trạng nguyên của cả nước. (LVT)

**quy ninh** là về hỏi thăm sức khoẻ của cha mẹ. (K)

**quy y:** đi tu. (LVT)

**quyến cố:** đoái thương đến. (NĐM)

**quyến gió rủ mây:** Quyến rũ mây gió đi theo, dụ gái bỏ đi theo. (K)

**quyển vàng:** xưa dùng một gong cây tên là hoàng tiết làm giấy sắc vàng đóng sách. (HT)

**quyền:** Món võ đánh bằng tay. (K)

**quyền:** Quyền biến, nghĩa là theo hoàn cảnh mà thay đổi các xử sự. (K)

**quyết kế thừa cơ:** Quyết định nhân cơ hội Từ Hải trể tràng việc quân để đánh. (K)

**quyết khoa:** đi thi quyết đỗ trong khoa ấy. (NĐM)

## **[R]**

**ra bề:** ra bề thế. (LVT)

**ra đòi:** ra hoạt động, giúp đòi. (LVT)

**ràng buộc:** Có nghĩa là thắt buộc, cho người khác vào khuôn, vào phép của mình. (K)

**ràng ràng:** rành rành. (LVT)

**ráo cỏ:** ý theo chuyện người đàn bà chồng mới chết muốn sớm được lấy người khác bèn quạt mồ chồng cho cỏ chóng héo. (HT)

**râu hùm, hàm én, mày ngài:** Tướng mạo của người anh hùng: râu dữ như râu hùm, hàm mở rộng như chim én, mày cong và to như con tằm. (K)

**rau thuần:** một thứ rau ở nơi thôn dã. **vạc mai rau thuần:** đã nếm chán sự cao sang ở triều đình, nay chạnh nhớ phong vị quê nhà có lắm mùi ưa thú. (HT)

**rèm châu:** do chữ *Châu liêm*, rèm kết bằng ngọc châu hoặc rèm sơn màu đỏ. (K)

**rèm tương:** rèm bằng tre hoa đòi mời, một thứ tre thấy có đầu tiên ở bến sông Tương. (HT)

**rén chiếng:** rón rén trình bày. (HT)

**rợ Thát:** phong kiến Trung Quốc ngày xưa coi các dân tộc chung quanh Trung Quốc là mọi rợ. Rợ Thát, rợ Hồ v.v.

**rôn bề cửa hầu:** ý nói nơi cao sang thâm nghiêm. (HT)

**rợn gió:** Sợ gió. (K)

**rộp nhà:** Nhà gặp lúc hoạn nạn. (K)

**rủ phượng:** tên một khúc nhạc tình. (HT)

**rùa thi:** mai rùa, cỗ thi là hai thứ dùng để bói. (LVT)

**rừng nhu biển thánh:** đạo nho dày như rừng, rộng như biển. (LVT)

**rừng tía:** Do chữ *tử trúc lâm*, chỗ ở của Phật Quan âm Bồ tát. (K)

**ruổi sao:** Do chữ  *tinh trì*, ý nói đi nhanh như sao đổi ngôi. (K)

**rường cao:** Thanh rường nhà bắc ở trên cao. (K)

**rút dây động rừng:** Tục ngữ, ý nói rút một sợi dây làm rung chuyển đến cả một khu rừng. (K)

## [S]

**sa đà:** ý nói bị gian nan khổ ải. (HT)

**Sa Đà:** một bộ lạc thuộc nước Đột Quyết ở phía Tây Trung Quốc, nay thuộc vùng sa mạc Tân Cương. (NĐM)

**sa trường:** bãi cát lớn. Câu thơ tả cảnh biệt ly. (NĐM)

**sắc chỉ:** Tờ sắc ban bố mệnh lệnh của nhà vua. (K)

**sách Văn Công:** Sách qui định nghi lễ về tang ma cưới xin. (LVT)

**sái đậu thành binh:** rây hạt đậu mà hoá thành binh lính. (LVT)

**sai nha:** Nha lại do quan trên sai phái đi. (K)

**săm sưa:** 1. có ý nọ kia. (HT); 2. lẫn lộn. *Lời sam sưa:* nói quá lời, không lễ phép. (NĐM)

**Sâm Thương:** Theo nhận thức của người xưa, thì sao Sâm ở phương tây sao Thương ở phương đông, sao này lặn sao kia mới mọc. Hai sao này không bao giờ gặp nhau, nên người ta dùng để chỉ cảnh xa cách mỗi người một nơi. Đối chiếu thiên văn học hiện nay đó là hai sao Orion và Scorpion. (K)

**sân đào:** sân họ Đào tức là Đào Tiềm, đời nhà Tấn, một nhà thơ làm tri huyện treo ấn từ quan về nơi vườn ruộng, có làm bài thơ "*Qui khứ lai từ*" (Đi về) nổi tiếng. (NĐM)

**sân lai sáu kỷ:** ý nói làm vui lòng cha mẹ theo chuyện ông lão Lai tuổi già 72 còn cha mẹ, ông thường mặc áo ngũ sắc như áo trẻ con rồi gánh nước đùa chơi té ngã làm cho cha mẹ vui quên tuổi già. Song huỳnh mười thu: ý nói công phu mười năm rèn luyện học tập. (HT)

**sân ngô:** sân giống cây ngô đồng. (HT)

**sân phong:** chỉ sân châu vua nơi ấy có giống cây phong, tựa cây bàng. Ngày xưa cung điện nhà Hán hay trồng cây phong, nên người ta thường gọi sân cung điện là sân phong. (NĐM) (HT)

**sân Trình:** Chỉ Trình Hạo và Trình Di, hai nhà Tống nho nổi tiếng. (LVT)

**sàng đông:** chỉ sự chọn rể. (HT)

**sảng khoái:** sáng sủa, cao ráo. (NĐM)

**sánh phượng, cưới rồng:** xưa Kính Trọng, người nước Tần, được quan đại phu nước Tề gả con gái cho, trong quẻ bói được câu: *Phượng hoàng vu phi...* (Chim phượng hoàng cung bay). Đời Đông Hán, Hoàng Hiên và Lý Ung là hai người có danh vọng, cùng lấy con gái Hoàn Yến, người đời khen hai con gái Hoàn Yến đều *cưới rồng*. Truyện Kiều dùng ý hai điển cố ấy để nói Từ Hải, Thuý Kiều đẹp duyên với nhau. (K)

**sào ngư:** con sào của người chài lưới đánh cá. (HT)

**Sào Phũ Hứa Do:** Hai ẩn sĩ nổi tiếng đời Nghiêu. (LVT)

**sao sao:** dù thế nào đi nữa. (LVT)

**sắt cầm:** tình duyên. (LVT)

**sát khí:** Cái khí dữ dội của cảnh chém giết, thường được dùng để chỉ cảnh binh đao sát phạt. (K)

**sáu lễ:** sáu lễ trong việc cưới hỏi thời xưa. (LVT)

**sen vàng:** Chỉ gót chân người đẹp. Đông Hôn Hầu, đời Tề (Nam Bắc Triều), rất yêu quý phi họ Phan, từng đúc hoa sen bằng vàng lát xuống nền nhà, để cho nàng đi lên rồi khen rằng: "Bộ bộ sinh liên hoa" (mỗi bước đi nở ra một hoa sen). (K)

**siêu thăng:** lên cấp cao vượt. Nam nha: nha thự bộ binh. (HT)

**siêu:** binh khí có lưỡi dài. (LVT)

**sinh lễ:** đồ lễ bằng súc vật: trâu, bò, dê, lợn. (NĐM)

**sinh môn:** cửa sống, nghĩa là con đường sống. (NĐM)

**sinh nghi:** Đồ dẫn cưới, tiền dẫn cưới. (K)

**sinh thành:** Công ơn cha mẹ sinh ra và nuôi dưỡng nên người. (K)

**so bóng ngán lời:** đứng im không nói nữa. (HT)

**sở cầu:** Cầu đến, hỏi đến. (K)

**sở tiên:** thờ tâu vua. ý câu thơ nói: nên cẩn thận lúc làm sớ tâu vua, không nên nóng nảy vội vàng sớ có điều sơ xuất. (NĐM)

**soát sinh:** ý như khôn khéo. (HT)

**sớm đầu tối đánh:** sớm đầu hàng, tối lại đánh. (LVT)

**sớm mặt tối đào:** Sớm ấp mặt, tối ôm đào, ý nói người trăng gió, tình yêu không chuyên nhất. (K)

**Sơn Đông:** nơi Mai phu nhân lánh nạn, chỗ người em làm quan. (NĐM)

**sơn hải:** lời thề vững như núi, sâu như bể. (NĐM)

**sơn hồ:** Núi giả và hồ đào ra để làm cảnh. (K)

**sơn quân:** vua núi, chỉ con hồ. (LVT)

**sơn xuyên:** núi sông, nói sự xa xôi cách trở. (LVT)

**song bông:** cửa sổ thuyền. (HT)

**song đường:** xuân đường, huyên đường (cha mẹ). (LVT)

**sông Hắc thủy:** sông nước đen (Hắc Long Giang). (NĐM)

**song hồ:** cửa sổ phát giấy trắng. (HT)

**sông Ô:** nơi Hạng Vũ thua trận tự vẫn, vợ là Ngu Cơ tự vẫn chết theo. (HT)

**song phi:** Dàn làm hai hàng. (K)

**sông Tân:** Sông ở đất Tân Xuyên, mạn tỉnh Cam Túc. Theo Tân Đà thì sông Tân là sông Tân Hoài, thuộc tỉnh Giang Tô, quê Thúc Sinh (Vô Tích). (K)

**sông thù:** ý nói sự luyện tập văn chương. (HT)

**song vắn:** đàn nhị hai dây. (NĐM)

**sự cơ:** sự tình, nông nổi. (LVT)

**sư huynh:** Vị s đàn anh, lời xưng hô giữa các vị sư với nhau. (K)

**sư tân:** thầy và khách; ý nói: phải đối đãi như vừa là thầy vừa là khách. (NĐM)

**sử xanh:** Thời xưa, khi cha có giấy, người ta chép sử bằng cách khắc chữ vào những thanh trúc, cật trúc màu xanh, nên gọi là *thanh sử*. (K)

**sửa mũ dưới đào:** ý sự bị hiểu lầm không tốt theo lời người xưa nói: "Dưới cội cây mận chớ nên sửa mũ, vì phòng sự hiềm nghi bẻ trộm quả." (HT)

**suối vàng:** Do chữ *Hoàng tuyến* ở dưới đất có mạch suối, mà đất thuộc màu vàng, nên gọi là *hoàng tuyến*. (K)

## **[T]**

**Tạ nữ:** tức Tạ Đạo Uẩn đời Tấn nổi tiếng thông minh, giỏi thơ văn. (LVT)

**Tạ, Vương, Nguyễn, Đào:** là những nhà phong lưu phú quý ở đất Giang Tả đời Tấn. ở đây, định tả cảnh phồn hoa bậc nhất ở Dương Châu. (NĐM)

**tác chùng:** tuổi tác chùng vào khoảng. (LVT)

**tác cỏ, ba xuân:** Do chữ *thốn thảo, tâm xuân*. Thơ tả tình đi chơi xa nhớ mẹ của Mạnh Giao đời Đường có câu: *Dục tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy* (Ai bảo cái lòng của ngọn cỏ một tác (ngọn cỏ ngắn) báo đáp được ánh sáng ấm áp của ba tháng xuân). *Tác cỏ:* Ví với người con. *Ba xuân* Ví với công ơn cha mẹ. (K)

**tác hợp:** Do chữ *Kinh thi: Thiên tác chỉ hợp*, ý nói duyên trời xui khiến cho Kim Trọng, Thuý Kiều gặp gỡ và kết hợp với nhau. (K)

**tác vàng:** Tác lòng bền vững như vàng. (K)

**tác:** tức tác lười, ý nói nói khéo hết sức. (HT)

**tài mạo:** Tài hoa và dung mạo. (K)

**tai mèo:** đá tai mèo, thứ đá nhỏ tròn và nhọn như tai mèo. Câu thơ tả đường đi khó khăn vất vả. (NĐM)

**tái sinh:** Một kiếp sống nữa, kiếp sau cũng như nói *lai sinh*. (K)

**tái thế tương phùng:** Gặp nhau ở đời thứ hai, ý nói thân Kiều như chết đi sống lại để gặp gỡ gia đình. (K)

**tài tử, danh công:** người có tài, kẻ có tiếng. (NĐM)

**tai vách mạch rừng:** Do câu thành ngữ: *Rừng có mạch vách có tai*; nghĩa là kín như rừng cũng có những lối đi nhỏ (mạch) người ta có thể biết được, kín như vách, người ta cũng có thể nghe được. (K) (NĐM)

**tăm cá bóng chim:** chỉ tin tức thư từ. (HT)

**tam canh:** canh ba. (LVT)

**tam công:** một chức tước quan sang. (HT)

**tam đảo:** Ba đảo tiên: Bồng lai, Phương Trượng, Doanh Châu. Người ta thường dùng để chỉ cõi thiêng liêng hoặc cõi tiên. (K)

**tâm hương:** Hương lòng. Nén hương dâng lên do tấm lòng thành kính. (K)

**tam huyền:** đàn ba dây. (NĐM)

**tam khôi:** ba lần đổ đầu: giải nguyên, hội nguyên và đình nguyên, nên cũng gọi là tam nguyên. (NĐM)

**tam liên:** ba hồi trống liên. (NĐM)

**tâm lực hiệp đồng:** lòng và sức cùng hợp lại. (NĐM)

**tâm oanh:** tơ rôi. (HT)

**tâm phào:** vu vơ, hão huyền. (LVT)

**tam pháp:** ba toà: đô sát, đại lý, hình bộ hợp lại thành một toà án đặc biệt để xử những việc quan trọng. (NĐM)

**tâm phúc tương cờ:** *Tương cờ tức tương kỳ*. Lòng dạ hứa hẹn với nhau. Từ Hải muốn cùng Kiều kết thành đôi lứa tri kỷ chứ không phải là cái tình yêu đương trăng gió tạm bợ. (K)

**tâm phúc tương tri:** Biết nhau từ trong thâm tâm, hiểu rõ bụng dạ của nhau. (K)

**tam quy:** Ba lễ "qui y" tức quy y phật, quy y pháp, quy y tăng. (K)

**tam sinh:** trâu, dê, lợn. (NĐM)

**Tâm thủy:** sông Tâm Dương ở tỉnh Giang Tây. (NĐM)

**tâm tích:** việc giấu kín trong lòng. (NĐM)

**tân bằng:** khách và bạn. (NĐM) (HT)

**Tấn Dương:** Tên đất, nơi Đường Cao tổ khởi binh đánh nhà Tùy, dựng nên đế nghiệp. (K)

**tân minh:** Lấy lòng thực mà thề với nhau. (K)

**tận pháp:** hết phép nghĩa là dùng hết phép công mà trị tội, không nhân nhượng. (NĐM)

**tân phụ:** con gái mới lấy chồng. ở đây là vợ Mai sinh và vợ Trần sinh. (NĐM)

**tân phục:** quần áo mới. (NĐM)

**tân:** rau tần. (HT)



**tang du:** cây dâu, cây bưởi. Bóng ngả cành tang du: bóng chiều tức là cảnh già. Do chữ "*tang du mộ cảnh*" nghĩa là cảnh bóng nắng buổi chiều trên cây dâu cây bưởi. (NĐM)

**táng sự:** việc chôn cất. (NĐM)

**tàng tàng:** Tang tảng sáng. (K)

**tang trai:** Lễ đưa ma và làm chay. (K)

**tao khang:** bã rượu cám. Người vợ cùng ăn bã, ăn cám với nhau, tức là người vợ cả lấy từ lúc còn hàn vi. Vua Quang Vũ nhà Hán muốn đem người chị gái mới goá là công chúa Hồ Dương gả cho Tống Hoàng, nhng Hoàng đã có vợ. Vua hỏi ý Hoàng, Hoàng tha: *Tao khang chi thê, bất hạ đường*, nghĩa là người vợ lấy trong lúc ăn tằm, ăn cám, không thể để xuống dưới nhà, ý nói không thể khinh rẻ, phụ bạc. Vua biết ý vậy, liền thôi. (K)

**tào khương:** đọc đúng âm Hán là “tao khang”: bã rượu cám. Người vợ cùng ăn bã, ăn cám với nhau, tức là người vợ cả lấy từ lúc còn hàn vi. (LVT)

**tảo mộ:** Quét mồ. Theo tục cổ, đến tiết Thanh minh con cháu đi viếng và sửa sang lại phần mộ của cha mẹ tổ tiên. (K)

**tảo phần:** quét dọn mồ mả (cũng như danh từ tảo mộ thường dùng). (NĐM)

**tảo vãn:** sớm, muộn. ý nói chẳng sớm thì muộn rồi cũng đổ. (NĐM)

**tập công:** Đánh úp. (K)

**tẩu tẩu:** chị dâu. (LVT)

**Tây dương:** các nước ở Tây Âu. Cao Ly tức là Triều Tiên. Câu thơ tả cảnh tàu bè Âu Á qua lại ở cảng Dương Châu. (NĐM)

**tay khấu:** Tay cầm cương ngựa; ý nói, buông lỏng dây cương cho ngựa đi thong thả.

**Tây Minh:** Bài văn tự răn nổi tiếng bàn về đạo hiếu và đạo nhân, do Trương Tái làm. (LVT)

**tẩy oan:** Rửa tội oan, ý nói Từ Hải sai mở tiệc để làm hội rửa sạch tội oan cho Kiều. (K)

**Tây thiên:** Phía trời đằng tây, hoặc cánh đồng phía tây. (K)

**tẩy trần:** Rửa bụi. Tục xưa, khi có người đi xa về thì đặt tiệc "tẩy trần", ý nói rửa sạch bụi bặm trong lúc đi đường. (K) (NĐM)

**Tây tử:** Tây Thi, một cô gái tuyệt đẹp, người nước Việt (đời Xuân thu bên Trungquốc(c). Vua nước Việt là Câu Tiễn muốn báo thù nước Ngô, đem Tây Thi dâng cho vua Ngô Phù Sai. Phù Sai say mê Tây thi quên việc nước, bị Câu Tiễn tiêu diệt. (NĐM)

**tế điện:** tế theo lễ đám tang. (NĐM)

**tế độ:** Cứu vớt. (K)

**tế nhuyễn:** Nhỏ bé, mềm mại, chỉ chung những đồ vàng ngọc quý giá và trang sức, quần áo dễ mang đi. (K)

**tên đá:** cái tên, hòn đá là những khí giới đánh giặc ngày xưa. Đây ý nói đánh dẹp rợ Hồ. (HT)

**thác** (tiếng cổ): cuốn lên, giương lên. "Bức rèm thưa rủ, thác đòi phen" (CPN).

**thái bảo:** một chức quan cao bậc nhất trong triều. (NĐM)

**Thái Công:** Khương Tử Nha, già hơn tuổi vẫn ngồi câu cá ở bờ sông Vị. Chu Văn Vương nhân đi săn gặp ông, bèn đón ông về kinh, tôn làm thầy. Ông giúp Văn Vương và con là Vũ vương dựng nghiệp nhà Chu. (LVT)

**thái hà:** rắng mây nhiều màu sắc. (HT)

**thái kỳ:** cờ có nhiều vẽ (màu sắc). (NĐM)

**tham đó bỏ đặng:** nói lòng dạ đổi thay, tham mới bỏ cũ. Đó và đặng là hai dụng cụ đan bằng tre để bắt cá. (LVT)

**thâm giao:** Giao ước với nhau một cách ân cần, cốt thiết. (K)

**thám hoa võ cử:** đỗ thám hoa võ. (NĐM)

**thâm tạ:** Tạ ơn một cách sâu sắc. (K)

**tham tán, đồng binh:** hai chức quan coi việc đem quân đi đánh giặc. (NĐM)

**tham thuyên:** thăm cảnh chùa. (NĐM)

**thảm:** xét kỹ càng. Thảm án là xét án, thảm định là xét và định, thảm phán là xét xử (một chức quan toà). (NĐM)

**thân cung:** Cung khai, khai trình. (K)

**thân danh:** thân mình và danh dự. (LVT)

**thân hơi:** thân thiết, gần gũi. (NĐM)

**thân la:** cây sắn, cây bìm, ví người hèn kém. (HT)

**thần mộng:** Lời báo mộng của thần, ý nói lời Đạm Tiên dặn trong chiêm bao, lúc Kiều tự vẫn ở nhà Tú Bà: "Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau". (K)

**thân vong:** chết. (NĐM)

**thăng điếu lai kinh:** được thăng chức đến kinh thành nhận việc. (NĐM)

**thăng đường:** Ra ngồi làm việc ở công đường. (K)

**thăng thuyên:** được thăng chức và đổi đi nơi khác. (NĐM)

**thằng:** dây thừng. (NĐM)

**thanh giản:** thanh bạch và giản dị. (NĐM)

**thành hạ yêu minh:** Cùng nhau ăn thề dưới thành để tỏ ý không làm hại nhau và thật thà tuân theo đúng những điều đã ước hẹn. (K)

**thanh khâm:** áo cổ xanh là áo của học trò thời xưa thường bận. *Nợ thanh khâm:* nợ bút nghiên. (LVT)

**thanh khí tương cờ:** ý nói sự hẹn hò nhau, ví cùng nhau một hơi một tiếng.

(HT)

**thanh khí:** "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" (cùng một thứ tiếng thì ứng với nhau, cùng một loại khí thì tìm đến nhau). (K)

**thanh lâu:** Gái điếm. **Thanh y:** Gái hầu. Thuý Kiều làm gái điếm một lần ở Lâm Tri, một lần ở Châu Thai và làm gái hầu một lần ở nhà Hoạn bà, một lần ở nhà Hoạn Thư. (K)

**thanh lương:** khí trời trong sạch, mát mẻ. (NĐM)

**thanh minh:** Là tiết đầu của mùa xuân nhằm vào đầu tháng ba. (K)

**thánh nhân:** chỉ Khổng Tử, không được dùng, từng đi khắp các nước Tống, Vệ, Trần, Khuông tìm cách hành đạo của mình mà không được. Về sau ông trở về nước Lỗ mở trường dạy học. (LVT)

**thanh tân:** mới mẻ tươi tắn. (K)

**thành thân:** Làm lễ hợp hôn, thành vợ chồng. (K) (NĐM)

**thanh thiên bạch nhật:** Trời xanh ngày trắng, ý nói giữa ban ngày ban mặt, ai cũng được chứng kiến. (K)

**thánh tiền:** trước mặt nhà vua. (NĐM)

**thành toán miếu đường:** Mưu chước đã sắp đặt sẵn ở nơi tôn miếu triều đường. (K)

**thanh trung:** trong sạch và ngay thẳng. (NĐM)

**thanh ứng khí cầu:** do câu "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" nghĩa là cùng tiếng thì hưởng ứng với nhau, cùng chí khí thì tìm nhau. ý nói: Mai Bá Cao cũng trung nghĩa như Bá Di, Thúc Tề nên thông cảm chớng. (NĐM)

**thanh vân:** Mây xanh, ám chỉ con đường công danh. (K) (NĐM)

**thanh y:** áo xanh. Đây tớ gái các nhà giàu sang đời xưa đều mặc áo xanh, nên gọi là *thanh y*. (K)

**thảo am:** Chùa lợp tranh. (K)

**thảo đường:** Nhà lợp bằng cỏ tranh, bằng cỏ. (K)

**thập đạo:** đường cắt nhau hình chữ thập. (NĐM)

**thập nữ viết vô:** mười con gái cũng coi bằng không. Quan niệm phong kiến cho rằng con gái không nói dối được nên khinh thường phụ nữ. (NĐM)

**Thập toàn, Bát vị:** hai bài thuốc bổ chữa bệnh tạng phủ suy. (LVT)

**thất bảo:** Bảy sản vật quý như vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, san hô, trân châu. ở đây chỉ cái giường có khảm các vật quý. (K)

**thất cơ:** Để lỡ cơ mưu, làm sai quân cơ, tức là bị mắc mưu địch. (K)

**thất gia:** chỉ vợ chồng. (LVT)

**thầy lay:** mua chuộc lấy việc không phải phận sự của mình: "thầy lay hót lẻo", "thầy lay chày cầu cỏ" (tục ngữ). (NĐM)

**thệ hải minh sơn:** Chỉ non thề bẻ. (K)

**thế nghị:** quen biết từ mấy đời. (HT) (NĐM)

**thê nhi:** Vợ con. (K)

**thế nữ:** Loại gái hầu kém cung nữ một bậc, ở đây tác giả dùng những danh từ ấy là có ý xem Từ Hải như một vị đế vương. (K)

**thể phách:** *Thế:* xác (hữu hình); *phách:* Chỉ những cái gì vô hình chỉ dựa vào thể xác mà tồn tại. (K)

**thẻ rông:** chỉ cái đồng hồ. (HT)

**thệ sư:** Lời tuyên cáo và hiệu dụ quân sĩ trước lúc xuất quân. (K)

**thế tập:** đời đời nối nhau được phong tước. (HT)

**thềm hai:** gần hai mươi tuổi. (HT)

**theo đòi:** ý câu thơ nói: cứ thù phụng, dứt lớt ít nhiều như người đòi vẫn thường làm là được. (NĐM)

**thi đình:** là thi ở sân vua, đều tuyển tiến sĩ. (NĐM)

**thi hội:** là thi ở kinh đô. (NĐM)

**thị hùng:** Cây sức mạnh mà ra oai đánh đập người. (K)

**thi hương:** là kỳ thi ở địa phương liên tỉnh tuyển tú tài cử nhân. (NĐM)

**thị lang:** một chức quan bực trung trong triều. (NĐM)

**thị lập:** Đứng châu. (K)

**thị sự:** xét xử việc quan. ở đây nói tiếng loa báo giờ làm việc quan. (NĐM)

**Thi thư:** kinh Thi, kinh Thư, hai sách chính trong nho giáo. *Người thi thư:* người có học nhiều. (NĐM)

**thị yến:** Hầu hạ bên bàn tiệc. (K)

**thì:** thời vận. Câu thơ ý nói: chưa gặp cơ hội, phải thua trời. (NĐM)

**thiên sự:** một chức quan văn cũng gần như thượng thư. (NĐM)

**thiên ân:** ơn trời, tức ơn vua. (NĐM)

**Thiên bảo:** một bài thơ trong Kinh Thi có chín chữ như để chúc tụng nhà vua: bền như núi, dài như sông, đẹp như mặt trăng, đỏ như mặt trời mọc v.v. nghĩa là điều gì cũng tuyệt. (NĐM)

**thiên địa tuần hoàn:** trời đất xoay vần. (NĐM)

**thiên hương:** hương trời, ám chỉ tài năng lỗi lạc. (LVT)

**thiên lao:** nhà lao của vua chúa để giam người phạm tội. (NĐM)

**thiên quang trúng tử:** *Thiên quang* là loại quan đứng đầu sáu lại quan do nhà Chu đặt ra. *Trúng tử* tức là chức tử tướng. (K)

**thiên tải nhất thì:** Ngàn năm mới có một dịp, dịp may hiếm có. (K)

**thiên tài:** tài trời cho. Quốc sắc: người con gái đẹp nhất trong nước. người con gái đẹp đến làm cho nghiêng nước nghiêng thành. Do một câu thơ chữ Hán tả người đẹp: "Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố khuynh nhân quốc" nghĩa là quay lại nhìn một cái, làm cho thành người ta nghiêng, nhìn cái nữa làm cho nước người ta đổ. ý nói: Cái đẹp làm cho vua chúa say mê đến nổi đổ thành, mất nước. Nguyễn Du đã dịch: "Một hai nghiêng nước, nghiêng thành". ở đây, ý nói tài và sắc cùng tuyệt vời. (NĐM)

**Thiên trà:** Nước trà của nhà chùa. (K)

**thiên vãn:** bởi chữ "thiên vãn", lời thỉnh cầu tha thiết; ý nói: xin ngài hết sức tra xét việc này. (NĐM)

**thiếp canh:** cái thiếp biên tên tuổi người con gái để trao cho nhà trai. Câu thơ ý nói bước đầu của việc hỏi vợ, mới hỏi tên tuổi, chưa đưa lễ vật. (NĐM)

**Thiếp Lan đình:** Do chữ *Lan đình thiếp* là bản bút tích cực đẹp của Vương Hi Chi, đời Tấn. (K)

**thiết thạch:** sắt đá. (NĐM)

**thiết vị:** Đặt bài vị viết tên hiệu người chết mà thờ cúng. (K)

**thiều nhạc:** khúc nhạc đời vua Thuấn có tiếng hay nhất đời xưa. Đây ý nói: âm nhạc rất hay. (NĐM)

**thiều quang:** ánh sáng tươi đẹp, chỉ tiết mùa xuân. Mùa xuân có ngày (ba tháng), mà đã ngoài, tức là đã bước sang tháng ba. (K)

**thìn:** răn, giữ. (LVT)

**thỉnh an:** thăm hỏi sức khoẻ người trên mình. (HT)

**Thọ Am tự thuyền:** chùa Thọ Am. (NĐM)

**thỏ bạc, ác vàng:** Người xưa cho rằng trong mặt trăng có con thỏ giã thuốc, trong mặt trời có con quạ vàng ba chân. (K)

**thọ bình:** bình phong có chữ thọ. (NĐM)

**thơ đào:** thơ "đào yêu" (đào non) trong Kinh Thi có câu: "Đào chi yêu yêu, kỳ diệp trăn trăn, chi tử vu qui, nghi kỳ gia nhân" nghĩa là cây đào mon mơn, cành lá rườm rà, gái về nhà chồng, hoà thuận trong nhà. (NĐM)

**thọ diên:** tiệc mừng thọ. (HT)

**thọ đường:** áo quan, quan tài. (NĐM)

**thổ nhân:** người địa phương. (NĐM)

**Thổ quan:** Cũng như *thổ tù*, viên quan người ở bản thổ, có thể ở vùng dân tộc ít người. (K)

**Thổ tù:** Người tù trưởng ở địa phương, cũng như chữ *Thổ quan*. (K)

**thối lò:** thối lừa mạnh vào một nơi. (LVT)

**thon von:** cô đơn sa sút gian nguy. (LVT)

**thông huyền:** Thông cảm được với cõi huyền bí, tức cõi quỷ thần. (K)

**thông lân:** hàng xóm láng giềng gần gũi. (HT)

**thông miêng:** thông minh. Đọc là miêng để vần với câu thơ trên: "... văn bài tập riêng". (NĐM)

**thông tuệ:** Thông minh, sáng suốt. (K)

**thốt:** Tiếng cổ có nghĩa là nói. (K)

**thu ba:** chỉ mắt đẹp như sóng mùa thu. (HT)

**thủ bản:** bản giấy viết tay. (NĐM)

**thư cầm:** sách và đàn, tiêu biểu cho người văn nhân, tài tử "Túi đàn cặp sách đề huề dọn sang" (Kiều).

**thứ đầu:** lớp đầu, phần đầu. (LVT)

**thư hương:** mùi thơm của sách vở. ý nói là nổi nghiệp nho học của ông cha. (HT) (NĐM)

**thu linh:** thu khí thiêng, ý nói chết. (K)

**thứ nhân:** dân thường. (NĐM)

**thù tạc:** *Thù:* Chén rượu do chủ nhà rót mời khách. *Tạc:* Chén rượu do khách rót cho người chủ để đáp lại. (K)

**thu thủy:** Nước mùa thu. Câu "*làn thu thủy nét xuân sơn*" ví mắt Kiều trong sáng như làn nước mùa thu, lông mày xinh đẹp như rặng núi mùa xuân. (K)

**thư trai:** Nhà đọc sách, cũng như thư viện. (K) (NĐM)

**thủ tự:** Chữ viết tay. (K)

**thú viên trì:** thú vui vườn ao. (HT)

**thừa công đức:** Nghĩa là cứ xem như công đức ấy. (K)

**thừa gia:** Đảm đương việc nhà, cũng có nghĩa là sang dòng nối dõi tông đường. (K)

**thuận phong:** Thuận gió. Một lá: Một lá buồm, Kiều lúc ấy đang ở Lâm Tri, Lâm Tri nguyên là kinh đô nước Tề xưa, nên gọi là bến Tề. (K)

**thuần:** là một thứ rau, *hức* là một thứ cá. Trương Hàn đời nhà Tấn, đang lúc làm quan ở xa, thấy con gió thu, sức nhớ đến canh rau thuần và chả cá hức ở quê nhà, bèn bỏ quan mà về. Vì thế, người ta thường dùng hai chữ *thuần hức* để chỉ thú vui chơi nơi quê nhà. (K)

**Thục đế:** Vua nước Thục. (K)

**thúc giáp:** Bó áo giáp lại. (K)

**thục nữ chí cao:** Người con gái hiền thục có tâm chí cao thượng. (K)

**thục nữ:** con gái đức hạnh. (LVT)

**thung huyên:** cha mẹ. (NĐM)

**thung**: đây chỉ cái vườn hoang. (HT)

**thương canh**: chim oanh. (HT)

**thương cung chi điều, kiến khúc mộc nhi cao phi**: con chim đã bị thương vì cung thì thấy cái cung cũng sợ mà bay cao. (K)

**thượng hiển**: quan trên. (NĐM)

**thượng hoa**: xem hoa. (NĐM)

**thượng lý Đông đô**: đương làm quan ở Đông đô. (NĐM)

**thượng trình**: lên đường. (LVT)

**Thường Châu**: nay là huyện Vũ Tiến, tỉnh Giang Tô (Trung Quốc). (NĐM)

**thủy đạo**: đường thủy. (NĐM)

**thủy hương**: xóm làng ở dưới nước, tức là nơi thủy phủ. (NĐM)

**thủy quốc, vân hương**: là những tên riêng chỉ những sông, hồ, đầm, vũng, ao, vực v.v. (HT)

**thủy trình**: đi theo đường thủy, đi bằng đường sông. (HT)

**thuyền am**: nhà chùa. (NĐM)

**thuyền lan**: thuyền làm bằng gỗ mộc lan cứng và dẻo. (HT)

**tì sương**: một thứ thuốc độc. (NĐM)

**ti tiếu**: thấp, bé, một cách nói khiêm tốn có phần hèn nhát trong trường hợp này. (NĐM)

**tị trần**: tránh bụi, xa lánh cuộc đời loạn lạc mà đi ở ẩn. (LVT)

**tiết lục tham hồng**: ý nói luyện tiết, ham sắc đẹp của giai nhân. (K)

**tiêm**: cái thẻ viết tên bộ sách để tiện khi tìm. Giá: cái tủ để sách không cánh cửa. (HT)

**tiện điện**: nơi cung điện riêng để những người có việc tư vào châu vua cho tiện. (HT)

**tiền định**: Đã định sẵn từ trước. (K)

**tiền đường**: nhà đằng trước, nhà khách. (NĐM)

**tiện hành**: tiện nghi hành sự nghĩa là tùy ý mình nên làm thế nào thì làm thế ấy (một quyền hành rất to cũng như quyền "chém trước tâu sau".) (NĐM)

**tiên hao**: Cùng nghĩa với tằm hơi, **tin tức**. (K)

**tiền hô hậu ứng**: trước hô sau ứng. Ngày trước, vua chúa hoặc các quan to đi ra, có đông quân lính đi hầu. Đằng trước có lính hô dẹp đường, đằng sau có lính ứng hộ. (NĐM)

**tiện hồng**: Thuận tiện cánh chim hồng, tức là nhân có người mà gửi thư. Chữ **hồng** đây dùng như chữ **nhận**, chỉ tin tức thư từ. (K)

**tiện lân**: kẻ hèn hạ ở bên lảng giềng. (HT)

**tiên mai**: Do chữ **mai tiên**, tờ tiên có vẽ cảnh hoa mai. (K)

**tiện nghi bát tiếu:** Tùy tiện mà đánh đẹp. (K)

**Tiền nha:** nhà ông họ Tiền tức nhà người bà con mẹ con con Giao Tiên ở trợ. (HT)

**tiên phong:** quân xông trận mặt trước. (LVT) (K)

**Tiên sư:** đây nói tiên sư nghề làm thuốc. (LVT)

**tiên tân:** tươi tốt, mát mẻ. (NĐM)

**tiến thảo:** đem quân dẹp giặc. (NĐM)

**tiên thê:** lời thề ghi trên giấy hoa tiên. (HT)

**tiện thổ:** đất xấu. (K)

**tiên tri:** Biết trước mọi việc cha xảy ra. (K)

**tiền trình:** con đường phía trước. (LVT)

**tiền xanh:** ý nói văn chương hay và đúng đắn như đồng tiền xanh muôn đồng như nhau. (HT)

**tiếng kình:** tiếng chuông chùa. (HT)

**tiếng Trịnh:** tiếng nước Trịnh, tiếng dâm ô. Do con gái nước Trịnh mang tiếng là không đứng đắn. (NĐM)

**tiếp lý:** người nhậm chức thay cho người khác. (NĐM)

**tiểu đấng khoa:** cưới vợ. (HT)

**tiểu di:** dân mọi rợ nhỏ. (NĐM)

**tiêu hao:** tin tức. (NĐM)

**tiểu khê:** Ngòi nước nhỏ. (K)

**tiểu lân:** Tên nàng Phùng Thục Phi, vợ vua Hậu chủ nước Tề, đời Nam Bắc triều. Sau khi nước Tề mất, nàng về tay người khác, nhân lúc dây đàn đứt, nàng làm bài thơ cảm hoài trong đó có câu: *Dục trí tâm đoạn tuyệt, ưng khan tất thương huyền*. Nghĩa là muốn biết tơ lòng đứt nát, nên xem cái dây trên đầu gối thì rõ. Câu này mượn ý câu thơ ấy. (K)

**tiểu man:** rợ nhỏ mọn. Tiếng phong kiến Trung Quốc ngày xưa gọi người các nước Phiên. (NĐM)

**tiểu nhi:** con trẻ, tiếng cha mẹ gọi con. (LVT)

**tiêu sái:** thanh thoi không vương bận sự đời. (HT)

**tiểu thiển:** Cũng như tiểu tằng, là người đi tu nhỏ mọn (Lời Kiều tự khiêm). (K)

**tiểu tinh:** người tì thiếp, vợ lẽ. (HT)

**tiểu tự:** tên nhỏ, ở đây ý nói: tiểu thư này lúc còn bé ở khuê phòng gọi là Vân Anh. (NĐM)

**tin sương:** 1. do chữ sương tín. Tin sương là ngụ ý chỉ tin tức truyền đi. (K); 2. tin mừng. (HT)



**tính biểu:** lá cờ nêu việc tốt. Những người có tài cao đức trọng thường được biểu dương bằng cờ, biển, bằng bia đá, tượng đồng. ở đây nói Hỉ đồng chết vì nghĩa đáng được ghi ơn. (NĐM)

**tinh chiêm:** tanh hôi. Câu thơ ý nói: tui thân mình nề nếp mà phải đem dâng cho bọn giặc tanh hôi. (NĐM)

**tinh đàn:** nơi thờ thần thánh của bọn thầy pháp. (K)

**tinh diện:** tình ngoài mặt, nể mặt. (NĐM)

**tinh hoài:** tâm tình cảm xúc ở trong lòng. (LVT)

**tinh kỳ:** Người ta thường dùng chữ *tinh kỳ* để chỉ cái ngày thành hôn, vì theo hôn lễ xưa, người ta đón dâu vào buổi tối. (K)

**tĩnh nguyên:** đỗ đầu hàng học trò thi. (HT)

**tình quân:** Người tình, cũng như tình lang. (K)

**tình thân:** Do câu *phụ tử tình thân*. Câu này ý nói: Thuý Kiều đền đáp ơn nghĩa sâu nặng của cha mẹ.

**tĩnh thân:** thăm nom cha mẹ. (LVT)

**tinh thành:** Lòng thành thuần khiết, lòng chí thành. (K)

**tĩnh thí:** kỳ thi ở tỉnh. Mục Vinh đỗ thủ khoa (đỗ đầu). (NĐM)

**tinh vệ:** Tên một loài chim nhỏ, sống ở bãi bể. Theo sách *Thuật dị ký*: xưa con gái vua Viêm để chết đuối ở biển, hồn hoá thành con chim *tinh vệ*, hàng ngày ngậm đá ở núi Tây Sơn vút xuống biển để hồng lấp biển. ở đây ví Thuý Kiều trảm mình nên mượn điểm ấy. (K)

**tinh:** Tức *tinh kỳ*, chỉ chung cờ quạt, tượng trưng cho nghi vệ và đội ngũ quân lính ngày xưa. (K)

**tờ bồi:** giấy tờ, ở đây là giấy tờ việc quan. (NĐM)

**tơ đào:** Cũng như tơ hồng. Câu này ý nói: Ai đã chia rẽ nhân duyên của mình, đối nghĩa với câu dưới: "Nợ đâu, ai đã giắt vào tận tay?". Nợ đây tức là việc "ép tình mới gán cho người thổ quan". (K)

**tơ điều:** tơ đỏ xe duyên. (LVT)

**tơ mệnh:** Sợi tơ mong manh. (K)

**Tố Nga:** Chỉ người con gái đẹp. (K)

**Tô quân:** Tô Vũ đời Vũ đế nhà Hán, sang sứ nước Hung Nô bị vua Hung Nô bắt đi chăn dê mười chín năm. Lúc được tha về, nhân dân địa phương cảm lòng trung trực của Tô, lập đền thờ ở núi Hà Lan, nơi Tô đã chăn dê. (NĐM)

**Tô:** tức Tô Đông Pha, thi nhân đời Tống. (HT)

**toạ tiền chứng miêng:** trước bàn thờ chứng minh cho. (LVT)

**toạ trấn:** ngôi làm quan ở một nơi. (NĐM)

**tóc tơ:** Kẽ tóc chân tơ, ý nói hỏi rất tỉ mỉ. (K)

**tội hữu sở qui:** tội đã có người chịu. (NĐM)

**tội lệ:** tội lỗi, tội tình. (NĐM)

**tối linh từ:** đèn rất thiêng. (NĐM)

**tôi ngay:** bề tôi trung thành của vua. (LVT)

**tôn đài:** tiếng chỉ người cao sang thân mến, đây tức là Lương Tể Tướng. (HT)

**Tôn Tản:** bạn học binh pháp với Bàn Quyên, sau bị Quyên hại, chặt hai chân, để gìm tài. Thầy học Quý Cốc Tử đã bảo trước cho Tôn Tản nhưng ông không đề phòng (không lừa, không lựa chọn). (LVT)

**tông đường:** Nhà thờ tổ tông. ở đây dùng với nghĩa: "nói dối tông đường. (K)

**tông quyền:** theo lúc biến (bất thường) mà làm (gần như nay ta nói: linh động). (NĐM)

**tông quyền:** Theo quyền biến, ý nói phải thay đổi việc làm cho thích nghi, không thể nhất nhất giữ đạo thường được. (K)

**tổng tình:** tiền nhau trong tình cảm. (LVT)

**tót đời:** hơn đời, hơn hết mọi người. (LVT)

**trà ve:** chè đựng trong chai, lọ nhỏ. (LVT)

**trắc dĩ:** Kinh thi có câu *Trắc dĩ Dĩ hề, chiêm vọng mâu hề* (lên núi Dĩ trông ngóng mẹ). Người sau bèn dùng hai chữ *Trắc Dĩ* để nói thương nhớ mẹ. (K)

**trắc nét:** mất nét. (LVT)

**Trạc Tuyền:** là pháp danh do Hoạn thư đặt cho Kiều. (K)

**trai lơ:** nghĩa ngày nay là lẳng lơ, không đúng đắn. Nghĩa cũ là cheo leo, chênh vênh, không vững vàng. (NĐM)

**trái mùì:** trái chín nục. (LVT)

**trai:** phòng đọc sách. (HT)

**trâm anh:** cái trâm cài mái tóc và cái giải mũ, hai thứ trang sức tiêu biểu cho hạng người quyền quý. Câu thơ ý nói: nhà sẵn có nền nếp, dòng dõi làm quan to. (NĐM)

**trâm anh:** Trâm là cái trâm để cài búi tóc. Anh là cái dải mũ, hai thứ dùng trang sức cho cái mũ của người sĩ tử, quan chức. *Nhà trâm anh:* Chỉ những nhà thế tộc phong kiến, có người đỗ đạt, làm quan. (K)

**trầm châu:** gieo mình xuống nước. (NĐM)

**trâm gãy bình rơi:** ý nói người đẹp đã chết. (K)

**trâm gãy bình tan:** Thơ Bạch Cư Dị, đời Đường: *Bình trụy trâm chiết thị hà như, tự thiếp kim triêu dĩ quân biệt.* (Cái cảnh bình rơi trâm gãy là thế nào? nó giống như cảnh biệt ly của thiếp với chàng buổi sáng nay). Đây dùng chỉ cuộc tình duyên tan vỡ. (K)

**trầm luân:** Chìm đắm, đắm đuối. (K)

**trâm tre:** lấy tre mà thể gỗ trâm hương. ý nói, có hư danh mà không có thực tài. (HT)

**trần ai:** Bụi bậm, chỉ lúc người anh hùng còn ẩn náu, chưa có danh vụ gì để phân biệt với người thường. (K)

**trần cấu:** Bụi nhơ. (K)

**Trần diệt:** cháu gái họ Trần, tức là Hạnh Nguyên. (NĐM)

**Trần Đoàn:** học rộng, tinh thông kinh Dịch, ẩn ở núi Vũ Dương, tu luyện đạo tiên. (LVT)

**trần duyên:** Duyên nợ ở cõi trần. (K)

**trân la:** thứ rau thơm và quý. (NĐM)

**trận nhàn:** đàn chim nhạn. (HT)

**Trần phủ:** dinh của Trần Đông Sơ. (NĐM)

**trần tạ:** Bày tỏ lòng tạ ơn. (K)

**tràng đình:** ngày xưa đường đi chia ra từng trạm nghỉ chân (đình). Trạm ngắn gọi là đoạn đình, trạm dài gọi là trường (tràng) đình.

**trăng hoa:** Do chữ *hoa nguyệt* mà ra, ý chỉ sự chơi bời trai gái. (K)

**trăng kỳ tròn khuyên:** đêm rằm, ý nói 15 tuổi. (HT)

**Trang sinh:** Tức Trang Chu, hay Trang Tử. đời Chiến Quốc. xưa Trang Chu nằm chiêm bao thấy mình hoá thành con bướm tung bay nhõn nhơ, tỉnh dậy bàng hoàng tự hỏi: Không hiểu ta hoá thành bướm, hay chính bướm đương hoá thành ta. ở đây nói khúc đàn tiêu dao, phiêu dật. (K)

**trang thôi:** ý nói trang điểm xong. (HT)

**trang:** trang quẻ. Lục xung: sáu hào trong quẻ xung khắc nhau. (LVT)

**tranh cường:** Đua tranh về sức mạnh. (K)

**tráo chác:** lừa dối, trở mặt. (LVT)

**trật gia tam cấp:** được thăng ba bậc. (NĐM)

**trâu ngựa:** Theo thuyết luân hồi nhà Phật: Người nào kiếp này mắc nợ ai mà chưa trả được, thì kiếp sau phải hoá làm thân trâu ngựa nhà người ta để đền trả cho xong.

**trên bệ trong dâu:** trên bờ sông, trong bãi dâu. ý nói giai gái dâm ô bất chính. (HT)

**treo ấn từ quan:** Treo trả cái ấn tại công đường mà bỏ về, không làm quan nữa. (K)

**tri ân:** Biết ơn của người khác đối với mình. (K)

**tri cơ:** biết cơ hội, biết thời cơ một việc nên làm hay chưa nên làm. (NĐM)

**trì diên:** chậm trễ. (NĐM)

**trí dũng:** Trí khôn và sức mạnh. (K)

**trì hồ:** Bung bầu rượu. (K)

**tri kỷ:** Người hiểu biết mình. (K)

**tri quá:** Biết lỗi, từ mình biết nhận rằng mình có lỗi. (K)

**trích tiên:** vị tiên có tội phải đày xuống trần gian, có nghĩa là người trời. (NĐM)

**triện bách:** triện làm bằng gỗ cây bách. (NĐM)

**triện thành:** nén hương thành kính. (HT)

**triện:** Lan can. (K)

**triều ban:** cấp bậc trong triều. (NĐM)

**triều ca:** buổi thiết triều. (LVT)

**Triều Châu:** một địa điểm thuộc tỉnh Quảng Đông, nơi Hàn Dũ bị giáng chức ra làm thứ sử vì đã dâng biểu xin vua chém quyền thần. Tác giả nhắc việc này có ý nói: việc Bá Cao sẽ giống như thế. Nhưng việc Hàn Dũ lại xảy ra ở đời Đường Hiến Tông sau Đức Tông. Chắc tác giả nêu tích này ra, không để ý đến thứ tự thời gian của sự kiện lịch sử. (NĐM)

**triệu môi:** lan can khảm đồi môi. (HT)

**Triệu Tử phá vòng Đương Dương:** Lưu Bị bị Tào Tháo đánh bại ở Tân Dã phải bỏ chạy. Quân Tháo đuổi theo đến Đương Dương, thì Lưu Bị phải bỏ cả vợ con, cướp đường rút về phía Nam, tướng tá lạc nhau. Triệu Tử Long một mình đánh phá vòng vây trùng điệp của quân Tào, vượt cầu Trường Bản, tìm gặp Lưu Bị. (LVT)

**triều:** Nước thủy triều. ở cửa sông Tiền Đường (Trung Quốc) khi triều lên thì có tiếng sóng ùng ùng. (K)

**trở đầu quân cơ:** làm ngăn trở chậm trễ việc quân. Nhắc việc Bá Cao can vua đừng đánh Phiên. (NĐM)

**trở nghề:** đây là theo luyện nghề võ. (HT)

**trớ trêu:** trớ trêu. (LVT)

**trời thu ba cũ:** ý nói một ngày xa nhau tưởng như ba năm. (HT)

**trời xanh quen với má hồng đánh ghen:** Tạo hoá ghen với người đàn bà đẹp); ý nói: Người đàn bà đẹp thường gặp cảnh ngộ không hay. (K)

**trọng lý:** tiếng nói tôn kính, cũng như trọng nhậm nghĩa là cai trị một nơi. (NĐM)

**Trong quít:** theo tích chuyện ở Ba ấn có quả quít to bằng cái chum, bóc ra xem thì ở trong có hai ông lão đang đánh cờ tướng. ý nói cuộc cờ Lương Sinh bắt gặp ví như cuộc cờ tiên vậy. (HT)

**trong tuyết đưa than:** gặp trời giá tuyết đưa giúp người than sưởi. (LVT)

**trú phòng:** 1. buồng ngủ. (HT); 2. nhà bếp, người làm bếp. (NĐM)

**trú phường:** chỗ phố trọ, nhà trọ. (K)

**trụ trì:** cư trú và chủ trì mọi công việc trong một ngôi chùa. (K)

**truân hiểm:** gian truân, nguy hiểm. (NĐM)

**trúc côn:** Gậy tre. (K)

**Trúc Lâm thất hiệp:** Bảy người đời Tấn, tính tình phóng đạt, thường họp nhau vui chơi nơi rừng Trúc. (LVT)

**trúc mai:** Tình nghĩa bền chặt thân thiết như vậy cây trúc, cây mai thường được trồng gần nhau. (K)

**trúc tơ:** Do chữ *ty trúc*: *ty* là tơ để làm dây đàn, *trúc* là tre để làm ống sáo. Hai chữ này thường được dùng để chỉ các thứ nhạc khí nói chung. (K)

**trung can:** gan của người trung trực. Câu thơ ý nói: Mai Bá Cao được tin thăng chức giám quan mà trong triều đang có bọn gian thần Lư Kỷ, Hoàng Tung lộng quyền, nên tin ấy càng khêu tâm lòng trung nghĩa của ông. (NĐM)

**trung đường:** Nhà chính giữa. (K)

**trung hiếu nhất môn:** trung và hiếu ở một cửa, nghĩa là một nhà có cả trung, hiếu. Mai Bá Cao can vua đừng nghe gian thần là trung, Mai lương Ngọc đồ trạng làm cho cha mẹ hiển vinh là hiếu. (NĐM)

**trung nghì:** trung nghĩa, nghì là biến âm của nghĩa. "*Chị dâu em bạn dám đâu lỗi nghì*" (LVT).

**Trung Nguyên:** phong kiến Trung Quốc ngày xưa cho nước mình là Trung Nguyên, còn những nước chung quanh là mọi rợ. (NĐM)

**trùng phùng:** Gặp gỡ lần thứ hai. (K)

**trung quân:** Đội quân đóng ở giữa, do chính chủ tướng chỉ huy. (K)

**trùng sinh:** Để lại lần thứ hai, ý nói làm cho mình sống lại. Chỉ vào ơn của Giác duyên. (K)

**trùng đài:** đài xây chồng chất mấy đợt. (NĐM)

**trước:** là trúc. Đây ý nói hai người kết bạn thân với nhau là rất tốt, như trúc với mai. (LVT)

**trướng bình:** màn trướng và bình phong. (HT)

**trướng hùm:** Dịch chữ *hổ trướng*. xưa thường dùng da hùm làm thành cái màn lớn để chủ soái họp bàn với các tướng, nên người sau quen dùng chữ "hổ trướng" để chỉ chỗ làm việc của các tướng soái. (K)

**trường kỳ:** kỳ hạn vào thi. (NĐM)

**trướng loan:** màn có thêu chim loan. (K)

**trướng mai:** màn có thêu hoa mai, chỉ phòng nằm của vợ chồng. (K)

**trượng phu:** ở đây có nghĩa là đàn ông tài giỏi, có chí lớn. (K)

**trường quan, cống sĩ:** quan trường và những người đã đỗ ông cống ở các kỳ thi hương, nay vào thi hội. (NĐM)

**trường qui:** phép tắc của trường thi. (NĐM)

**truy hoan:** theo đuổi cuộc vui, hành lạc. (NĐM)

**truy phong:** Đuổi theo gió, nói con ngựa đi rất nhanh. (K)

**truy tư:** thương nhớ sau khi người ấy đã đi rồi. (NĐM)

**truyền lô:** truyền loa. (HT)

**truyện nhi chân, giả:** chuyện là thực hay dối, xin vua (đền trời) xét soi. (NĐM)

**từ bi:** Thương người, chữ của nhà Phật. (K)

**tử biệt sinh ly:** Chết vĩnh biệt nhau gọi là "tử biệt", sống mà xa lìa nhau gọi là "sinh ly". Đó là hai cảnh thương tâm lớn của đời người. Tuy là hai cảnh, nhưng người ta thường dùng làm một thành ngữ, để nói chung cho người gặp cảnh "tử biệt" cũng như người gặp cảnh "sinh ly". (K)

**tú các hương khuê:** gác gấm, buồng hương, chỉ người con gái sang trọng. (NĐM)

**tú các, lan phòng:** gác thêu, phòng lan. ý nói: nơi ở sang trọng, đẹp như gấm thêu, thơm như hoa lan nở. (NĐM)

**tú cầu:** quả cầu bằng vóc. Tục xưa vua chúa kén rể, cho con gái ngồi trên lầu cao, ném quả cầu xuống. Trai tân ai nhặt được là được làm rể. (NĐM)

**từ cung:** mẹ vua, hoàng thái hậu. (NĐM)

**tụ đầu:** sum họp với nhau. (NĐM)

**từ đường:** nhà thờ. (NĐM)

**Tụ Hiền:** tên làng Dương Công ở. (HT)

**từ hôn:** từ chối việc kết hôn sau khi đã nhận lời. (NĐM)

**tú khẩu cảm tâm** (miệng thêu, lòng gấm): văn hay (ý nghĩ và lời nói cùng đẹp). (NĐM) (K)

**tự khi:** tự đốt mình. (NĐM)

**Tử Lộ, Nhan Uyên:** hai học trò giỏi của Khổng Tử, thuở nhỏ rất nghèo, Tử Lộ chỉ có một dây đai, Nhan Uyên chỉ có một bầu nước. (LVT)

**tư lương:** lương riêng của mình, ở đây là tiền ăn đường. (NĐM)

**tử lý:** làng có trồng cây tử, nơi cha mẹ ở, tức quê hương. (NĐM)

**tu mi:** râu may, chỉ đàn ông. ý câu thơ nói: lòng sắt đá của Hạnh Nguyên làm cho người râu may phải thẹn. (NĐM)

**Từ phi:** tên Huệ, người đời Đường, tám tuổi đã giỏi việc văn thơ. (LVT)

**từ qui:** từ chối bỏ về. (NĐM) (K)

**tứ tế:** vua ban việc tế, không phải vua ra chủ tế, triều thần làm việc này. (NĐM)

**tư thành:** cỗ xôi. (NĐM)

**tu thư:** làm thư tức viết thư. (NĐM)

**tự tình:** Chuyện trò, bày tỏ tâm tình. (K)

**tứ tuần:** Bốn mươi tuổi (mỗi một tuần là mười tuổi). (K)

**tứ:** người trên cho người dưới. Vua ban cho quần thần. (NĐM)

**tua:** nên phải. (LVT)

**tuần dư:** hơn mười ngày. (LVT)

**tuần hành:** đi xem xét tình hình địa phương. (NĐM)

**tuần phủ:** ở đây là chức thay vua đi tuần thú, không phải chức quan đầu tỉnh sau này. (NĐM)

**tuần thú đại thiên:** đi tuần thú thay trời (tức thay vua đã nói trên). (NĐM)

**tuần thú:** đi xem xét trong nước thay vua. (NĐM)

**Tuất thì:** Giờ tuất, tức tám, chín giờ tối hiện nay. Hai chữ tích việt của Sở Khanh, đem tản ra theo lối tản tự, thì thành những chữ *tráp nhất nhật tuất tẩu*, nghĩa là ngày hai mươi một, giờ tuất, chạy trốn. Đó là Sở Khanh bí mật hẹn ngày giờ đi trốn mà Kiều đã lấy ý tứ suy đoán ra. (K)

**túc khiên:** Tội lỗi kiếp trước. (K)

**túc trái tiền oan:** Nợ nần, oán thù từ kiếp trước để lại. (K)

**tụng đình:** Sân kiện, nơi xử kiện. ở đây dùng với nghĩa việc chỉ kiện cáo. (K)

**tụng kỳ:** Kỳ xử kiện, tức phiên xử án. (K)

**tùng thu:** cây thông và các loại tùng bách bốn mùa lá xanh người ta hay trồng ở mộ địa. (NĐM)

**tuổi hạc:** Tuổi con chim hạc, như nói tuổi thọ. Sách xưa nói, chim hạc sống lâu một nghìn năm. (K) (LVT)

**tuổi khô:** ý nói là sự sống chết hay sự giàu nghèo. (HT)

**tường đông:** Bức tường ở phía đông. Thời xưa con gái thường ở nhà phía đông. Đây dùng chữ "tường đông" để chỉ chỗ có con gái đẹp ở. (K)

**Tướng hoả:** dương khí (thận hoả). (LVT)

**tương hội:** cùng hội họp với nhau. (LVT)

**tướng ngổ tôi hiền:** khanh tướng và kẻ bề tôi hiền. (LVT)

**tương phùng:** Gặp nhau. (K)

**tử quả:** rượu và các thứ quả. (NĐM)

**tuỳ nhi:** trẻ theo hầu. (LVT)

**tuyền đài:** Nơi ở dưới suối vàng, tức nơi ở của người chết. (K)

**tuyền thạch:** suối và đá tức là cảnh sơn lâm. (NĐM)

**tuyển tướng:** Lựa chọn tướng tá. (K)

**tuyền:** (toàn): trọn đủ cả. (LVT)

**tuyệt bút:** Bút tích cuối cùng, viết trước khi chết để kể nỗi tâm tình của mình cho người sau biết. (K)

**Tuyết:** tức là Tùng Tuyết Đạo nhân (Triệu Mạnh Phủ), thư họa gia danh tiếng đời Nguyên. (HT)

**tỳ bà:** tên một loại đàn của phụ nữ dùng. Đây là chiếc đàn mà Chiêu Quân thường khảy rất hay. (NĐM)

**ty vi:** tháp bé. (NĐM)

## [U]

**u hiển:** âm phủ và dương gian (ý nói: kẻ khuất người còn) (NĐM); "*Chớ nề u hiển mới là chị em*" (K).

**u hiển:** U là tối, chỉ cõi chết. *Hiển* là sáng rõ, chỉ cõi sống; ý nói: chớ nề kẻ sống, người chết, kẻ cõi âm, người cõi dương. (K)

**U Lệ:** U vương và Lệ vương thời nhà Chu làm nhiều việc bạo ngược, vô đạo. Đa đoan: lắm chuyện rắc rối. (LVT)

**urop ngâu:** ướp hoa ngâu vàng rất thơm. (LVT)

**uru hậu:** đôi đũa đặc biệt (cũng như uru đũa). (NĐM)

**uru phân:** phân điểm được ưu nghĩa là bậc tốt nhất, cao nhất. (NĐM)

**uyên bay:** ý nói Thuý Kiều không còn nữa (con chim uyên đã bay mất). (K)

**uyên:** chim uyên ương. (HT)

**uyên:** do chữ *uyên ương*, giống chim ở với nhau từng đôi, nên người ta thường dùng để chỉ vợ chồng. (K)

## [V]

**vạc mai:** cái vạc chứa mơ ướp. (HT)

**vấn an:** Hỏi thăm sức khỏe. (K)

**vân cù:** thang mây tức là đường công danh sự nghiệp. (HT)

**ván đã đóng thuyền:** ý nói Thuý Kiều bây giờ đã về tay người khác. (K)

**vạn dân tử, vạn dân y:** áo và dù của muôn dân, nghĩa là lễ vật của chung nhân dân đem tiễn Mai Bá Cao để tỏ lòng ái mộ. (NĐM)

**vân du:** Danh từ nhà Phật, ý nói nhà sư đi lang thang nay đây mai đó như đám mây bay vô định. (K)

**Vạn linh:** thuốc chữa mắt đau. (LVT)

**vân mỏng:** Tiếng cổ, nghĩa là tin tức, manh mối. (K)



**vận vào:** ý nói lời nào cũng như ám chỉ vào mình. (K)

**vàng gieo ngân nước:** ánh trăng vàng dọi xuống ngân nước. (K)

**vàng trắng chưa khuyết:** trinh tiết còn nguyên vẹn. (K)

**vàng vó:** Một loại vàng giấy, dùng trong việc đưa ma hoặc lễ hội. (K)

**vật đổi sao dời:** ý nói mọi việc trên đời đều thay đổi. (K)

**vầy đoàn:** họp lại thành đoàn. (LVT)

**vầy lửa:** nhóm lửa. (LVT)

**vầy:** sum họp, sum vầy. (LVT)

**vẻ đạn:** vẻ son, màu đỏ. (NĐM)

**vẽ hổ không thành:** mưu đồ thất bại. (LVT)

**vẽ lan:** ngọn đèn thấp bằng dầu hoa lan. (HT)

**vẻ ngân:** ánh bạc, ánh trắng sáng như bạc. (K)

**vẻ sao:** ý nói sắc đẹp của Giao Tiên ví như ngôi sao sáng. (HT)

**vẹn chữ từng:** trọn đạo làm vợ (theo chồng). (LVT)

**vị bài:** do tiếng bài vị đảo ngược lại. (NĐM)

**vị thân:** vì mình, cũng như tiếng ích kỷ. (NĐM)

**viễn khách cư kỳ:** người khách xa đến, buôn bán những thứ lạ. (NĐM)

**viễn khách:** Khách phương xa. (K)

**viên lương:** nóng, mát. ý nói: sự ăn ở thay đổi của thói đời, tùy theo sang hèn mà nóng hay mát, hậu hay bạc. (NĐM)

**viên ngoại:** Một chức quan giữ việc sổ sách tại các bộ, đặt ra từ thời Lục triều. Về sau, "Viên ngoại" dần dần trở thành một hư hàm. Chữ "Viên ngoại" ở đây được dùng theo nghĩa này. (K)

**viên ông:** ông già giữ vườn. (HT)

**viện sách:** Túc thư viện, phòng đọc sách. (K)

**Việt Đông:** Chỉ tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) ở về phía đông sông Việt, nên gọi là Việt Đông. (K)

**Việt Hồ:** cũng như nói Tấn Tần, chỉ việc kết duyên vợ chồng. (HT)

**viết từng cổ thi:** viết dựa dẫm theo thơ cũ có sẵn. (LVT)

**vĩnh quyết:** Cũng như vĩnh biệt, từ biệt hẳn, không bao giờ gặp nhau nữa. (K)

**vinh, khô, đức, táng:** tươi, héo, được, mất, ý nói: những sự thay đổi tất nhiên ở đời, người thức giả không sá kể. (NĐM)

**vô định:** Tên một con sông ở biên thủy tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc). Ngày xưa ở con sông ấy đã xảy ra nhiều cuộc chiến tranh giữa người Hán và người Hồ, làm cho rất nhiều người bị chết. (K)

**vò:** tức là con tò vò. (HT)

**vời:** khoảng nước rộng, lòng sông. (LVT)

**vũ bài:** món võ. ý nói: khoan dùng văn (văn bút) hãy đánh một trận đả (vũ bài). (NĐM)

**vũ giá vân đằng:** cuội mưa, đè mây. ý nói: sự biến hoá đi lại của quỷ thần, cũng như thành ngữ "Đi mây về gió". (NĐM)

**vũ kiếm:** nét bút hùng như gươm múa. (NĐM)

**vũ môn ba đợt:** ý nói: đi thi. Coi việc đi thi như việc cá gáy vượt Vũ môn để thành rồng. (NĐM)

**vu qui:** Về nhà chồng, chỉ lệ đón dâu. (K)

**vu thác:** Vu là đổ tội cho, thác là đặt điều ra. (K)

**vừa hương bát nước:** bát hương và chén nước thờ. (LVT)

**vượng:** Con ngát, bất tỉnh nhân sự. (K)

**vườn mới thêm hoa:** ý nói Thúc sinh có thêm vợ lẽ. (K)

**vườn Thuý:** Chính nghĩa là cái vườn có hiên "Lãm Thuý" chỗ Kim Trọng trọ học lúc trước. Nhưng ở đây chỉ nơi hai người đi về tình tự lúc trước. (K)

**vượng khí tướng môn:** khí thịnh vượng ở nhà quan tể tướng. (NĐM)

**vuơng kỳ:** kinh đô nhà vua, cũng như tiếng đế đô, kinh kỳ. (NĐM)

**vuơng mệnh tại thân:** đương mang mệnh vua ở mình. ở đây ý nói: đang thay vua đi tuần thú. (NĐM)

**vuơng sư:** quân của nhà vua. (K)

**vuơng sự:** việc vua, việc công. (NĐM)

**vuơng thân:** Bè tôi của nhà vua. (K)

## **[X]**

**xã thơ:** nhóm người hay thơ họp thành một hội ngâm thơ. (HT)

**xe dầy:** Cũng như xe tơ, nghĩa là lấy chồng. (K)

**xe hương:** Do chữ *Hương xa*, chỉ xe của phụ nữ. (K)

**xế thân:** quá giờ thân. Ngày xưa chia ngày ra mười hai giờ: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Giờ thân vào khoảng bốn năm giờ chiều. (NĐM)

**xem khinh:** ý nói: ung dung, thư thái, không coi là quan trọng lắm. (Không phải là coi thường, khinh dể, vì Mai công không coi khinh nhân dân). (NĐM)

**xem vầng:** xem vầng sáng trắng của mặt giếng. (HT)

**xích thặng:** chỉ thăm tơ hồng, chỉ buộc duyên vợ chồng (theo tích trong truyện đời xưa: ông Tơ, bà Nguyệt xe duyên vợ chồng). (NĐM)

**xích tử:** con đở (con mới đẻ ra còn đở) tức là nhân dân. Vua chúa ngày xưa nói: coi nhân dân như con thơ mới đẻ. (NĐM)

**xoang:** khúc nhạc, bản đàn. (HT)

**xoi xoi:** sa sả (nói sa sả, mắng sa sả). (NĐM)

**xuân cỗi huyên tư:** cha mẹ thấy đều già cả. (HT)

**xuân đình:** Có thể hiểu là nơi xum họp, vui vẻ. (K)

**xuân huyên:** cha mẹ. (LVT) (K)

**xuân lan, thu cúc:** Hai chị em Kiều, mỗi người có một vẻ đẹp riêng, người như lan mùa xuân, người như cúc mùa thu. (K)

**xuân sơn:** Núi mùa xuân. Câu “*làn thu thủy nét xuân sơn*” ví mắt Kiều trong sáng như làn nước mùa thu, lông mày xinh đẹp như rặng núi mùa xuân. (K)

**Xuân thân:** Vị chính vị phụ trong một thang thuốc đông y. (LVT)

**xuất gia:** Ra khỏi nhà tức đi tu. (K)

**xuất quan:** ra cửa ải. (NĐM)

**xuất thần:** Linh hồn thầy pháp thoát ra ngoài thể xác để đi vào cõi thần linh. (K)

**xúc cảnh hứng hoài:** xúc cảm trước cảnh đẹp mà động lòng thơ. (LVT)

**xướng tùy:** Do câu *Phu xướng phụ tùy* (Chồng xướng vợ nghe theo). Đấy dùng để thay cho chữ *phu phụ* (vợ chồng). (K) (NĐM)

**xuy:** mạ. *xuy vàng:* mạ vàng. (NĐM)

## **[Y]**

**y hoa:** ghé có chạm trở hoa lá. (HT)

**Y học, Thọ thế, Đông y:** các bộ sách y học cổ truyền. (LVT)

**ý hợp tâm đầu:** Tâm tình và ý nghĩa đều tương đắc với nhau. (K)

**y quan:** áo mũ. ý nói: có thể làm quan to. (NĐM)

**Y:** tức ông Y Doãn, một vị hiền tướng nhà Thương. (HT)

**yến anh:** 1. Chim yến (én), chim anh (có khi đọc là oanh), hai loài chim về mùa xuân, thường hay ríu rít từng đàn. “*Nô nức yến anh*” ví với cảnh những đoàn người rộn ràng đi chơi xuân. (K) 2. chỉ gái nhà chứa; ý Kiều nói: nàng như con chim lạc đàn, lại mang lấy cái nợ làm gái nhà chứa. (K)

**Yên chi:** danh hiệu vợ vua ở nước man di, như hoàng hậu, phi hậu ở Trung Nguyên.

**yên khấu:** yên cương ngựa. (HT)

**yến sào:** tổ con én bẻ làm bằng các thứ rêu bẻ trộn với nước bọt én. Có tiếng là thứ ăn rất bổ. (NĐM)

**yên:** Cái án, một loại bàn cổ, chân cao, bề mặt hẹp và dài. (K)

**yêu kiều:** thân thể phụ nữ mềm mại tươi đẹp. Câu thơ ý nói: Trọng lời thề hơn thân mình, nên liều bỏ thân để giữ được lời thề với Mai sinh. (NĐM)

**yếu thanh:** trọng yếu và thanh cao. (NĐM)

\* \* \*